

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

LÊ THỊ HÀ THU

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG VIỆC BẢO
TỒN NGUỒN GEN CÂY THUỐC TẠI VQG BA VÌ, HUYỆN BA VÌ, HÀ
NỘI

LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội – Năm 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

LÊ THỊ HÀ THU

**NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG VIỆC
BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY THUỐC TẠI VQG BA VÌ, HUYỆN BA
VÌ, HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. PHẠM BÌNH QUYỀN

Hà Nội – Năm 2012

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ	vii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	4
1. 1. Một số khái niệm	4
1.1.1. Tri thức bản địa và các vấn đề liên quan	4
1.1.2. Cộng đồng địa phương	4
1.1.3. Đa dạng sinh học	5
1.1.4. Nguồn tài nguyên sinh học và nguồn gen	6
1.2. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về cây thuốc và bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng	6
1.2.1. Tình hình nghiên cứu cây thuốc trên thế giới	7
1.2.2. Tình hình nghiên cứu cây thuốc ở Việt Nam	9
1.2.3. Tình hình nghiên cứu về bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng trên thế giới	10
1.2.4. Tình hình nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng tại Việt Nam	11
CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	16
2.1. Đối tượng, phạm vi, địa điểm và thời gian nghiên cứu	16
2.2. Mục tiêu nghiên cứu	16
2.3. Nội dung nghiên cứu	16
2.4. Phương pháp nghiên cứu	17
2.4.1. Quan điểm, phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu	17
2.4.2. Phương pháp và công cụ thu thập thông tin, số liệu	21
2.4.3. Xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu.	25

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	26
3.1. Đặc điểm cơ bản xã Ba Vì	26
3.1.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nghiên cứu	26
3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	28
3.2. Thực trạng bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì	33
3.2.1. Các bên liên quan chính trong hoạt động bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì	33
3.2.2. Thực trạng quản lý bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì	33
3.3. Đánh giá tác động qua lại giữa đời sống cộng đồng dân cư và hiệu quả bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì	41
3.4. Các nguyên nhân cơ bản dẫn tới những tác động bất lợi của các CĐDP tới nguồn gen cây thuốc ở khu vực VQG Ba Vì	42
3.4.1. Cơ cấu đất canh tác và cơ cấu thu nhập của các CĐDP vùng đệm VQG Ba Vì	42
3.4.2. Các nguyên nhân cơ bản dẫn tới những tác động bất lợi của các CĐDP tới nguồn gen cây thuốc ở Ba Vì.	44
3.5. Giải pháp bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì	60
3.5.1. Tăng cường sự tham gia của các CĐDP trong công tác bảo tồn, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân	60
3.5.2. Xây dựng mô hình vườn hàng hoá, nâng cao thu nhập từ diện tích vườn hộ gia đình	61
3.5.3. Quy hoạch vùng được phép khai thác cây thuốc và nghiên cứu trồng cây thuốc dưới tán rừng trồng thuộc VQG Ba Vì	62
3.5.4. Thành lập rừng cộng đồng tại các thôn xóm.	62
3.5.5. Phát triển hệ thống khuyến nông khuyến lâm tới xã/thôn	63
3.5.6. Đẩy mạnh công tác thông tin và tuyên truyền.	64
Kết luận và Khuyến nghị	65
Kết luận	65

Khuyến nghị.....	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO	67
PHỤ LỤC.....	70

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CĐDP	: Cộng đồng địa phương
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
IUCN	: Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
KBTNN	: Khu bảo tồn thiên nhiên
TNR	: Tài nguyên rừng
TCN	: Trước công nguyên
VQG	: Vườn quốc gia

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Dân số của xã Ba Vì năm 2010.....	28
Bảng 3.2: Hiện trạng sử dụng đất của xã Ba Vì năm 2010	29
Bảng 3.3: Diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người xã Ba Vì năm 2010.....	30
Bảng 3.4: Năng suất các loại cây lương thực tại Ba Vì.	31
Bảng 3.5: Tổng hợp các dạng sống của cây thuốc được sử dụng tại xã Ba Vì.....	34
Bảng 3.6: Tổng hợp bộ phận được sử dụng làm thuốc	34
Bảng 3.7: Công dụng của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu	35
Bảng 3.8: Sự tham gia trong nghề thuốc ở xã Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội.....	36
Bảng 3.9: Thị trường tiêu thụ sản phẩm cây thuốc nam ở xã Ba Vì.....	38
Bảng 3.10: Diễn biến tài nguyên một số loài cây thuốc theo thời gian	39
Bảng 3.11: Các sản phẩm từ đa dạng sinh học được khai thác ở rừng tự nhiên tại xã Ba Vì.....	42
Bảng 3.12: Số lượng củi bình quân hộ gia đình theo dân tộc tại vùng đệm xã Ba Vì.....	48

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Tháp sinh thái nhân văn cho nghiên cứu sự tác động của cộng đồng địa phương vùng đệm đến tài nguyên rừng.....	19
Biểu đồ 3.1: Cơ cấu đất đai của xã Ba Vì năm 2010	30
Biểu đồ 3.2: Diện tích đất canh tác bình quân tại xã Ba Vì năm 2010	30
Sơ đồ 3.1: Các nguyên nhân dẫn tới sự tác động bất lợi của các CDDP tới TNR VQG Ba Vì	45
Biểu đồ 3.3: Nhu cầu và khả năng đáp ứng tiền mặt bình quân hộ gia đình tại xã Ba Vì.....	46
Biểu đồ 3.4: So sánh tổng thu nhập và thu nhập từ TNR bình quân hộ gia đình tại Ba Vì.....	47
Biểu đồ 3.5: So sánh tỷ lệ củi rừng và củi khác của cộng đồng tại Ba Vì	48
Biểu đồ 3.6: Ý kiến của người dân về việc nhận thông tin giao khoán đất và rừng từ VQG Ba Vì và BQL thôn	52
Biểu đồ 3.7: Ý kiến của người dân về việc VQG Ba Vì giao khoán cho các chủ hộ là người địa phương khác	52
Biểu đồ 3.8: Đánh giá của người dân về lợi ích của VQG Ba Vì đối với CDDP	54
Biểu đồ 3.9: Các hình thức áp dụng kỹ thuật sản xuất của cộng đồng nhân dân xã Ba Vì.....	63

MỞ ĐẦU

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa với địa hình đa dạng, chia cắt trải dài tới 17° vĩ độ Bắc, điều kiện khí hậu cũng đa dạng, bao gồm khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt đới... Hệ thực vật vô cùng nước ta vô cùng phong phú và đa dạng. Theo ước tính của các nhà thực vật thì chỉ riêng thực vật bậc cao có mạch đã có khoảng 12.000 loài. Đến nay đã biết khoảng 10.386 loài thuộc 2257 chi và khoảng 305 họ thực vật bậc cao có mạch. Các họ giàu loài nhất là họ Lan (Orchidaceae) 768 loài, Đậu 557 loài, Cỏ (Graminaceae) 467 loài, Thầu dầu (Euphorbiaceae) 416 loài, Cà phê (Rubiaceae) 355 loài... Trong đó số cây làm thuốc cũng đã thống kê được 3200 loài, chiếm gần 30% tổng số loài đã biết. Trong tập sách “những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam”, GS.TS Đỗ Tất Lợi đã giới thiệu khoảng 1000 loài. Riêng Viện Dược liệu đã thống kê chừng 300 loài [1, 4].

Theo thống kê của IUCN (1992) thì số loài thực vật làm dược liệu trên thế giới đã biết khoảng trên 20.000 loài. Ở Việt Nam, số loài có cây làm thuốc được phát hiện gần bằng 1/6 số cây làm dược liệu của thế giới.

Số lượng cây thuốc ở Việt Nam tuy đa dạng, phong phú, phân bố rộng, có nơi gặp mật độ cao song trữ lượng trong tự nhiên không nhiều và sẽ giảm sút nhanh chóng nếu không có biện pháp khai thác, quản lý hợp lý. Hầu hết các loại cây thuốc mọc rải rác tự nhiên trong rừng, trên đồi, núi, trữ lượng chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng không thường xuyên, tại chỗ hoặc chế biến với quy mô nhỏ [5].

Bên cạnh đó, hiểu biết của chúng ta về cây thuốc còn rất hạn chế, do chưa có chính sách quản lý, sử dụng và phát triển hợp lý nên nhiều loài đã bị khai thác quá mức, trữ lượng và sản lượng giảm sút nhanh chóng, một số loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, rất nhiều loài nằm trong danh mục cần bảo tồn của sách đỏ Việt Nam [1, 4].

Cùng với sự ưu ái của tự nhiên về “nguồn vàng xanh”, các cộng đồng dân tộc ở khắp các tỉnh miền núi phía Bắc cũng đang sở hữu một kho tri thức bản địa lâu đời về các bài thuốc nam [7, 8]. Song, trong số hàng trăm, hàng nghìn bài thuốc được lưu truyền lại qua nhiều thế hệ bằng cách ghi chép, truyền khẩu... đã có không ít bài thuốc bị thất truyền, mà một phần nguyên nhân là do nạn khai thác cây thuốc vô tội vạ như hiện nay.

Sau năm 1975, loài Vang đắng (*Cosciniium fusilatum*), nguồn nguyên liệu giàu berberin được coi là có vùng phân bố tương đối tập trung nhưng đã bị khai thác cạn kiệt, một khối lượng lớn sản phẩm berberin được bán qua biên giới phía Bắc trong cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX [7]. Rất nhiều loài cây khác như Ba kích, Tô mộc, Đẳng sâm, Mã tiền, Sừng dê hương, Hoàng liên... đều trở nên khan hiếm và có nguy cơ cạn kiệt. Nhiều loài cây thuốc phân bố tự nhiên trong rừng cũng đang ở tình trạng bị mai một dần, sự đa dạng về nguồn gen của chúng đang dần bị đe dọa. Đồng thời với việc khai thác, sử dụng thiếu hợp lý thì vấn đề hợp tác nghiên cứu đa dạng thực vật, đặc biệt là nguồn gen cây thuốc giữa nước ta với các tổ chức quốc tế còn là vấn đề cần được cân nhắc, xem xét, kiểm soát và quản lý.

Bên cạnh các công cụ nhằm bảo tồn nguồn gen đa dạng nguồn gen cây dược liệu như xây dựng khung pháp lý, thành lập các vườn ươm giống, các khu bảo tồn... thì hiện nay, một hướng đi mới là bảo tồn dựa vào cộng đồng [4, 8], đặc biệt là sử dụng kiến thức bản địa của người dân địa phương đang được ghi nhận và phát triển bởi các kiến thức của cộng đồng trong việc sử dụng và bảo tồn tài nguyên cây thuốc là vô cùng quý giá, nó là kinh nghiệm đã được đúc kết qua nhiều thế hệ. Do đặc thù cuộc sống gần gũi với thiên nhiên nên cộng đồng đã xây dựng được một kho tàng các kiến thức về việc sử dụng hợp lý và bảo tồn cây thuốc, những kiến thức, kinh nghiệm của người dân ở đây được gọi là tri thức bản địa.

Tri thức bản địa được coi là hệ thống kiến thức của một cộng đồng dân tộc hoặc dân tộc bản địa tồn tại và phát triển trong từng hoàn cảnh cụ thể với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng của một vùng địa lý. Ở Việt Nam, các tri thức bản địa thường rất phát triển ở những vùng rừng núi nơi có các khu hệ sinh thái vô cùng phong phú, đa dạng [7, 8]. Các kiến thức của người dân về cách sử dụng và bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học không đơn thuần có ý nghĩa về khoa học mà còn là tài sản văn hóa quý giá của quốc gia và thế giới. Song theo thời gian, cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế xã hội, vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong việc bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học đã bị đánh giá không đầy đủ và gây nên các kết quả tồi tệ trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Vườn quốc gia Ba Vì được ghi nhận là khu vực có nhiều cây thuốc, được các dân tộc khai thác, sử dụng và kiến thức bản địa được tích lũy khá phong phú.

Cho đến nay, cộng đồng người Dao ở đây đã sưu tầm được 283 loại cây thuốc khác nhau, trong đó có nhiều cây thuốc quý. Việc sản xuất và kinh doanh cây thuốc của bà con người Dao ở đây mang lại nguồn thu nhập ổn định, nhất là từ khi một số sản phẩm chế biến và sản xuất từ cây thuốc nam được tiêu thụ phổ biến trên thị trường. Hầu hết các gia đình người Dao (90% trong số 450 hộ) biết làm thuốc nam, trong đó một nửa số này chuyên làm thuốc và có nguồn thu nhập chính từ cây thuốc, nửa còn lại làm thuốc theo thời vụ. Nguồn thu nhập bằng nghề làm thuốc nam tự do chiếm 70% tổng thu nhập toàn xã.

Hiện nay, nguồn cung cấp cây thuốc nam chủ yếu lấy từ rừng tự nhiên (trên núi Ba Vì và VQG Ba Vì), còn nguồn thu hái từ nuôi trồng mới chỉ có 10 ha (trong số 110 ha đất canh tác) là được trồng rải rác một số loại dược liệu. Người dân ở vùng đệm VQG Ba Vì từ bao đời nay đã có cuộc sống gắn với núi rừng và các tri thức, hiểu biết của họ về VQG Ba Vì là vô cùng phong phú. Tuy nhiên do một số điều kiện nên cộng đồng tại đây đã bị di chuyển ra khỏi khu vực mà từ ngàn đời nay họ sinh sống, điều này ảnh hưởng đến cả đời sống của người dân trong cộng đồng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG Ba Vì. Vậy cộng đồng ở đây có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn đa dạng sinh học?

Nhằm tìm hiểu vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nguồn gen cây thuốc, chúng tôi thực hiện đề tài “Nghiên cứu vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội”.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. 1. Một số khái niệm

1.1.1. Tri thức bản địa và các vấn đề liên quan

Thuật ngữ tri thức địa phương (local knowledge) hay “kiến thức bản địa” (Indigenous knowledge) đã được sử dụng rộng rãi trong một số công trình nghiên cứu của các nhà nhân học xã hội và nhân học văn hóa vào những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ trước [4]. Những nghiên cứu từ góc độ văn hóa, xã hội, sản xuất, bảo vệ sức khỏe, khai thác và sử dụng nguồn dược liệu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, v.v... và gắn vai trò của nó đối với sự phát triển cộng đồng được triển khai đối với một tộc người hay một địa bàn dân cư chủ yếu tại các nước chưa phát triển và các nước đang phát triển.

Về nội hàm, hai khái niệm này được hiểu tương đối đồng nhất. Tri thức địa phương (local knowledge) hay “kiến thức bản địa” (Indigenous knowledge) đều được hiểu là hệ thống tri thức và thực nghiệm được phát triển qua nhiều thế hệ trong một lĩnh vực cụ thể tới một nền văn hóa chuyên biệt của bất kỳ một cộng đồng nào đó, được tồn tại bên trong và được phát triển ở những hoàn cảnh cụ thể của các tộc người. Tất cả thành viên ở mọi lứa tuổi và giới khác nhau trong cộng đồng đã tạo nên sự khác biệt và chất lượng của tri thức địa phương. Nó biểu hiện sự tích lũy của các thế hệ giàu kinh nghiệm qua quan sát tinh tế và các thử nghiệm công phu được thể hiện qua các câu chuyện, bài hát, luật tục, tín ngưỡng, nghi lễ, văn học dân gian, ... liên quan đến canh tác nông nghiệp, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

1.1.2. Cộng đồng địa phương

Khái niệm về cộng đồng được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu, tuy nhiên chưa có sự thống nhất chung về mặt từ ngữ.

Theo Darcy Davis Case (1990), cộng đồng địa phương là nhóm người sống trên cùng một khu vực, và thường cùng nhau chia sẻ các mục tiêu chung, các luật lệ xã hội chung và/hoặc có quan hệ gia đình với nhau [26, trang 50].

Một khái niệm khác được Phạm Xuân Phương (2001) sử dụng trong báo cáo tại Hội thảo quốc gia “Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam” được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 14-15/11/2001 là “cộng đồng bao gồm toàn thể những người sống thành một xã hội có những điểm tương đồng về mặt văn hoá truyền

thông, có mối quan hệ sản xuất và đời sống gắn bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một làng bản” [14].

Trong bài phát biểu của Giáo sư Lê Quý An (1997) về “Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia” tại hội thảo “Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam”, cộng đồng được định nghĩa là nhóm người sống tại cùng một địa phương hoặc dưới sự quản lý của cùng một chính quyền địa phương [22].

Như vậy, có thể nói cộng đồng là dân cư thôn, làng, bản, cộng đồng các dòng họ, các nhóm người có những đặc điểm và lợi ích chung gắn bó với nhau trong cùng một không gian. Trong phạm vi nghiên cứu này, cộng đồng được hiểu theo nghĩa CDDP và là thôn xóm.

1.1.3. Đa dạng sinh học

Theo Công ước Đa dạng sinh học của Liên hợp quốc “Đa dạng sinh học là sự phong phú của mọi cơ thể sống có từ tất cả các nguồn trong các hệ sinh thái trên cạn, dưới nước, ở biển và mọi phức hệ sinh thái mà chúng là bộ phận cấu thành. Đa dạng sinh học bao gồm sự đa dạng trong loài (đa dạng di truyền hay còn gọi là đa dạng nguồn gen), giữa các loài (đa dạng loài) và các hệ sinh thái (đa dạng hệ sinh thái) [18]. Trong đó, các khái niệm liên quan được mô tả như sau:

- Đa dạng di truyền là sự phong phú những biến dị trong cấu trúc di truyền của các cá thể trong loài hoặc giữa các loài; những biến dị di truyền bên trong hoặc giữa các quần thể.

- Đa dạng loài là sự phong phú về các loài được tìm thấy trong các hệ sinh thái tại một vùng lãnh thổ xác định thông qua việc điều tra, kiểm kê.

- Đa dạng hệ sinh thái là sự phong phú về các kiểu hệ sinh thái khác nhau ở cạn cũng như ở nước tại một vùng lãnh thổ nào đó.

Thực tế hiện tại, nhiều nước đã sử dụng định nghĩa về ĐDSH theo Công ước. Các nước ký và phê chuẩn Công ước đã sử dụng định nghĩa về ĐDSH theo Công ước trong các văn bản pháp luật. Một số nước chưa phê chuẩn Công ước như Mỹ cũng sử dụng định nghĩa về ĐDSH theo Công ước.

Theo tài liệu “Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích – những bài học từ thực tiễn Việt Nam”, đa dạng sinh học là thuật ngữ chỉ sự phong phú của tất cả các sinh vật sống trong tự nhiên trên Trái đất, từ các sinh vật nhỏ bé mà mắt thường không nhìn

thấy gọi là vi sinh vật, đến thực vật, nấm, động vật và các hệ sinh thái mà chúng có mặt. ĐDSH bao gồm đa dạng di truyền, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái. [19, trang 6].

Ở Việt Nam, đa dạng sinh học được định nghĩa theo Luật Đa dạng sinh học (2008) là sự phong phú về gen, loài, sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

Cho đến nay, thuật ngữ ĐDSH được định nghĩa theo nhiều cách diễn tả khác nhau nhưng tất cả đều được hiểu bao gồm 3 thành phần chính, đó là nguồn gen, loài và hệ sinh thái.

Như vậy, có thể thấy ĐDSH là tổng hợp các dạng sống và các biểu hiện về cấu trúc, thành phần và các hoạt động của sinh vật trên Trái đất. ĐDSH còn được coi là sản phẩm của sự tương tác giữa hai hệ thống tự nhiên và xã hội.

1.1.4. Nguồn tài nguyên sinh học và nguồn gen

Tài nguyên sinh học (biological resource) bao gồm các nguồn gen, các sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật) hoặc các bộ phận của chúng, các quần thể hoặc bất kỳ một bộ phận sống nào của hệ sinh thái có ứng dụng hay giá trị thực tế hoặc tiềm năng đối với con người, ví dụ hạt giống cây, một kiểu gen, một con cá hay một loài nấm. Nguồn tài nguyên sinh học là những thực thể thực sự và là một thành tố của hệ sinh thái. [19, trang 8].

Nguồn gen là nguồn vật liệu di truyền mang giá trị sử dụng thực tế hay tiềm năng. [19, trang 8].

Vật liệu di truyền là thuật ngữ chỉ bất kỳ bộ phận nào của động vật, thực vật, vi sinh vật hay các thực thể khác có chứa các đơn vị chức năng di truyền (ví dụ như hạt giống, cành chiết, tinh trùng hay các cá thể sinh vật). Thuật ngữ này không đề cập đến giá trị thực tế hay tiềm năng. [19, trang 8].

1.2. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về cây thuốc và bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng

Lâm sản ngoài gỗ là nguồn tài nguyên rất gần gũi với người dân sống trong rừng và gần rừng, ngày nay lâm sản ngoài gỗ cũng là đối tượng để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng nói chung. Trong đó nhóm cây thuốc đã thể hiện rõ nét nhất điều này, từ xa xưa con người đã biết sử dụng các loại rau, lá để nấu nước uống để chữa bệnh. Qua nhiều thế kỷ con người đã phát triển được y học cổ truyền từ những cây thuốc và làm cho những loài cây đó trở lên có ý nghĩa. Có thể thấy y học cổ truyền

được phát triển khắp các châu lục và mỗi một châu lục đều có những đặc trưng về y học cổ truyền riêng.

1.2.1. Tình hình nghiên cứu cây thuốc trên thế giới

Châu Úc được mệnh danh là cái nôi của nền văn minh cổ xưa nhất trên thế giới. Người ta cho rằng, các thổ dân Châu Úc đã định cư ở đây từ hơn 60.000 năm về trước và hình thành nên những kiến thức thực tiễn về các loài thuốc bản xứ. Nhiều loài cây như cây bạch đàn xanh (*Eucalyptus globulus*) duy nhất chỉ có ở Châu Úc, vốn được sử dụng rất hữu hiệu trong việc chữa bệnh. Tuy nhiên phần lớn kiến thức về cây thuốc của thổ dân đã bị mất đi khi người Châu Âu đến định cư. Ngày nay, đa phần cây thuốc ở Châu Úc bắt nguồn từ phương Tây, Ấn Độ, Trung Quốc và các nước vùng ven Thái Bình Dương.

Cây thuốc ở Châu Âu rất đa dạng và phần lớn dựa trên nền tảng của y học truyền thống cổ điển. Người đầu tiên phải kể đến là Galen (131 – 200 sau công nguyên (SCN)), một thầy thuốc của Hoàng đế La Mã Marcus Aurelius, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của các vị thuốc bào chế từ thảo mộc. Ông đã viết hàng trăm cuốn sách và được áp dụng trong ngành y Châu Âu hơn 1500 năm. Ở thế kỉ I SCN, một thầy thuốc ở Hi Lạp tên là Dioscorides đã viết một cuốn sách có tên “De material Medica” nội dung viết về 600 loại thảo mộc, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến y học phương tây và là sách tham khảo chính được dùng ở Châu Âu cho đến thế kỉ XVII. Cuốn sách này còn được dịch ra nhiều ngôn ngữ như: Tiếng Anh cổ, tiếng Ba Tư và tiếng Hebrew. Vào thời trung cổ, học thuyết “Dấu hiệu” khẳng định có một sự kết nối giữa vẻ bề ngoài của một loài cây – “Dấu hiệu của thần thánh” và công dụng của chúng. Chẳng hạn, những chiếc lá lốm đốm của cây cỏ phổi (*pulmonaria officinalis*) giống như các mô phổi, chữa rất hiệu quả các bệnh phổi.

Ở Châu Phi, sự đa dạng của ngành thảo dược cổ truyền lớn hơn bất kỳ châu lục nào khác. Việc sử dụng liệu pháp điều trị bằng cây thuốc ở Châu Phi đã có từ thời xa xưa. Những bản viết tay đã có từ thời Ai Cập cổ đại (1950 – trước công nguyên (TCN)) đã liệt kê hàng chục loài cây thuốc và công dụng của chúng. Trong bản giấy cói của dân tộc Ebers (khoảng 1500 TCN) ghi lại hơn 870 toa thuốc và công thức, 700 loài dược thảo và các chứng bệnh, từ phổi cho đến các vết thương do cá sấu cắn. Việc buôn bán dược thảo giữa các vùng Trung Đông, Ấn Độ và Đông Bắc châu Phi đã có ít nhất từ 3000 năm.

Chữa bệnh bằng cây cỏ đang dần trở thành xu hướng của thế giới. Trong khoảng 30 năm gần đây, viện Ung thư Hoa Kỳ (CNI) đã điều tra nghiên cứu sàng lọc hơn 40.000 mẫu cây thuốc, phát hiện hàng trăm cây thuốc có khả năng chữa bệnh ung thư, 25% đơn thuốc ở Mỹ sử dụng chế phẩm có dược tính mạnh được điều chế từ một loài hoa hồng (*canthranthus roseus*). Đặc biệt ở Madagasca, người ta dùng cây này để chữa bệnh máu trắng cho trẻ em và rất hiệu quả, đã tăng tỷ lệ sống của trẻ em từ 10 – 90%. Nhận thức rõ giá trị chữa bệnh của các cây thuốc chính là hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học chứa trong nguyên liệu, vì vậy nghiên cứu cây thuốc theo các nhóm hợp chất được tiến hành và đã thu được kết quả tốt. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu này đòi hỏi kinh phí lớn, trang bị hiện đại và đội ngũ chuyên gia có trình độ cao. Do vậy đây là các nghiên cứu được triển khai tại các nước phát triển và một số các nước đang phát triển.

Theo thống kê của tổ chức y tế thế giới – WHO năm 1985, trong số 250.000 loài thực vật bậc thấp cũng như bậc cao đã biết, có gần 20.000 loài thực vật được sử dụng làm thuốc hoặc cung cấp các hoạt chất để chế biến thuốc. Trong đó, ở Ấn Độ có khoảng 6000 loài, Trung Quốc trên 5000 loài, riêng về thực vật có hoa ở một vài nước Đông Nam Á đã có tới 2000 loài là cây thuốc, vùng nhiệt đới châu Mỹ hơn 1900 loài. Cũng theo WHO (1985) thì mức độ sử dụng cây thuốc hàng ngày cao, ở các quốc gia đang phát triển có tới 80% dân số sử dụng thuốc dân tộc. Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới, lại có nền y học cổ truyền phát triển, nên số cây thuốc đã biết hiện nay có tới 80% loài (tương đương với 4.200 loài) được sử dụng theo kinh nghiệm cổ truyền các dân tộc. Điều này chứng tỏ đối với các nước công nghiệp phát triển thì việc sử dụng cây thuốc phục vụ cho nền y học cổ truyền cũng phát triển mạnh. Cây thuốc là loại cây có giá trị kinh tế, nó cung cấp nhiều loại cây thuốc dân tộc và thuốc hiện đại trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe con người.

Tuy nhiên ngày nay do các hoạt động mưu cầu của cuộc sống con người đã và đang gây sức ép lên sự sinh tồn của các loài cây thuốc trên thế giới. Nhiều loài cây thuốc quý hiếm đã bị khai thác bừa bãi nên đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng hoặc đã bị tuyệt chủng. Theo P. Raven (1987) và Ole Harmann (1988), trong vòng hơn 100 năm trở lại đây, có khoảng 1.000 loài thực vật đã bị tuyệt chủng, có tới 60.000 loài gặp rủi ro hay sự tồn tại của chúng bị đe dọa vào thế kỷ tới.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu cây thuốc ở Việt Nam

Việt Nam có nền y học cổ truyền giàu truyền thống, phong phú về các cây thuốc, bài thuốc, vị thuốc. Cùng 4000 năm dựng nước và giữ nước, người Việt Nam đã phải đấu tranh với thiên nhiên, bệnh tật và chiến tranh, đã dần dần tích lũy được kinh nghiệm và tri thức sử dụng cây thuốc [4]. Nền Y học cổ truyền qua hàng nghìn năm Bắc thuộc nên chịu ảnh hưởng rất lớn của y học cổ truyền Trung Quốc.

Ngày từ thời vua Hùng dựng nước và giữ nước (2900 năm TCN), qua các văn tự Hán Nôm còn sót lại (Đại Việt sử ký ngoại ký, Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, Long Uy bí thư...) và qua các truyền thuyết, tổ tiên ta đã biết dùng cây cỏ làm gia vị kích thích sự ngon miệng và chữa bệnh.

Tài liệu sớm nhất về cây thuốc Việt Nam là “Nam dược thần hiệu” và “Hồng nghĩa Giác tư y thư” của Tuệ Tĩnh¹. Trong tài liệu này mô tả hơn 630 vị thuốc, 13 đơn thuốc chữa các loại bệnh và 37 đơn thuốc chữa bệnh thương hàn. Ông được coi là một bậc kỳ tài trong y học của nước ta, là “vị thánh thuốc nam”. Ông đã để lại nhiều bộ sách quý cho đời sau như: “Tuệ Tĩnh y thư”, “Thập tam phương gia giảm”, “Thương hàn tam thập thất trùng pháp”. Tới thế kỷ XVIII, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã xuất bản hai bộ sách lớn thứ hai “Y tông tâm tinh” cho nước ta. Bộ sách gồm 28 tập, 66 quyển đã mô tả khá chi tiết về thực vật, các đặc tính chữa bệnh.

Sau cách mạng tháng tám năm 1945, nhất là sau khi miền Bắc được giải phóng năm 1954, các nhà khoa học có nhiều thuận lợi trong việc sưu tầm, việc nghiên cứu tài nguyên cây thuốc. Đỗ Tất Lợi là người đã dày công nghiên cứu trong nhiều năm và đã xuất bản được nhiều tài liệu về sử dụng cây thuốc, con làm thuốc của đồng bào dân tộc. Đáng chú ý nhất là năm 1957, ông đã biên soạn bộ “Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam” gồm 6 tập. Đến năm 1969 tái bản thành hai tập, trong đó giới thiệu hơn 500 vị thuốc có nguồn gốc thảo mộc, động vật và khoáng vật. Ông đã kiên trì nghiên cứu, bổ sung liên tục các loài cây trong các công trình được tái bản nhiều lần vào các năm 1970, 1977, 1981, 1986, 1995, 1999, 2001, 2003. Lần tái bản thứ bảy (1995) Số cây thuốc ông nghiên cứu đã lên tới 792 loài cây và gần đây nhất lần tái bản lần thứ 10 (2005), trong đó ông đã mô tả tỉ mỉ tên khoa học, phân bố, công dụng, thành phần hoá học, chia tất cả các cây thuốc đó theo các nhóm bệnh khác nhau. Đây là một bộ sách

¹ Dẫn từ website: Wikipedia.org

có giá trị lớn về khoa học và thực tiễn, kết hợp giữa khoa học dân gian và khoa học hiện đại.

Năm 1960, Phạm Hoàng Hộ và Nguyễn Văn Dương đã cho xuất bản bộ “Cây cỏ Việt Nam”. Tuy chưa giới thiệu được hệ thực vật Việt Nam, nhưng phần nào cũng đưa ra được công dụng làm thuốc của nhiều loài thực vật.

Liên quan đến vấn đề cây thuốc, tập thể các nhà khoa học Viện Dược liệu đã xuất bản cuốn “Dược điển Việt Nam” tập I, II đã tổng kết các công trình nghiên cứu về cây thuốc trong những năm qua. Viện dược liệu, Bộ y tế cùng với hệ thống trạm nghiên cứu dược liệu, điều tra ở 2795 xã, phường, thuộc 35 huyện, đã có những đóng góp đáng kể trong công tác điều tra sưu tầm nguồn tài nguyên cây thuốc trong y học cổ truyền dân gian.

Trần khắc Bảo (1994) “Phát triển cây dược liệu ở Lào Cai và Hà Giang” đã đề cập đến các vấn đề về chế biến bảo quản và phát triển cây thuốc ở địa bàn nghiên cứu.

1.2.3. Tình hình nghiên cứu về bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng trên thế giới

Năm 1872, Vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Mỹ, đó là vườn quốc gia Yellowstone. VQG này nằm trên vùng đất do người Crow và người Shoshone sinh sống trên cơ sở sử dụng bạo lực ép buộc hai cộng đồng tộc người này phải rời bỏ mảnh đất của họ. Nhiều KBTTN và VQG được thành lập sau đó ở các nước khác nhau trên thế giới và cũng sử dụng phương thức quản lý theo mô hình này, có nghĩa là ngăn cấm người dân địa phương thâm nhập vào KBTTN và VQG và tiếp cận tài nguyên trong đó. Điều đó dẫn đến những hiệu quả tiêu cực là làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa CDDP và khu bảo tồn và mục đích bảo tồn tài nguyên đã không đạt được [23].

Trên thế giới, cộng đồng quốc tế đã có nhiều nghiên cứu nhằm nỗ lực làm thay đổi chiến lược bảo tồn từ đầu thập kỷ 1980. Một chiến lược bảo tồn mới dần được hình thành và khẳng định tính ưu việt, đó là liên kết quản lý KBTTN và VQG với các hoạt động sinh kế của các CDDP, cần thiết có sự tham gia bình đẳng của các cộng đồng trên cơ sở tôn trọng nền văn hoá trong quá trình xây dựng các quyết định.

Nhiều kết quả nghiên cứu trên thế giới và kinh nghiệm thực tiễn của các KBT và VQG khẳng định rằng để quản lý thành công cần dựa trên mô hình quản lý gắn bảo tồn đa dạng sinh học với bảo tồn văn hoá của CDDP. ở VQG Kakadu (Australia),

những người thổ dân chẳng những được chung sống với VQG một cách hợp pháp mà họ còn được thừa nhận là chủ hợp pháp của VQG và được tham gia quản lý VQG thông qua các đại diện của họ trong ban quản lý. Tại VQG Wasur (Indonesia) vẫn tồn tại 13 làng bản với cuộc sống gắn với săn bắn cổ truyền [23, 11].

Ở Thái Lan, vào khoảng những năm 1945, độ che phủ của rừng đạt tới 60%, nhưng đến năm 1995 giảm xuống còn 26%. Hơn 170.000 km² rừng bị tàn phá. Năm 1989, Cục Lâm nghiệp của Hoàng Gia Thái Lan (The Royal Forest Department) thành lập khu bảo tồn để bảo vệ diện tích rừng còn lại. Điều này dẫn tới xung đột giữa các CDDP sống trong vùng đệm. Một thử nghiệm của Dự án “Quản lý rừng bền vững thông qua sự cộng tác” (Sustainable Forest Management through Collaborative efforts’ Project) thực hiện tại Phu Kheio Wildlife Sanctuary, tỉnh Chaiyaphum ở miền Đông-Bắc Thái Lan. Kết quả chỉ ra rằng, điều căn bản để quản lý bền vững tài nguyên là phải thu hút sự tham gia của các bên liên quan và đặc biệt là phải bao gồm cả phát triển CDDP bằng các hoạt động làm tăng thu nhập của họ [28].

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển đã trở thành vấn đề nổi lên trong các cuộc hội thảo, diễn đàn khoa học trong những năm gần đây. Vào tháng 6 năm 1992, tại Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển bền vững (UNCED) ở Rio de Janeiro, vấn đề này đã chính thức được công nhận [21].

Các nghiên cứu trên thế giới mới chỉ có những phân tích định tính về sự phụ thuộc của các cộng đồng dân cư vào tài nguyên và khẳng định cần thiết phải có sự tham gia của người dân vào các hoạt động bảo tồn TNR. Tuy nhiên chưa có các nghiên cứu định lượng xác định những tác động của cộng đồng vào TNR và những nguyên nhân cụ thể dẫn tới những tác động đó vào TNR.

1.2.4. Tình hình nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng tại Việt Nam

Theo xu hướng bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng, năm 1962, VQG đầu tiên của Việt Nam được thành lập – VQG Cúc Phương. Cho tới nay Việt Nam đã có 164 khu rừng đặc dụng, 16 Khu bảo tồn biển, 45 khu bảo tồn vùng nước nội địa [2].

Vùng đệm của các KBTTN và VQG đã chính thức được đề cập đến ngay sau khi có Quyết định số 194 –CT ngày 9/8/1986 quy định danh mục 73 khu rừng cấm và quyết định số 1171/QĐ ngày 30/11/1986 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN &PTNT) ban hành các loại quy chế rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và quy định về

vùng đệm các VQG và KBTTN, tuy nhiên cho đến nay việc thực hiện quản lý vùng đệm còn rất hạn chế. Theo TS. Nguyễn Bá Thụ, những khó khăn gặp phải trong việc quản lý vùng đệm nói chung là [22]:

- Hầu hết các vùng đệm đều có đông dân cư sinh sống.
- Vùng đệm thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) nhưng thường chính quyền địa phương ít quan tâm đến KBTTN và VQG do không hiểu rõ tầm quan trọng của KBTTN và VQG đối với địa phương, và coi việc bảo vệ các khu rừng đặc dụng là việc của ban quản lý các khu rừng đó.
- Đa số nhân dân địa phương nghèo, dân trí thấp, dân số tăng nhanh, họ cho rằng việc thành lập KBTTN và VQG không mang lại lợi ích cho họ.
- Hầu hết ban quản lý các KBTTN và VQG chưa có giải pháp hữu hiệu để lôi kéo người dân vùng đệm tham gia vào công tác bảo tồn.
- Tập quán canh tác của người dân trong vùng đệm ở một số nơi quá lạc hậu, năng suất mùa mang thấp.

Trong “Kế hoạch hành động đa dạng sinh học” công bố cuối năm 1995, phần về kinh tế - xã hội của kế hoạch đã chỉ rõ: “Vấn đề cốt yếu là phải mang lại lợi ích lâu bền cho đất nước... Kế hoạch phải tạo được cơ sở để người dân sống gần các sinh cảnh tự nhiên chấp nhận và hỗ trợ vì họ sẽ được hưởng nhiều lợi ích hơn. Do vậy, phải ưu tiên những dự án hỗ trợ người dân xây dựng các vùng đệm, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải thiện các phúc lợi công cộng... để cân bằng thu nhập của người dân và đảm bảo để họ không xâm lấn khu bảo vệ” [19, trang 13]. Như vậy, tầm quan trọng và lợi ích của cộng đồng địa phương tại các khu bảo tồn đã được các nhà khoa học thời điểm xây dựng kế hoạch trên chú trọng và có các bước tiếp cận thích hợp.

Trong nhiều năm qua, đã có rất nhiều nhà khoa học quan tâm tới việc nâng cao hiệu quả của các KBTTN và VQG theo quan điểm bảo tồn - phát triển. Đó là làm sao dung hoà mối quan hệ giữa bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế - xã hội các CDDP.

Hội thảo khoa học “Tạo thu nhập từ đa dạng sinh học để bảo tồn đa dạng sinh học” đã được Cục Môi trường (thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước đây) tổ chức vào tháng 11 năm 1996 là bước đi đầu tiên cung cấp cho các đại biểu, các

nhà quản lý cái nhìn mới về tiếp cận hệ sinh thái, cơ chế chia sẻ lợi ích trong bảo tồn đa dạng sinh học [19, trang 13].

Trong 2 năm (1998 – 1999), Bùi Minh Vũ đã tiến hành một nghiên cứu lớn tại 2 KBTTN và 8 VQG. Đề tài đánh giá điều kiện tự nhiên, tính đa dạng sinh học và kinh tế - xã hội của các điểm điều tra và đề xuất 3 tiêu chuẩn xác định vùng đệm, đó là: Đường ranh giới phía trong và phía ngoài vùng đệm tối thiểu là 1 km và tối đa là 10 km; Quy mô đất đai của vùng đệm; Về dân số, lao động và dân tộc. Các đề xuất và khuyến nghị của nghiên cứu mang tính định hướng [1].

D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản (1999) đã xuất bản cuốn sách “Quản lý vùng đệm ở Việt Nam”. Đây là báo cáo về một nghiên cứu quản lý vùng đệm, với 3 nghiên cứu điểm tại VQG Ba Vì, Bạch Mã và Cát Tiên, một nghiên cứu mang tính toàn diện. Nghiên cứu đã miêu tả thực trạng vùng đệm và đặc biệt là mối quan hệ giữa các cộng đồng dân cư của vùng đệm và tài nguyên ở trong vùng đệm và ở cả các VQG. Các kết luận và đề xuất đưa ra mới chỉ ở mức vạch ra phương hướng ở tầm vĩ mô [10].

Trong 3 năm (1995 –1998), Trần Ngọc Lân và các đồng sự đã tiến hành một nghiên cứu tại vùng đệm KBTTN Pù Mát và dựa trên nghiên cứu này cuốn sách “Phát triển bền vững vùng đệm KBTTN và VQG” được ra đời vào năm 1999. Nghiên cứu đã đánh giá áp lực của vùng đệm lên khu bảo tồn và hệ thống nông hộ tại vùng đệm Pù Mát. Tác giả kết luận rằng các nông hộ trong vùng đệm Pù Mát có sự gắn bó chặt chẽ với rừng, nguồn thu nhập từ khai thác lâm sản và canh tác nương rẫy chiếm vị trí quan trọng trong tổng thu nhập của mỗi nông hộ. Hiện tại, các nông hộ đang có sự chuyển đổi về sinh kế, song mới chỉ rất ít ở các hộ có sự hiểu biết và có vốn đầu tư [21].

Năm 2001, Đỗ Anh Tuấn [21] thực hiện một nghiên cứu điểm cũng tại KBTTN Pù Mát cho đề tài ảnh hưởng của bảo tồn tới sinh kế của các CĐDP và thái độ của họ về các chính sách bảo tồn. Tác giả chủ yếu đánh giá sự thay đổi sinh kế của người dân địa phương do sự ảnh hưởng của khu bảo tồn và mức độ chấp nhận của cộng đồng thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa cộng đồng và tài nguyên. Nghiên cứu cho rằng hầu hết người dân địa phương vẫn còn sử dụng TNR một cách bất hợp pháp. Tại thời điểm nghiên cứu, trung bình, 34% tổng thu nhập hàng năm của một hộ gia đình trong vùng đệm và 62% tổng thu nhập của một hộ gia đình trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt là từ rừng. Việc thành lập KBTTN (năm 1997) đã làm giảm 30% - 71,4% diện tích đất và khoảng 50% thu nhập từ rừng của người dân địa phương. Mặc dù đã có một

vài chương trình hỗ trợ được thực hiện tại KBTTN, nhưng chúng chưa bù lại được những mất mát do thành lập KBTTN [29].

Vấn đề giảm đất đai canh tác của các cộng đồng do hình thành VQG là một thực tế diễn ra ở nhiều nơi. Đỗ Thị Hà cho rằng sau khi thành lập VQG Tam Đảo, đất của các hộ trong thôn bị mất đi, thu nhập về lâm nghiệp tập trung vào một số chủ rừng, ảnh hưởng tới sự phân công lao động trong hộ gia đình [7].

Tại VQG Ba Vì, Hà Thị Minh Thu (2001) [30] đã đánh giá hiện trạng sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu này mới chỉ thực hiện đối với người Dao tại vùng đệm VQG Ba Vì. Tuy nhiên, tại vùng đệm có 3 dân tộc sinh sống: Mường, Kinh, Dao và người Dao chỉ chiếm 3,7% tổng dân số. Vì vậy nghiên cứu chưa bao trùm cho cả vùng đệm. Tác giả cho rằng, các chương trình thực hiện tại vùng đệm VQG Ba Vì chưa hoạt động hiệu quả, đã không cải thiện được cuộc sống của người dân và không hạn chế được sự tác động của người dân vào TNR. Lý do chính là các chương trình đó đã không làm thoả mãn nhu cầu của người Dao [15].

Các nghiên cứu đã thực hiện chủ yếu được phân tích, đánh giá tác động của KBTTN và VQG đối với CĐDP. Nhưng vấn đề ngược lại, nhìn nhận từ góc độ CĐDP đối với các KBTTN và VQG còn chưa được nghiên cứu sâu sắc.

Nguyễn Bá Ngãi và cộng sự (2002) đã thực hiện một nghiên cứu về khả năng thu hút các cộng đồng địa phương vào quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp tại khu phục hồi sinh thái. Các tác giả cho rằng hệ thống chính sách hiện nay là đầy đủ để có thể thu hút CĐDP vào quản lý, sử dụng các khu rừng đặc dụng, không thể loại trừ cộng đồng ra khỏi quyền hưởng lợi từ VQG và đề xuất mô hình quản lý đất đai trong khu phục hồi sinh thái của VQG Ba Vì [14].

Trần Ngọc Hải và cộng sự (2002) đã đánh giá vai trò kinh tế của lâm sản ngoài gỗ ở 2 thôn người Dao tại xã Ba Vì. Tác giả cho rằng, LSNG, đặc biệt là nhóm tre bương và cây dược liệu đóng vai trò rất quan trọng trong hộ gia đình [20].

Tại vùng đệm VQG Ba Vì còn có một số nghiên cứu khác, nhưng chủ yếu là đánh giá về hiện trạng hệ động, thực vật và các biện pháp bảo tồn loài, quy hoạch sử dụng đất, các nghiên cứu về cây thuốc và tình hình khai thác sử dụng cây thuốc của đồng bào Dao.

Như vậy, tại VQG Ba Vì các đề tài nghiên cứu mới chỉ đề cập đến một số vấn đề chính sách quản lý, sử dụng đất khu phục hồi chức năng sinh thái và vai trò của

LSNG đối với người Dao. Sự tác động của cộng đồng vào VQG luôn được xem là những vấn đề hiển nhiên, mang tính tất yếu. Chính vì vậy chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách sâu sắc về vấn đề này.

CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, phạm vi, địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Vai trò của người dân trong việc bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại Ba Vì

- Phạm vi nghiên cứu:

Nhóm tài nguyên rừng nghiên cứu: Bao gồm các loài thực vật và LSNG thuộc nhóm dược liệu được cộng đồng người dân sử dụng tại khu vực nghiên cứu.

Nhóm nhân tố nghiên cứu tác động, ảnh hưởng đến quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học: Kinh tế, xã hội, văn hóa, chính sách, tài nguyên thiên nhiên.

Nhóm cộng đồng tác động đến tài nguyên rừng bảo tồn: Cộng đồng địa phương tại xã Ba Vì.

- Địa điểm nghiên cứu: xã Ba Vì, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 4/2012 – 12/2012.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nguồn gen cây thuốc nhằm đề xuất phương hướng quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên tại VQG Ba Vì.

2.3. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội khu vực nghiên cứu
- Đánh giá thực trạng bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG Ba Vì
- Đánh giá tác động qua lại giữa đời sống cộng đồng dân cư và hiệu quả bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

- Nghiên cứu, đánh giá nhóm các loài cây thuốc người dân địa phương sử dụng và hình thức khai thác, mức độ ảnh hưởng của hoạt động này tới hiệu quả bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

- Ảnh hưởng của các chính sách bảo tồn nghiêm ngặt lên đời sống người dân và mức độ tác động tới nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

- Giải pháp bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Quan điểm, phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên lý luận về lý thuyết hệ thống, quan điểm sinh thái – nhân văn, quan điểm bảo tồn - phát triển và tiếp cận có sự tham gia.

2.4.1.1. Vận dụng lý thuyết hệ thống.

Hệ thống được hiểu là một cấu trúc hoàn chỉnh của tự nhiên, nó bao gồm nhiều bộ phận chức năng liên kết với nhau một cách có tổ chức và trật tự, tồn tại và vận động theo những quy luật thống nhất (Hà Quang Khải, 2001). Một hệ thống luôn bao gồm những hệ thống thành phần (nhỏ hơn) hay còn gọi là hệ thống phụ. Mọi sự vật, hiện tượng đều nằm trong hệ thống và mỗi hệ thống lại nằm trong hệ thống lớn hơn.

Sự tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc là hoạt động trong hệ thống kinh tế xã hội và tác động tới hệ thống tự nhiên.

Sự tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc là hoạt động trong hệ thống kinh tế, bởi vì mức độ tác động của các cộng đồng địa phương gắn liền với các hoạt động kinh tế của con người như sử dụng đất rừng canh tác, khai thác lâm sản, chăn thả gia súc... Và sự tác động này cũng phụ thuộc vào sinh kế, mức sống, nhu cầu thị trường, khả năng đầu tư, lợi nhuận trước mắt... và hiệu quả kinh tế thường quyết định tới hình thức sử dụng nguồn gen cây thuốc của các cộng đồng địa phương. Ngược lại, mức độ giàu có và đa dạng của nguồn gen cây thuốc cũng tác động mạnh mẽ tới nguồn thu của các cộng đồng địa phương. Chính vì mối quan hệ chặt chẽ giữa những tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc với các yếu tố kinh tế nên có thể làm giảm thiểu tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc bằng cách tác động vào những yếu tố kinh tế. Đây là lý do đề tài nghiên cứu các nguyên nhân kinh tế dẫn tới những tác động bất lợi của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc và nghiên cứu đề xuất giải pháp kinh tế để giảm thiểu sự tác động bất lợi này.

Sự tác động của cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc là hoạt động xã hội là vì các hoạt động này là của con người. Sự tác động này bị chi phối bởi nhiều yếu tố xã hội như nhận thức của người dân về tầm quan trọng của nguồn gen cây thuốc, ý thức về luật pháp, trách nhiệm của cộng đồng, những thói quen sử

dụng nguồn gen cây thuốc, ... Sự tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc còn phụ thuộc vào những vấn đề về thể chế và chính sách như chính sách đối với các cộng đồng địa phương vùng đệm, hệ thống quản lý nguồn gen cây thuốc, việc thực thi luật bảo vệ phát triển rừng... Các tổ chức cộng đồng và những quy định của cộng đồng cũng có ảnh hưởng tới những tác động của cộng đồng địa phương tới nguồn gen cây thuốc. Sự hiện diện của chúng sẽ hỗ trợ Nhà nước trong việc tuyên truyền các chính sách, gắn kết người dân thành cộng đồng thống nhất trong việc thực thi việc quản lý bảo vệ tài nguyên rừng. Những tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc liên quan chặt chẽ với các yếu tố xã hội, vì vậy đề tài tiến hành nghiên cứu các nguyên nhân xã hội chi phối sự tác động của cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc và nghiên cứu đề xuất giải pháp xã hội nhằm làm giảm thiểu những tác động bất lợi này.

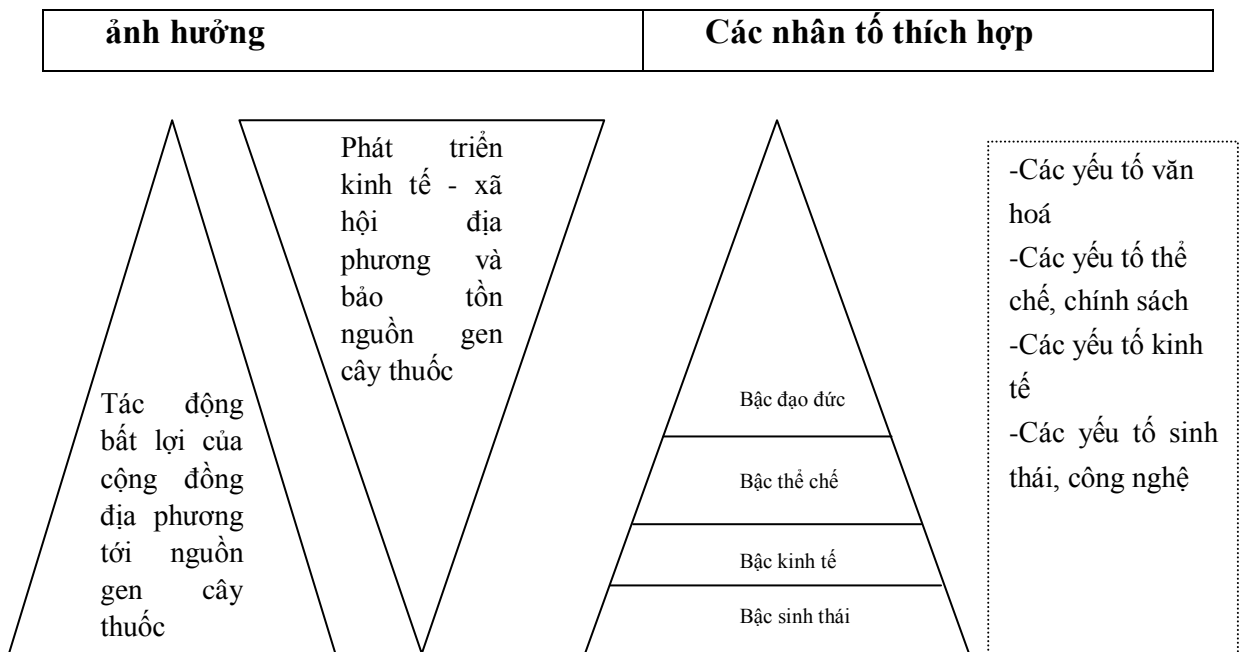
Nguồn gen cây thuốc là một phần của một hệ thống tự nhiên, trong đó các thành phần có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Bất kỳ một tác động nào từ bên ngoài tới nguồn gen cây thuốc cũng dẫn đến sự thay đổi các thành phần và chức năng của hệ thống. Tài nguyên rừng và nguồn gen cây thuốc vốn tồn tại khách quan và vận động theo những quy luật tự nhiên, vì vậy để bảo tồn nguồn gen cây thuốc, những tác động của con người phải phù hợp với quy luật tự nhiên và giảm thiểu những tác động bất lợi tới nó.

2.4.1.2. Quan điểm sinh thái – nhân văn.

Thực tế cho thấy rằng, bất cứ hoạt động kinh tế xã hội trong cộng đồng hay trong mỗi hộ gia đình đều rất đa dạng và phong phú. Nó phản ánh đặc điểm sinh thái và mối quan hệ kinh tế - xã hội. Điều này chỉ ra rằng các hoạt động trong cộng đồng chịu sự chi phối của nhiều yếu tố và có một yếu tố nào đó giữ vai trò quan trọng trong cộng đồng này vào thời điểm này nhưng lại không phải là như vậy trong thời điểm khác hoặc trong cộng đồng khác. Để nghiên cứu sự tác động bất lợi của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc, chúng tôi dựa theo tháp sinh thái - nhân văn của Park đề xuất năm 1936.

Theo Teherani Kroenner (1992) và Nguyễn Bá Ngãi (2001), mô hình sinh thái - nhân văn được Park thiết kế theo hình tháp dựa trên các hoạt động xã hội của cộng đồng chịu sự chi phối của 4 bậc của các nhóm nhân tố theo trình tự: Bậc sinh thái, bậc kinh tế, bậc thể chế chính sách và bậc đạo đức. Mô hình này đề cập đến

quan hệ giữa sắp xếp thứ bậc các nhóm nhân tố với các hoạt động của cá nhân và sự bền vững (Sơ đồ 2.1) [24]. Dựa trên hình tháp này có thể giải thích: Quan hệ giữa tác động bất lợi của cộng đồng đến nguồn gen cây thuốc và phát triển kinh tế - xã hội địa phương – bảo tồn nguồn gen cây thuốc là quan hệ có xu hướng nghịch. Tức là khi kinh tế - xã hội địa phương càng phát triển, điều kiện sống về vật chất, tinh thần được đảm bảo và công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc được thực hiện tốt thì những tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc sẽ càng giảm. Sự tác động bất lợi của các cộng đồng địa phương vào nguồn gen cây thuốc đều có cơ sở sinh thái và chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế - xã hội.



Sơ đồ 2.1: Tháp sinh thái nhân văn cho nghiên cứu sự tác động của cộng đồng địa phương vùng đệm đến tài nguyên rừng

Cơ sở sinh thái được giải thích bằng các yếu tố vật lý sinh học, được chia làm 2 loại: Những yếu tố không thể kiểm soát được như khí hậu, thủy văn, địa hình...và những yếu tố có thể kiểm soát được hoặc hạn chế được như xói mòn, lũ lụt, sâu bệnh, lửa rừng, hạn hán.... Những yếu tố kiểm soát hoặc hạn chế được cần được nghiên cứu bằng các giải pháp khoa học công nghệ.

Các yếu tố kinh tế như sinh kế, mức sống của các cộng đồng địa phương, nhu cầu thị trường. Những nhân tố này rất có ý nghĩa đối với sự tác động của các cộng đồng địa phương tới nguồn gen cây thuốc.

Bậc thể chế được giải thích là các yếu tố về thể chế, chính sách, tổ chức cộng đồng... ảnh hưởng gián tiếp tới những tác động của các cộng đồng địa phương đến nguồn gen cây thuốc.

Bậc đạo đức được hiểu là tập quán, sự nhận thức hay ở mức cao hơn nữa là văn hoá của các cộng đồng. Mọi tác động của các yếu tố khác đều có thể làm thay đổi thái độ và nhận thức của cộng đồng.

Theo tháp sinh thái - nhân văn (sơ đồ 2.1) thì bất kỳ một giải pháp nào nhằm giảm thiểu những tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc, bảo tồn nguồn gen cây thuốc và phát triển vùng đệm đều phải dựa trên cơ sở sinh thái và đảm bảo được các yếu tố về kinh tế và xã hội của cộng đồng địa phương.

2.4.1.3. Quan điểm bảo tồn – phát triển.

Trong nhiều năm qua, khi gặp trở ngại trong việc quản lý các KBTTN và VQG, đặc biệt là những KBTTN và VQG được thành lập tại những vùng có mật độ dân cư cao, nhiều nước trên thế giới đã quan tâm đến việc làm sao quản lý được các KBTTN và VQG và đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương. Đây là lý do dẫn đến sự hình thành các quan điểm bảo tồn - phát triển.

Theo Gilmour D.A và Nguyễn Văn Sản (1999), quan điểm bảo tồn và phát triển là để liên kết việc bảo tồn tài nguyên và những nhu cầu phát triển địa phương, nói chung bao gồm 3 thành phần chính (cách tiếp cận) sau [10]:

-Thứ nhất là nếu nhu cầu phát triển cộng đồng tại địa phương đó có thể được đáp ứng bởi các nguồn thay thế khác thì ảnh hưởng của nó lên tài nguyên sẽ được giảm bớt và tài nguyên được bảo tồn: **Cách tiếp cận các giải pháp thay thế sinh kế.**

-Thứ hai là nếu cộng đồng rất khó khăn về mặt kinh tế, không thể nào quan tâm đến việc bảo tồn được vì những nhu cầu thiết yếu của cộng đồng vẫn còn chưa được đáp ứng thì trước hết cần phải nỗ lực cải thiện nền kinh tế - xã hội của họ đủ tốt để họ có thể quan tâm hơn đến việc bảo tồn tài nguyên: **Cách tiếp cận phát triển kinh tế.**

-Thứ ba là cộng đồng địa phương đó cũng đồng ý với việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nếu như họ có thể được tham gia một cách tích cực vào việc quy hoạch và quản lý sử dụng tài nguyên và được chia sẻ lợi nhuận từ tài nguyên đó. Theo cách này tài nguyên có thể được bảo tồn trong khi ít nhất một số nhu cầu

cơ bản của người dân địa phương có thể được đáp ứng thông qua việc sử dụng và khai thác tài nguyên một cách hợp lý và bền vững: **Cách tiếp cận tham gia quy hoạch.**

Những tác động của các cộng đồng địa phương vùng đệm ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên rừng. Tuy nhiên với tình hình thực tế tại VQG Ba Vì, để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân chưa thể đề xuất các giải pháp làm triệt tiêu được các tác động đó. Đồng thời cũng không thể nào không quan tâm tới nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cây thuốc của VQG. Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất được các giải pháp làm giảm thiểu được tác động bất lợi của cộng đồng địa phương vào nguồn gen cây thuốc, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Vì vậy, trong nghiên cứu này, cách tiếp cận thứ nhất và thứ ba được áp dụng để thực hiện nội dung nghiên cứu.

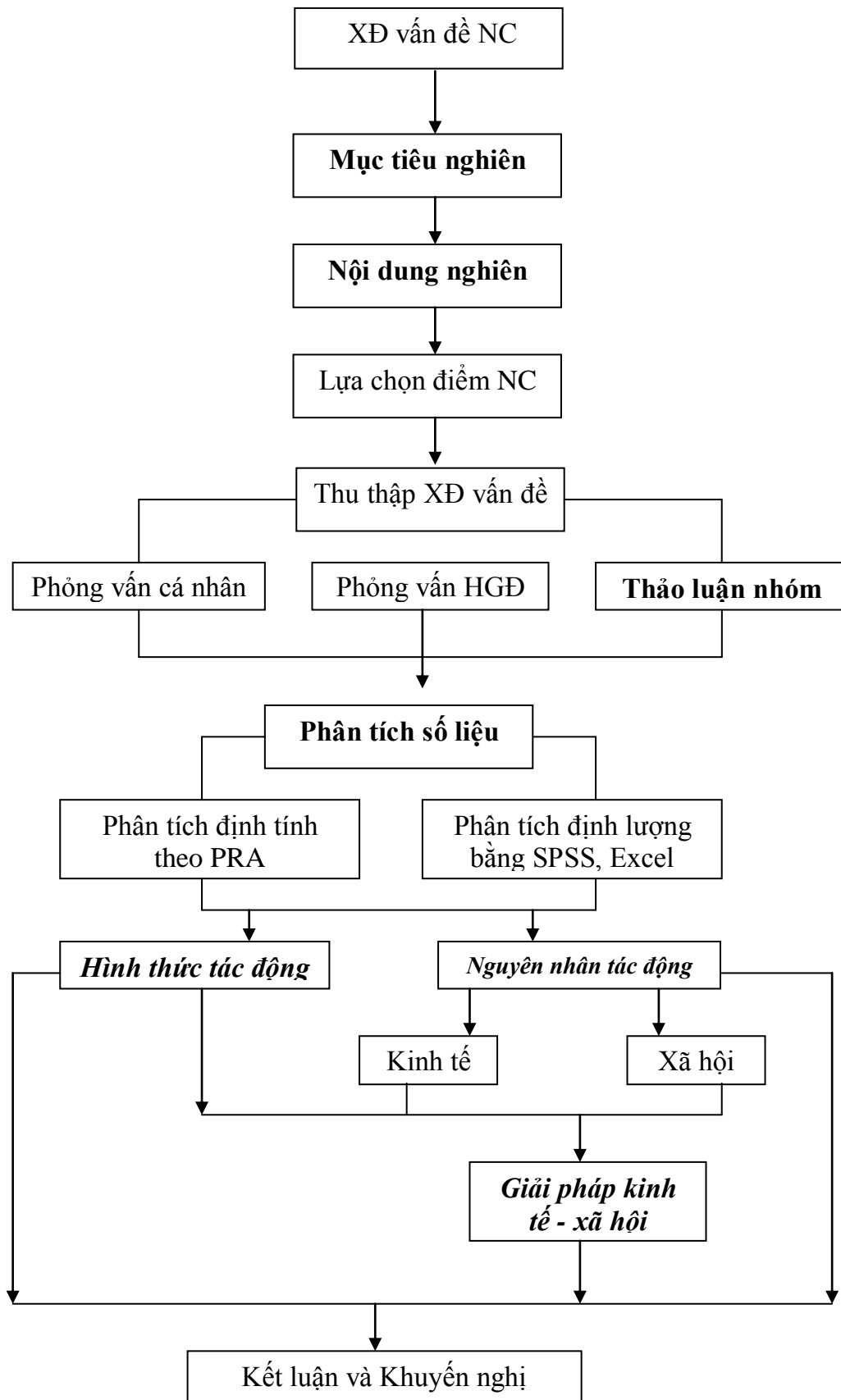
2.4.1.4. Tiếp cận có sự tham gia trong nghiên cứu.

Sự tham gia được định nghĩa như là một quá trình, thông qua đó các chủ thể cùng tác động và chia sẻ những sáng kiến phát triển và cùng quyết định. Điều quan trọng là người dân địa phương có khả năng trao đổi các triển vọng của họ về nguồn gen cây thuốc với các nhà nghiên cứu, các cơ quan quản lý và ngược lại, các cơ quan này có thể hiểu và đáp ứng các triển vọng được nêu ra. Năm 1996, Hosley đưa ra 7 mức độ của sự tham gia từ thấp đến cao, đó là: tham gia có tính chất vận động, tham gia bị động, tham gia qua hình thức tư vấn, tham gia vì mục tiêu được hưởng các hỗ trợ vật tư từ bên ngoài, tham gia theo chức năng, tham gia hỗ trợ, tự huy động và tổ chức [15].

Trong nghiên cứu này, phương pháp tiếp cận cùng tham gia được áp dụng, trong đó các cộng đồng địa phương tham gia ở mức độ 3, tức là tham gia qua hình thức tư vấn, cung cấp thông tin. Các phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) và phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) được sử dụng để thu thập thông tin cho nghiên cứu. Các phương pháp này giúp thu thập được các thông tin và phân tích của chính các cộng đồng địa phương, nên thông tin có thể được sử dụng cho nhiều nhu cầu của địa phương như sự ủng hộ về quyền sử dụng TNR, các giải pháp giải quyết xung đột.

2.4.2. Phương pháp và công cụ thu thập thông tin, số liệu

Đề tài nghiên cứu được thực hiện theo các bước trong sơ đồ 2.2.



Sơ đồ 2.2: Các bước thực hiện nghiên cứu

2.4.2.1. Thu thập các tài liệu thứ cấp liên quan đến vấn đề nghiên cứu

Các tài liệu liên quan đến vùng nghiên cứu được thu thập tại VQG Ba Vì, UBND xã là các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Ba Vì, các báo cáo về công tác quản lý bảo vệ rừng của VQG Ba Vì, các báo cáo về các chương trình hỗ trợ cho vùng đệm... Các tài liệu này sẽ cung cấp các thông tin cơ bản về vùng nghiên cứu.

Các tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu là các báo cáo nghiên cứu về vùng đệm, tài liệu các hội thảo về phát triển vùng đệm các KBTTN và VQG, sự tham gia của CĐDP trong công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc, các văn bản luật và chính sách liên quan đến vùng đệm Các tài liệu này sẽ cung cấp thông tin về vấn đề nghiên cứu một cách tổng quan. Các tài liệu này được thu thập theo phương pháp kế thừa có chọn lọc.

2.4.2.2. Chọn điểm nghiên cứu

Chọn thôn điểm nghiên cứu là công việc được thực hiện trước khi điều tra thu thập số liệu. Nguyên tắc của chọn điểm nghiên cứu là đại diện tương đối cho khu vực nghiên cứu. Vì vậy, các tài liệu thứ cấp liên quan đến vùng đệm VQG Ba Vì được nghiên cứu nhằm tìm hiểu chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khu vực và một đợt khảo sát nhanh được tiến hành tại khu vực nghiên cứu nhằm tìm hiểu những đặc trưng về địa hình và điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã.

Theo Donovan và cộng sự (1997), tiêu chuẩn chọn điểm nghiên cứu là: thành phần dân tộc, khả năng tiếp cận và địa hình. Trong vùng đệm VQG Ba Vì, ở những thôn có khoảng cách gần rừng (những thôn nằm sát chân núi Ba Vì) thì các yếu tố về địa hình và khả năng tiếp cận tương đối đồng nhất. Vì vậy thành phần dân tộc là yếu tố được lựa chọn làm tiêu chí chọn thôn nghiên cứu điểm trong đề tài này. Thành phần dân tộc là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tới việc lựa chọn hệ thống sản xuất, sinh kế của cộng đồng và đặc biệt là các hình thức tác động của cộng đồng tới TNR. Dân tộc và tập tục văn hoá có thể ảnh hưởng đến quá trình đổi mới, việc chấp nhận các kỹ thuật mới và sự tham gia vào các hoạt động phát triển [5, trang 1-2].

Tại xã Ba Vì có 2 dân tộc sinh sống, đó là dân tộc Dao và dân tộc Kinh, vì vậy các thôn điểm nghiên cứu được lựa chọn đều phải có đại diện của 2 dân tộc.

Do thời gian và kinh phí hạn chế nên đề tài thực hiện nghiên cứu điểm tại 3 thôn: Hợp Sơn, Yên Sơn, Hợp Nhất.

2.4.2.3. Thu thập thông tin và số liệu hiện trường.

Các công cụ PRA sau được thực hiện để thu thập các thông tin và số liệu hiện trường:

- Phỏng vấn ban quản lý các thôn: Công cụ này được thực hiện đầu tiên khi tới thôn, nhằm tìm hiểu tình hình chung về kinh tế - xã hội của thôn: Dân số, mức sống, dân trí, các loại đất đai, các hỗ trợ từ bên ngoài, các hình thức sử dụng nguồn gen cây thuốc ...

- Phỏng vấn hộ gia đình: Bảng phỏng vấn bán định hướng được chuẩn bị trước (xem phụ lục 1) và được thực hiện tại 60 hộ gia đình trong 3 thôn điểm nghiên cứu (20 hộ/thôn). Các hộ phỏng vấn được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên có hệ thống. Thực hiện công cụ này nhằm tìm hiểu tình hình kinh tế chung của hộ gia đình, các hình thức tác động và nguyên nhân người dân tác động vào nguồn gen cây thuốc, đồng thời cũng tìm hiểu các giải pháp giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển do chính người dân đưa ra.

- Thảo luận nhóm: Phương pháp này được thực hiện sau khi thực hiện công cụ phỏng vấn hộ gia đình. Các cuộc thảo luận được tiến hành dựa trên khung thảo luận chuẩn bị sẵn (Xem phụ lục 1).

- + 3 nhóm thảo luận được hình thành tại 3 thôn điểm. Mỗi nhóm bao gồm từ 5- 7 người với đủ các thành phần kinh tế hộ trong thôn. Thảo luận này nhằm khẳng định lại và bổ sung các hình thức tác động của cộng đồng vào nguồn gen cây thuốc, các nguyên nhân của sự tác động đó. Đồng thời tìm hiểu những khó khăn và khuyến nghị của cộng đồng trong phát triển sản xuất và sử dụng nguồn gen cây thuốc.

- + Phân tích tổ chức: Xác định các tổ chức tồn tại trong cộng đồng, các thể chế cộng đồng và sự ảnh hưởng của chúng tới những tác động của cộng đồng vào nguồn gen cây thuốc.

- Phỏng vấn cán bộ Hạt kiểm lâm VQG Ba Vì: Cuộc phỏng vấn này nhằm tìm hiểu tình hình chung về quản lý rừng và đất rừng của VQG, các chính sách, chương trình thực hiện tại vùng đệm và việc sử dụng nguồn gen cây thuốc của các

CĐDP trong vùng đệm. Đồng thời nhằm kiểm tra chéo thông tin thu thập tại các thôn điểm và thu thập bổ sung tài liệu.

2.4.3. Xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu.

Số liệu thu thập qua bảng phỏng vấn bán định hướng được xử lý và phân tích định lượng bằng phần mềm Microsoft Office Excel. Thống kê mô tả là phương pháp chính được sử dụng để xử lý số liệu trong đề tài. Kết quả xử lý được thể hiện theo dạng phân tích, mô tả, bảng và biểu đồ. Ngoài ra, các kết quả thảo luận, các thông tin định tính như chính sách, tổ chức cộng đồng, thể chế cộng đồng, thị trường được phân tích theo phương pháp định tính.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm cơ bản xã Ba Vì

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nghiên cứu

3.1.1.1. Vị trí địa lí

Xã Ba Vì thuộc địa phận huyện Ba Vì, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 50 km về phía Tây, địa giới hành chính giáp với 5 xã:

- Phía Đông giáp xã Vân Hoà
- Phía Bắc giáp xã Tân Lĩnh
- Phía Tây giáp xã Minh Quang
- Phía Nam giáp xã Nam Thượng

Xã có diện tích tự nhiên là 2538,01 ha, có đường quốc lộ 87 chạy qua thông với quốc lộ 32 và quốc lộ 21A nên rất thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá với các vùng lân cận.

3.1.1.2. Địa hình

Ba Vì là một vùng núi trung bình, núi thấp và đồi tiếp giáp với vùng bán sơn địa. Vùng này có thể coi như là một dạng núi dài nổi lên giữa vùng đồng bằng, chỉ các hợp lưu của sông Hồng và sông Đà 30 km.

Xã Ba Vì có địa hình đồng nhất, độ dốc lớn, độ cao trung bình so với mực nước biển là 75m.

Nói chung Ba Vì là một vùng núi khá dốc, sườn phía tây đổ xuống sông Đà dốc hơn sườn phía Tây Bắc và Đông Nam. Độ dốc trung bình của khu vực là 25° , từ cốt 400m trở lên dốc hơn độ dốc trung bình là 35° có nhiều chỗ vách đá dựng đứng.

3.1.1.3. Thổ nhưỡng

Ba Vì là khu vực có lịch sử địa chất lâu dài và được cấu thành từ nhiều loại đá có tuổi từ rất cổ đến rất trẻ. Phần lớn diện tích núi Ba Vì được bao chiếm bởi các đá phun trào basalt dưới biển (có tên là spilite) trên dưới 250 triệu năm tuổi. Loại đá này khi phong hóa cho đất đỏ như đất basalt Tây Nguyên nên thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp và phát triển đồng cỏ nuôi gia súc có sừng. Do lịch sử địa chất lâu dài, khu vực núi Ba Vì có nhiều loại khoáng sản như vàng, đồng, amiang, đá vôi, kao lanh, pyrite,...nhưng không tập trung thành mỏ lớn mà phân bố rải rác dạng ổ, thấu kính hay chùm mạch nhỏ. Trong giai đoạn địa chất hiện đại, khu vực này nâng trời rất mạnh với

sự xuất hiện hàng loạt đứt gãy địa chất, các sườn đổ lở và hoạt động xói mòn rửa trôi mãnh liệt, nhất là sườn phía tây giáp sông Đà. [Nguyễn Đình Hòe, 2011]

Khu vực này được hình thành từ những vận động tạo sơn Indoxini cách đây 150 triệu năm. Quá trình Feralit hoá là qua trình phổ biến trên toàn vùng, thể hiện rõ rệt là màu sắc của đất ở những nơi xói mòn cực mạnh, mực nước ngầm thấp có dạng kết von hạt màu thẫm. Nền đất chính dãy núi Ba vì là phiến thạch sét và sa thạch với các loại đất chính sau:

Đất feralit màu vàng phân bố ở độ cao trên 1000m, tầng đất mỏng có nhiều đá lẫn và đá lộ đầu phân bố ở xung quanh đỉnh Ngọc Hoa, các loài thực vật thường gặp như Bách xanh, Thông tre, Đỗ quyên... Đất feralit màu vàng nâu phát triển trên đá phiến thạch sét, sa thạch phân bố rộng tập trung ở độ cao 500 - 1000m nơi có đá lộ đầu: Các loài thực vật thường gặp Dẻ gai, Re... Đất feralit màu vàng đỏ phát triển trên đá phiến thạch sét, sa thạch, phiến thạch mi ca và các loại đá trầm tích, phân bố ở vùng sườn và vùng đồi thấp ở độ cao dưới 500m, tầng đất còn dày nhưng tỷ lệ mùn thấp. Những loại thực vật thường gặp là trắng cỏ tranh, lau chít, chè vè, cây bụi... do kết quả của nạn đốt nương làm rẫy.

3.1.1.4. Đặc điểm khí hậu²

Đặc điểm chung của khí hậu Ba Vì được quyết định bởi các yếu tố sau đây: Vĩ độ, cơ chế gió mùa, địa hình. Khu vực Ba Vì nằm ở vĩ tuyến 21⁰ Bắc, chịu tác động của cơ chế gió mùa. Tác động phối hợp của vĩ độ và gió mùa tạo nên loại khí hậu nhiệt đới ẩm có 2 mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh và khô, mùa hè nóng và ẩm, mưa nhiều đến tháng 3 năm sau, từ cốt 400m trở lên không có mùa khô.

Nhiệt độ trung bình năm là 23,39⁰C, tháng lạnh nhất là tháng 1 (16,52⁰C), tháng nóng nhất là tháng 7 (28,69⁰C). Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 11, nhiệt độ trung bình mùa nóng nhất là 26,1⁰C, ngày nóng nhất trong mùa có thể lên tới 38,2⁰C. Mùa lạnh từ tháng 12 cho đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình mùa lạnh là 17,9⁰C nhiệt độ thấp nhất có thể xuống tới 6,5⁰C.

Độ ẩm không khí trung bình năm là 86,1⁰C.

Lượng mưa trung bình năm là 2587,2 mm.

Lượng bốc hơi trung bình năm là 759,5 mm xấp xỉ bằng 30% lượng mưa.

² Dẫn từ website Wikipedia.org

Các hiện tượng thời tiết đáng lưu ý:

- Gió tây khô và nóng: hàng năm các tháng 5, 6, 7 thường xảy ra các đợt gió tây khô và nóng, ảnh hưởng rất lớn đến cây trồng. Tính trung bình cho cả 3 tháng khoảng 15 đến 18 ngày khô nóng với nhiệt độ cao vượt quá 35 °C và độ ẩm tương đối xuống thấp dưới 50%.

- Sương muối: Vào những đêm đông giá rét, nhiệt độ không khí có thể xuống đến 0°C trong khi đó nhiệt độ bề mặt thường hạ thấp dưới 0°C, xuất hiện sương muối, làm giảm năng suất cây trồng, đặc biệt là cây con trong vườn ươm dễ bị chết hàng loạt.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

3.1.2.1. Đặc điểm xã hội, dân cư

Cộng đồng dân cư tại khu vực nghiên cứu chủ yếu là người Dao và một bộ phận nhỏ là người Kinh. Các nhóm dân tộc không sống riêng rẽ trong từng thôn, vì vậy nên có sự giao lưu và học hỏi về văn hoá giữa các dân tộc. Tuy nhiên vẫn có những phong tục đặc trưng của mỗi dân tộc. Số liệu chi tiết về thành phần dân tộc trong xã được chi tiết trong bảng 3.1.

Bảng 3.1: Dân số của xã Ba Vì năm 2010

Dân tộc	Số hộ	%	Dân số	%
Dao	438	97,33	1948	97,4
Kinh	12	2,67	52	2,6
Tổng	450	100	2000	100

(Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội xã Ba Vì, 2010)

Theo bảng 3.1 trên, thành phần dân cư tại khu vực nghiên cứu chủ yếu là người Dao (97.4%) và một bộ phận nhỏ là người Kinh (2.6%).

Người Dao sinh sống tại vùng đệm VQG Ba Vì là nhóm người Dao quần chẹt. Hiện nay, họ đã sống định canh định cư và không còn trồng lúa nương. Các phong tục về ma chay, lễ tết, cưới xin tuy đã có sự thay đổi, song vẫn giữ được nét truyền thống. Quần áo truyền thống chỉ được dùng trong các ngày lễ, đặc biệt là trong đám cưới. Hầu hết người Dao có thể nói được tiếng phổ thông. Nhà cửa của họ thường là nhà trệt được xây hoặc làm bằng gỗ. Người Dao ở đây có nghề truyền thống sản xuất thuốc nam. Thuốc của họ đã được bán ở rất nhiều nơi trong cả nước.

Thực tế trong khoảng 20 năm trở lại đây, nguồn thu nhập từ thuốc nam chiếm tỷ trọng 70% tổng thu nhập toàn xã. Theo tính toán xác suất của Hợp tác xã Dịch vụ

thuốc nam xã Ba Vì và Hội Đông y thì từ năm 1986 tới năm 2008 nhân dân xã Ba Vì đã thu nhập từ việc mua bán thuốc nam là trên 50 tỷ đồng. Riêng năm 2011 theo thống kê của UBND xã, tổng thu nhập từ buôn bán thuốc nam là 4.5 tỷ đồng, chiếm 82% tổng thu nhập toàn xã. Nhiều hộ dân đã có thu nhập từ 15 triệu đến gần 70 triệu đồng/năm.

Nhìn chung kinh tế trong cả vùng chưa phát triển, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Người dân ở đây sống chủ yếu bằng thu nhập từ thuốc nam và nghề nông, tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp lại rất ít và năng suất lúa thấp. Trong vùng có tới 30% số hộ nghèo và dân trí thấp. Trong điều kiện không có nghề phụ và lao động dư thừa, những tháng thiếu ăn, người dân địa phương phải khai thác các sản phẩm từ rừng VQG Ba Vì để sinh sống.

3.1.2.2. Hiện trạng sản xuất

(1). Hiện trạng sử dụng đất (Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội xã Ba Vì, 2010)

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 2.032 ha (không tính đến đất do các cơ quan, xí nghiệp quốc doanh quản lý), trong đó: Đất nông nghiệp là 21.01 ha chiếm 1.03 %; Đất lâm nghiệp (do VQG quản lý - diện tích đất có độ cao từ 100m trở lên - đất rừng) là 1796.81 ha chiếm 88.41%; Đất thổ cư là 153.59ha chiếm 7.56%, còn lại là đất chuyên dùng và đất khác. Đất canh tác nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ và đất rừng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng diện tích đất của vùng, điều này cho thấy sự phụ thuộc đất canh tác của người dân vào tài nguyên đất của VQG. Số liệu đất đai của xã Ba Vì được chi tiết trong bảng 3.2 và biểu đồ 3.1.

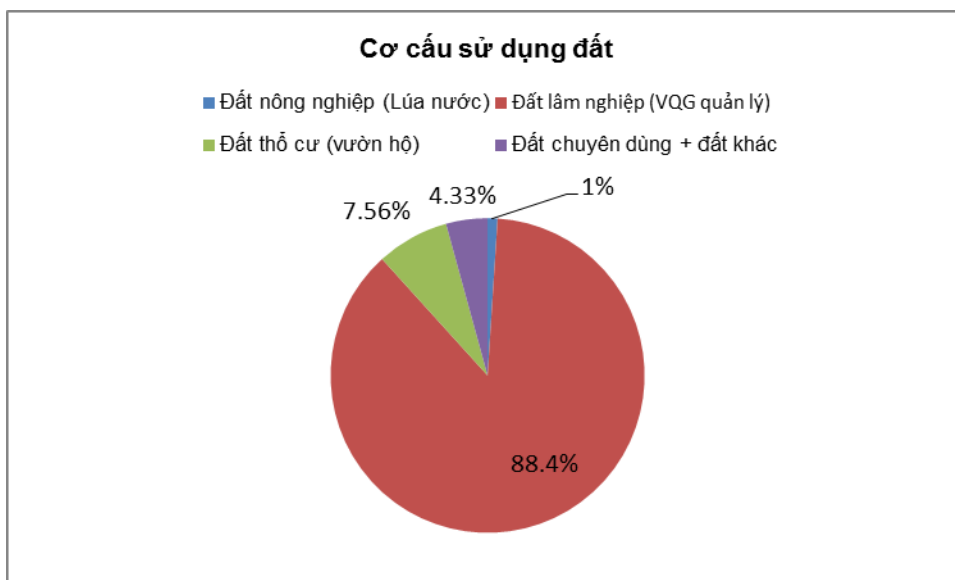
Bảng 3.2: Hiện trạng sử dụng đất của xã Ba Vì năm 2010

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp (Lúa nước)	Đất lâm nghiệp (VQG quản lý)	Đất thổ cư (vườn hộ)	Đất chuyên dùng + đất khác
Diện tích	2032.46	21.01	1796.81	153.59	88.05
%	100	1.03	88.41	7.56	4.33

((Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội xã Ba Vì, 2010))

Biểu đồ 3.1: Cơ cấu đất đai của xã Ba Vì năm 2010



Bảng 3.3: Diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người xã Ba Vì năm 2010

Đơn vị tính: m²/người

Loại đất	Diện tích bình quân đầu người	%
Lúa nước	117.31	1.1
Đất lâm nghiệp	9881.69	91.0
Vườn hộ	857.69	7.9
Tổng	10,856.56	100

Biểu đồ 3.2: Diện tích đất canh tác bình quân tại xã Ba Vì năm 2010



Nhìn chung, diện tích đất canh tác nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu ít, bình quân 117 m²/khẩu, trong đó một nửa là ruộng 1 vụ, diện tích đất rừng chiếm tỷ lệ lớn so với các loại đất khác. Kết quả bảng 3.3 và biểu đồ 3.2 cho thấy, diện tích đất bình quân đầu người của cộng đồng tại khu vực nghiên cứu rất lớn (10,856.56m²), tuy nhiên 91% trong tổng số đất đó là đất rừng do Vườn quốc gia quản lý. Như vậy, diện tích đất canh tác của các cộng đồng khu vực nghiên cứu có xu hướng quan hệ tỷ lệ thuận với diện tích đất rừng, chứng tỏ sự phụ thuộc vào đất rừng của họ là đang tồn tại.

(2) Năng suất và sản lượng các loại cây trồng

Năng suất các loại cây trồng tại xã Ba Vì thấp. Năng suất lúa đạt trung bình 2.8 tấn/ha/năm, năng suất sắn đạt 110 tạ/ha....(Bảng 3.4)

Bảng 3.4: Năng suất các loại cây lương thực tại Ba Vì.

Đơn vị tính: tạ/ha

Cây trồng	Sản lượng
Lúa cả năm	280
Ngô cả năm	15
Khoai	40
Sắn	110
Đậu tương	5.5
Lạc	8
Rau các loại	53
Đậu các loại	6
Dong giềng	60

Nguồn: UBND xã Ba Vì

Tổng sản lượng lương thực bình quân năm đạt 57.75 tấn/ha. Sản xuất lương thực hàng năm tại khu vực nghiên cứu rất hạn chế do thiếu nước canh tác và chưa có đầu tư thích hợp.

Tỷ trọng cây hoa màu chiếm 22.94% tổng sản lượng lương thực. Công nghiệp chế biến các sản phẩm hoa màu chưa phát triển, mới chỉ là chế biến bột sắn, bột dong riềng theo phương thức thủ công, quy mô hộ gia đình.

Cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày còn ít, chưa có định hướng sản xuất hàng hoá, chủ yếu là phục vụ thị trường trong vùng. Cây ăn quả trồng trong vườn nhà, năng suất thấp, sản phẩm chủ yếu sử dụng trong gia đình.

Các loại cây lâm nghiệp không được người dân trong vùng chú trọng. Rất ít hộ tự bỏ vốn trồng loại cây này, đa số là trồng cây khi có sự hỗ trợ từ bên ngoài. Vì sản xuất lương thực là nhu cầu thiết yếu trước mắt của người dân trong vùng.

(3) Chăn nuôi

Hiện tại trong vùng chăn nuôi chưa phát triển. Các loại gia súc được người dân chăn nuôi là trâu, bò, dê, lợn. Đối với trâu bò, ngoài mục đích chính là sử dụng sức kéo, người dân còn chăn nuôi bò sữa và trâu bò thịt. Trong vùng không thể phát triển chăn nuôi gia súc được do không có vùng chăn thả.

Chăn nuôi lợn phát triển ở những hộ gia đình sản xuất nhiều bột sắn, bã sắn được tận dụng cho lợn ăn. Sản lượng các loại gia cầm trong vùng thấp so với các vùng khác, chưa đáp ứng được nhu cầu tại chỗ cho nhân dân.

3.1.2.3. Cơ sở hạ tầng

Trong xã đã có trạm điện với công suất 10KV và đường dây điện vào từng xóm. Hiện nay toàn bộ các gia đình trong xã đã có điện. Nhờ có điện mà cuộc sống của người dân ngày càng thay đổi nhất là về mặt văn hoá tinh thần. Có điện người dân sẽ được tiếp cận với các đường lối chính sách của Đảng, các thông tin văn hoá, các công nghệ qua đài, tivi. Nhưng hệ thống điện của xã vẫn còn hạn chế đó là đường dây dẫn điện vào xã còn nhỏ nên đến giờ cao điểm ở đây vẫn bị mất điện.

Xã Ba Vì có quốc lộ 87 chạy qua thông với quốc lộ 32 và quốc lộ 21A nên rất thuận lợi cho giao lưu hàng hoá với các vùng lân cận.

Tuy nhiên do là một xã vùng cao nên hệ thống giao thông đi lại trong xã đều là đường đất, đường xa gập ghềnh đi lại khó khăn đặc biệt là vào mùa mưa. Hệ thống cống rãnh lại không được xây dựng kiên cố nên khi mưa xuống thường gây ra xói mòn, lở mặt đường.

Hiện tại chính quyền xã đang kêu gọi các tổ chức cũng như chính sách của nhà nước hỗ trợ vốn để người dân trong xã có thể bê tông hoá đường giao thông.

Về hệ thống thủy lợi: Diện tích lúa nước của người dân trong các thôn chủ yếu nằm ở vùng thấp, nguồn nước tưới chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước chảy từ các khe suối trong núi. Bên cạnh đó trong xã chưa có hệ thống kênh mương, đập giữ nước vì thế các hoạt động trong sản xuất nông lâm nghiệp của người dân gặp rất nhiều khó khăn được biệt là vào mùa khô.

Đây là vấn đề cần được khắc phục của xã, vì thế chúng ta cần nghiên cứu để đề ra giải pháp để khắc phục giúp người dân thuận lợi hơn trong việc canh tác nâng cao năng suất cây trồng, góp phần và phát triển kinh tế cho người dân của địa phương.

Tình hình y tế: Hiện nay trong xã đã xây dựng lại trạm y tế đưa vào sử dụng phục vụ người dân trong xã. Bên cạnh đó người dân ở đây đa phần là có biết về cây thuốc nam nên công tác chăm sóc sức khỏe của người dân nơi đây là khá tốt.

Tình hình giáo dục: trong xã có trường cấp I + II với 3 dãy nhà cấp 4 với 10 phòng học cùng đội ngũ giáo viên khá trẻ từ nơi khác về đây công tác. Trường học trong xã đã thu hút được nhiều học sinh ở trong xã và cả học sinh ở các xã khác tới học. Hiện nay xã Ba Vì cũng đặt địa điểm xây dựng một trường học mới tại các thôn để phục vụ cho việc giảng dạy cũng như học tập của con em nơi đây.

Như vậy ta thấy được cơ sở hạ tầng tại khu vực nghiên cứu vẫn còn gặp nhiều thiếu thốn, cơ sở vật chất chưa được tốt. Vì vậy cần có những chương trình, dự án đầu tư, hỗ trợ về vốn để người dân củng cố lại cơ sở hạ tầng từ đó làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế của địa phương theo chủ trương của nhà nước. Đó là rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng, đưa cuộc sống của người dân ngày một đi lên.

3.2. Thực trạng bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì

3.2.1. Các bên liên quan chính trong hoạt động bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì

Qua điều tra, nghiên cứu, đề tài đã xác định được các bên liên quan chính trong hoạt động bảo tồn tại khu vực nghiên cứu, bao gồm VQG Ba Vì và cộng đồng người dân tại khu vực nghiên cứu. Theo kết quả thể hiện tại bảng 3.2 và 3.3 cho thấy, phần lớn diện tích đất tại Ba Vì là đất lâm nghiệp do VQG Ba Vì quản lý, người dân được VQG giao đất để bảo vệ, canh tác.

3.2.2. Thực trạng quản lý bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại khu vực VQG Ba Vì

3.2.2.1. Hiện trạng sử dụng cây thuốc nam và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc xã Ba Vì

Qua số liệu do Hợp tác xã dịch vụ thuốc Nam tại Ba Vì cung cấp, hiện nay tại địa phương đã sử dụng 283 loài cây thuốc với nhiều dạng sống và nơi phân bố khác nhau (phụ lục 2). Mỗi loài có những công dụng khác nhau và có một số loài cây có thể chữa được nhiều loại bệnh. Một bài thuốc chữa bệnh thường kết hợp nhiều vị thuốc.

Bảng 3.5: Tổng hợp các dạng sống của cây thuốc được sử dụng tại xã Ba Vì

TT	Trạng thái tồn tại	Số lượng loài	%
1	Gỗ lớn	1	0.71
2	Gỗ nhỏ	51	18.09
3	Cây bụi	74	26.24
4	Dây leo	49	17.38
5	Cỏ bán kí sinh	3	1.06
6	Cỏ	103	36.52

Như vậy, dạng sống của các loài cây thuốc ở đây rất đa dạng từ: Gỗ lớn, gỗ nhỏ, cây bụi, dây leo, cỏ bán kí sinh, cỏ chúng ở gần như hết các dạng sống khác nhau từ nhiều đến ít. Cây thuốc có dạng sống là cỏ số lượng chiếm lớn nhất, thông thường những cây thân cỏ hầu hết là cây 1 năm hoặc vài năm như thế sẽ thuận tiện cho người dân nếu gây trồng để phục vụ cho đáp ứng nhu cầu nguyên liệu làm thuốc.

Bảng 3.6: Tổng hợp bộ phận được sử dụng làm thuốc

TT	Bộ phận sử dụng	Số loài
1	Lá	159
2	Thân, cành	136
3	Rễ	42
4	Củ	20
5	Các bộ phận khác	15

Các bộ phận được sử dụng làm thuốc của từng loài cây cũng khác nhau nhưng có thể thấy chung nhất đó là tùy loài, tùy mục đích chữa bệnh mà người dân có thể lấy lá, lấy thân, lấy rễ, củ thậm chí có loài lấy cả cây để làm thuốc. Điều này cũng chính là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tài nguyên cây thuốc ở Ba Vì nói riêng và cây thuốc ở những tỉnh khác nói chung. Ý thức của người dân không cao cộng thêm sức ép của nhu cầu thị trường khiến người dân khai thác cây thuốc không bền vững, họ chỉ quan tâm đến bộ phận cần sử dụng, không quan tâm đến việc tái sinh tiếp dẫn đến nhiều loài cây thuốc đang bị đe dọa, tuyệt chủng trong tự nhiên. Hiện nay tại địa phương đã có

nhiều người phải sang các tỉnh lân cận như Phú Thọ, Tam Đảo (Vĩnh Phúc) và Hoà Bình để khai thác/mua cây thuốc về làm nguyên liệu thuốc vì nguồn tài nguyên cây thuốc ở Ba Vì đã suy giảm, không còn đủ để cung cấp cho nhu cầu làm thuốc của người dân. Qua đó chúng ta thấy hiện tại vườn Quốc Gia Ba Vì đã quản lý rất chặt chẽ nguồn tài nguyên thiên nhiên tại vườn nên nguồn cung cấp nguyên liệu cho người dân địa phương bị hạn chế.

Các loài cây thuốc được chia theo nhóm công dụng thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.7: Công dụng của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

TT	Nhóm công dụng	Số lượng loài
1	Chữa bệnh xương khớp	44
2	Chữa bệnh đường ruột	37
3	Chữa bệnh Thận	39
4	Trị cảm sốt	11
5	Chữa bệnh ở trẻ em (ngứa, yếu, béo phì, ho, tưa lưỡi, ...)	6
6	Chữa bệnh thần kinh	32
7	Thuốc bổ	16
8	Sản hậu	10
9	Chữa bệnh gan	17
10	Chữa bệnh trĩ	9
11	Chữa sâu răng	3
12	Chữa bệnh ngoài da	24
13	Giải nhiệt	6
14	Chữa bệnh dạ dày	14
15	Chữa bệnh phụ nữ	5
16	Dùng để đắp khối u, tiêu viêm, sung	13
17	Chữa bệnh đường hô hấp	17
18	Chữa bệnh tim	3
19	Chữa bệnh nam giới	4
20	Chữa bệnh về huyết áp	3
21	Tiêu độc, giải độc	7

Trên đây là những công dụng chủ yếu của các loài cây thuốc được sử dụng của người dân địa phương. Cách sử dụng cây thuốc của người dân cũng rất đa dạng: dùng tươi, giã nát rồi đắp; dùng tươi sắc lấy nước để uống; dùng đun nước để tắm; nấu nước uống; phơi khô, ngâm rượu; phơi khô tán nhỏ với mật ong; phơi khô, sắc uống; nấu cao...

Như vậy, kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của người dân rất đa dạng với sự tích lũy sử dụng trên 100 năm. Qua phỏng vấn 60 hộ gia đình trong xã thấy được kinh nghiệm sử dụng cây thuốc không chỉ tập chung ở một người, một thế hệ, ở một giới cụ thể hay một lứa tuổi mà còn tập trung ở tất cả các thế hệ trong gia đình. Điều này được thể hiện ở bảng 3.8 dưới đây:

Bảng 3.8: Sự tham gia trong nghề thuốc ở xã Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội

Giới, độ tuổi Công việc	Nữ			Nam		
	<15	15-55	>55	<15	15-55	55
Thu hái	0	48	12	0	48	18
Lựa chọn và làm sạch	18	54	6	24	0	0
Thái lát	0	60	0	0	60	54
Làm khô	30		30	30	24	24
Bảo quản	24	48	60	18	0	60
Bốc thuốc	0	60	0	0	0	0

Qua bảng trên cho thấy được sự phân công công việc trong nghề thuốc của người dân, mỗi công việc sẽ phù hợp với từng độ tuổi và giới tính. Mỗi một công việc sẽ có đặc trưng của sự tham gia về giới tính và độ tuổi. Với công việc thu hái là một công việc vất vả, mất nhiều thời gian nên công việc này tập trung chủ yếu ở những nhân lực có sức khỏe trong gia đình. Những công việc còn lại yêu cầu phải có sự tỉ mỉ, cẩn thận trong từng công đoạn nên phụ nữ là những người đáp ứng được yêu cầu của công việc nên họ là người tham gia chủ yếu, đặc biệt công việc bốc thuốc chủ yếu do phụ nữ làm do người Dao có tục lệ truyền nghề thuốc cho con dâu. Nam giới

và những thành viên trong gia đình ở độ tuổi dưới 15 tuổi chỉ là những người tham gia phụ thêm.

3.2.2.2. *Thực trạng việc chế biến và kinh doanh thuốc nam hiện nay ở xã Ba Vì*

Thực tế trong hơn 20 năm qua nghề thuốc nam của xã Ba Vì đã thu được những hiệu quả rõ rệt giúp cho người dân có thể xoá đói giảm nghèo. Song theo kết quả điều tra, phỏng vấn cho thấy nghề sản xuất và kinh doanh thuốc nam ở đây vẫn chỉ được coi là một ngành sản xuất phụ sau sản xuất nông lâm nghiệp. Nguồn thuốc nam và những biện pháp bảo tồn, phát triển chưa được coi trọng một cách đúng mức.

Những bài thuốc nam hầu như được bà con đem bán rong, giá cả không được thống nhất nên lợi nhuận không ổn định.

Nguồn thuốc nam bị cạn kiệt và Vườn Quốc Gia Ba Vì quản lý chặt nên muốn mua nguyên liệu thuốc người dân phải đi xa đến các tỉnh như Hoà Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái... hoặc đặt mua thông qua các dịch vụ ngoài tỉnh vì vậy giá thuốc thường bị đẩy lên cao.

Các bài thuốc gia truyền và bí truyền thực sự chưa được giới thiệu và khai thác triệt để. Thậm trí có người đi bán thuốc lại không hiểu biết nhiều về thuốc do họ chưa được truyền hết các kiến thức về cây thuốc hoặc họ mới chỉ học một cách sơ sài thuần tuý nhưng vẫn đi hành nghề.

Sự liên hệ của giữa người bán thuốc và bệnh nhân còn lỏng nên không có trách nhiệm đến cùng vì vậy dẫn đến tâm lý không yên tâm khi dùng thuốc nam của người sử dụng. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến thị trường thuốc nam còn bị thu hẹp, địa phương có nghề thuốc nam truyền thống nhưng chưa được sự tin cậy của người tiêu dùng.

Kết quả điều tra cũng cho thấy thuốc nam của bà con xuất phát từ những kiến thức của tổ tiên truyền lại và chúng phát triển thêm cùng với những tiến bộ của xã hội, nó vừa mang tính bí truyền, gia truyền, dân gian và cả chính quyền trên cơ sở cầm tay chỉ việc nên thường không có y lý dẫn đến không được nhà nước công nhận. Hiện tại nhà nước chưa có những lớp học chuyên thuốc Nam cấp chứng chỉ mà mới chỉ đào tạo thầy thuốc Đông y nên tên thuốc và các vị thuốc thường không được dịch thuật 1 cách đúng đắn nên dẫn đến đi học cũng khó khăn.

Mặc dù có những thiếu sót trong hoạt động bán thuốc nam của người dân trong xã nhưng ta thấy vẫn có những tiềm năng trong kinh doanh thuốc nam như thuốc của

người dân trong xã cung cấp cho thị trường trong tỉnh và mở rộng thêm ra các tỉnh thành từ miền Bắc đến miền Trung như Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Quảng Bình... Kết quả phỏng vấn các hộ cho thấy thị trường tiêu thụ sản phẩm như Bảng 3.9:

Bảng 3.9: Thị trường tiêu thụ sản phẩm cây thuốc nam ở xã Ba Vì

(Kết quả điều tra, phỏng vấn tháng 6/2012)

STT	Tên thị trường	Khoảng cách	Loại sản phẩm	Người mua	Sức tiêu thụ hiện tại	Sức tiêu thụ tương lai
1	Tại địa phương	0km	Thành phẩm, sơ chế, cây tươi	Người tiêu dùng, thương nhân chế biến	Số lượng nhiều, ổn định	Sẽ phát triển
2	Chợ xung quanh	<10km	Thành phẩm	Người tiêu dùng, thương nhân	Số lượng nhiều, ổn định	Tiếp tục phát triển
3	Thị trường trong tỉnh	>10km	Thành phẩm	Người tiêu dùng	Ổn định, số lượng nhiều	Tiếp tục phát triển
4	Thị trường ngoài tỉnh		Thành phẩm	Người tiêu dùng	Không ổn định, số lượng ít	Tiếp tục mở rộng

Qua Bảng 3.9 cho thấy người dân của xã có 4 thị trường tiêu thụ thuốc chính. Lượng thuốc nam bán tại xã thông thường là bán cho người quen, khách hàng ở gần họ có thể tìm được nơi bán trong xã hoặc là do được giới thiệu qua người quen. Những hộ bán được thuốc tại xã chủ yếu là do có uy tín đã chữa khỏi bệnh cho nhiều người.

Bán thuốc được diễn ra chủ yếu ở các chợ của các xã lân cận như Ba Trại, Vân Hoà, Khánh Thượng... Có thể thấy các chợ này thường được diễn ra theo phiên. Người dân mang các sản phẩm thuốc nam của mình bán tại các chợ địa phương mỗi tháng khoảng 2 - 3 lần. Ngoài ra còn có các chợ huyện và các cửa hàng thuốc nam cũng là nơi có nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm cây thuốc rất cao. Đặc biệt là chợ Quảng Oai và

một số cửa hiệu thuốc ở Sơn Tây. Các sản phẩm thuốc được tiêu thụ tại đây thường đã qua sơ chế thành phẩm. Đây là một thị trường lớn có nhiều tiềm năng trong tương lai.

Đối với thị trường ngoài tỉnh, người dân trong xã có mặt hầu hết các thị trường ngoài tỉnh từ miền Bắc tới miền Trung, từ các thành thị tới nông thôn. Hầu hết các hộ gia đình làm nghề thuốc đều có người đi bán ngoài tỉnh. Thời gian mỗi tháng từ 1 đến 2 lần, người đi bán chỉ về nhà khi lượng thuốc đem đi đã bán hết. Họ bán vào những tháng nông nhàn có thể 11 tháng trong năm. Thu nhập bình quân tính theo số tháng đi bán sản phẩm của người dân từ 500.000 - 800.000/tháng.

3.2.2.3. Diễn biến tài nguyên một số loài cây thuốc theo thời gian

Với thực trạng chế biến sản xuất thuốc nam tại xã như trên mặc dù còn nhiều khó khăn trong việc phát triển thị trường nhưng nhu cầu dùng thuốc nam ngày càng tăng. Người dân sử dụng cây thuốc ngoài tự nhiên tại núi Ba Vì qua nhiều thế hệ, một số loài do thu hái nhiều nên không kịp phục hồi. Số lượng những loài cây đó giảm dần theo thời gian được thể hiện qua Bảng 3.10 dưới đây:

Bảng 3.10: Diễn biến tài nguyên một số loài cây thuốc theo thời gian

Loài	Tên khoa học	Họ	Trước 1975	Năm 1985	Năm 1991	Năm 2012
Dây đau xương (Tục cốt đẳng)	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Mer	Tiết dê - <i>Menispermaceae</i>	++++	++++	++	++
Hoa tiên (Hạt sên)	<i>Zanthoxylum nitidum</i> D.C	Cam quýt <i>Rutaceae</i>	++	+++	+++	+
Hoàng đẳng	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Tiết dê - <i>Menispermaceae</i>	+++	++++	+++	+
Huyết đẳng (Hồng đẳng, đại hoạt đẳng)	<i>Sargentodoxa cuneata</i> (Oliv.) Rehd. et Wils.	Huyết đẳng <i>Sargentodoxaceae</i>	+++	+++	++	+
Kim ngân	<i>Lonicera</i>	Kim ngân –	++++	++++	+++	+

(Nhãn đông)	<i>japonica</i> Thumb.	<i>Caprifoliaceae</i>				
Lá khô (Độc lực, đơn tướng quân)	<i>Ardisia</i> <i>silvestris</i>	Đơn nem <i>Myrsinaceae</i>	+++	+++	++	+
Lá lột (Ana klua táo)	<i>Piper lolot</i>	Hồ tiêu <i>Piperaceae</i>	++++	++++	++++	++++

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Hà Thị Minh Thu [30], Huỳnh Thị Mai [13],
và kết quả điều tra, phỏng vấn của tác giả)

++++: Rất nhiều

+++ : Nhiều

++ : Ít

+ : Hiếm

Qua biểu trên thấy được số lượng cây của các loài giảm dần qua các thời kỳ, có những loài cây từ năm 1975 đến nay số lượng giảm nhanh dẫn đến trong tình trạng nguy cấp như hoa tiên, hoàng đằng, huyết đằng, kim ngân, lá khô. Hiện nay những loài cây này hiếm gặp ở vùng núi Ba Vì. Cây lá lột là loài cây dễ sống nhưng do khai thác nhiều số lượng hiện tại từ rất nhiều nay xuống nhiều, qua đây thể hiện rõ mức độ khai thác cây thuốc của người dân.

Từ giai đoạn trước năm 1975 đến năm 1985 người dân địa phương, đặc biệt là dân tộc Dao còn sống theo kiểu du canh du cư nên việc sử dụng thuốc chỉ cho cuộc sống hàng ngày của họ. Vì thế số lượng cây thuốc nêu trên ở giai đoạn này không có sự biến đổi nhiều hầu như vẫn còn rất nhiều.

Từ giai đoạn 1985 đến 1991 có sự biến đổi rõ rệt về số lượng cây thuốc ở biểu nêu trên, nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi là do ảnh hưởng bởi một số chính sách, tháng 10 năm 1985 có sự ảnh hưởng của Chỉ thị 32 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về định canh, định cư an toàn và thực hiện các chương trình khuyến nông - lâm kết hợp trên 1000 ha đất canh tác. Lúc này người dân đã bắt đầu định canh định cư ở vị trí 100m, thuốc nam bắt đầu được trao đổi buôn bán. Thêm nữa, năm 1986 nhà nước ta có Chính sách mở cửa hội nhập cũng là động lực thúc đẩy người dân chế biến và

kinh doanh thuốc nam. Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến những cây thuốc nam được nêu ở trên có số lượng từ rất nhiều xuống còn nhiều và ít.

Từ năm 1991 đến 2012 những cây thuốc nêu ở biểu 3.9 số lượng chỉ còn ít đến rất ít. Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm số lượng như thế là do 1991 Chính phủ ra Quyết định thành lập vườn quốc gia, đất canh tác của người dân bị thu hẹp lúc này để có cuộc sống ổn định người dân phải tìm thêm nghề phụ. Người dân ở xã Ba Vì sẵn có nghề thuốc nam, đây là nghề giúp cho người dân xoá đói giảm nghèo. Nhu cầu dùng thuốc nam ngày một tăng, nguyên liệu người dân lấy chủ yếu từ rừng vì thế cây thuốc ngoài tự nhiên ngày càng giảm đặc biệt là những cây thuốc ở Bảng 3.6. Qua phân tích trên đây thấy được nghề thuốc nam của người dân gặp khó khăn do thiếu nguyên liệu, cây thuốc chủ yếu lấy từ rừng tự nhiên thuộc quản lý của vườn quốc gia Ba Vì, số lượng cây thuốc ngày càng giảm. Nếu như để người dân khai thác cây thuốc để giữ gìn nghề thuốc thì không thực hiện được việc bảo tồn. Nhưng nếu chỉ chú ý đến việc bảo tồn thì nghề thuốc nam sẽ gặp khó khăn. Giải pháp phù hợp nhất đó là gây trồng cây thuốc nam tại các vườn nhà hay vườn đồi như thế người dân sẽ có nguyên liệu để chế biến thuốc và giảm đi áp lực với những cây thuốc ngoài tự nhiên. Hiện nay người dân đã nhận thấy ý nghĩa của việc gây trồng cây thuốc tại vườn và một số hộ gia đình đã bắt đầu trồng cây thuốc tại vườn thuốc gia đình.

3.3. Đánh giá tác động qua lại giữa đời sống cộng đồng dân cư và hiệu quả bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

Rất nhiều loại sản phẩm được khai thác từ rừng như cây thuốc, mật ong, củi, gỗ, động vật, rau rừng, nhưng sản phẩm trở thành hàng hoá chủ yếu ở vùng đệm VQG Ba Vì là cây thuốc. Cây thuốc được lấy trong rừng tự nhiên và được người dân chế biến thành thuốc nam. Đây là nghề truyền thống của người dân tại địa phương, đặc biệt là người Dao. Kết quả điều tra cho thấy có 80 % số hộ điều tra khai thác cây thuốc từ rừng tự nhiên, một số hộ làm thuốc do không có điều kiện nhân lực nên không đi lấy thuốc từ rừng tự nhiên mà thu mua của những người cùng xã không có nhiều kinh nghiệm bốc thuốc và đặt mua từ các tỉnh khác (như đã trình bày ở phần trên). Tuy nhiên số hộ có thu nhập cao từ nghề thuốc nam trên 15 triệu đồng/năm chiếm 37% số hộ điều tra (22/60 hộ). Số hộ còn lại có thu nhập từ nghề thuốc không đáng kể hoặc chỉ để sử dụng trong gia đình như chữa bệnh và làm nước uống.

Ngoài sản phẩm thuốc nam, sản phẩm gỗ, củi, động vật và mật ong cũng được người dân bán, nhưng với số lượng nhỏ và rất ít hộ khai thác với mục đích này.

Bảng 3.11: Các sản phẩm từ đa dạng sinh học được khai thác ở rừng tự nhiên tại xã Ba Vì

Stt	Sản phẩm	Số hộ điều tra khai thác sản phẩm		Khối lượng sản phẩm khai thác		
		Số hộ	Tỷ trọng (%)	Đ.vị tính	Sử dụng	Bán
	Không khai thác	12	20			
1	Gỗ	1	1.7	m ³	0.5	0.4
2	Củi	16	26.7	ste	150	15
3	<i>Cây thuốc</i>	48	80	kg	100	2,800
4	Động vật	1	1.7	con		4
5	Mật ong	3	5	lít	6	21
6	Rau	6	10			
	<i>Số mẫu điều tra</i>	60				

Kết quả bảng trên cho thấy, số lượng hộ gia đình tác động vào rừng tự nhiên chiếm 80% số hộ điều tra (48/60 hộ) theo hình thức này, tuy sự tác động không phải là trên quy mô lớn nhưng sự ảnh hưởng của nó tới việc bảo tồn đa dạng sinh học là rất lớn, đặc biệt là sự tồn tại của các loài dược liệu trong khu vực.

3.4. Các nguyên nhân cơ bản dẫn tới những tác động bất lợi của các CDDP tới nguồn gen cây thuốc ở khu vực VQG Ba Vì

3.4.1. Cơ cấu đất canh tác và cơ cấu thu nhập của các CDDP vùng đệm VQG Ba Vì

3.4.1.1. Cơ cấu đất canh tác của các CDDP xã Ba Vì

Đất đai là nguồn tư liệu sản xuất quý giá nói chung đối với toàn xã hội và đặc biệt vô cùng quý giá đối với những người nông dân. Trên những mảnh đất của mình, người nông dân trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và gián tiếp sản xuất các sản phẩm chăn nuôi và các loại khác tạo thu nhập cho gia đình.

Theo biểu đồ 3.1 đất canh tác của CDDP tại khu vực nghiên cứu bao gồm các loại: đất nông nghiệp, đất vườn hộ, đất rừng (đất do VQG Ba Vì quản lý), diện tích đất

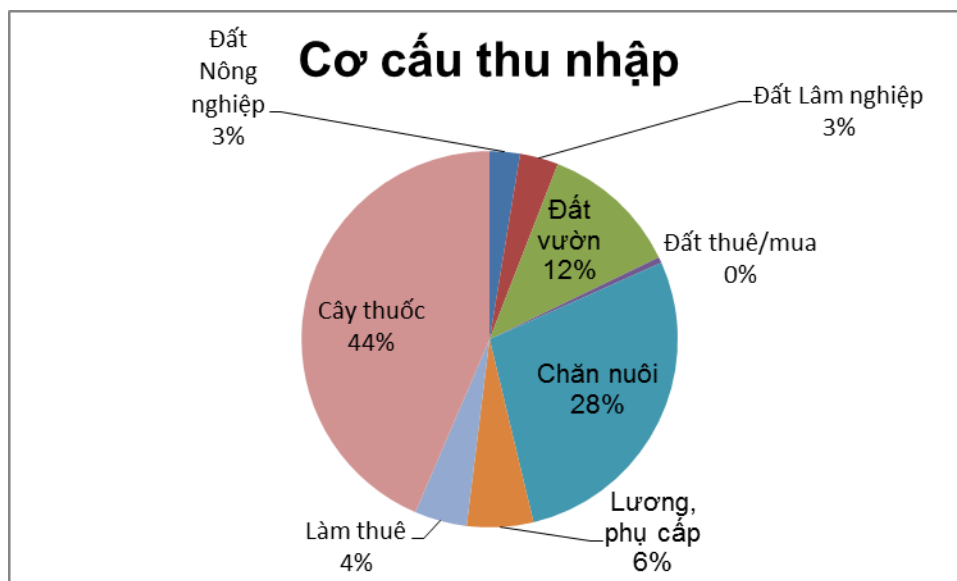
chuyên dùng và đất khác. Trong đó các loại đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của địa phương, gồm đất nông nghiệp, đất vườn và ao chiếm 11.6% tổng diện tích đất canh tác cộng đồng đang sử dụng. Các loại đất này không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu về lương thực và các chi phí khác của cộng đồng địa phương. Phần lớn diện tích loại đất này là đất nông nghiệp và lúa là sản phẩm chính ở đây.

Diện tích đất rừng chiếm 88.4% tổng diện tích đất canh tác của CĐDP là đất do VQG Ba Vì quản lý. Tuy nhiên, người dân vẫn sử dụng như chính trên mảnh đất thuộc quyền quản lý của họ, hơn nữa nó còn là nguồn thu nhập quan trọng của cộng đồng.

3.4.1.2. Cơ cấu thu nhập của các CĐDP vùng đệm VQG Ba Vì.

Cũng như các vùng nông thôn miền núi khác, sinh kế của các CĐDP xã Ba Vì bao đời gắn liền với đất và rừng. Cùng với sự phát triển của xã hội, sự thay đổi về quyền sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh kế của CĐDP đã có những biến đổi và có chiều hướng đa dạng hơn. Qua điều tra cho thấy, hiện tại, ngoài đất canh tác nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất rừng và sản phẩm rừng, các CĐDP vùng đệm còn có các nguồn thu từ chăn nuôi, nghề phụ và làm thuê.

Sinh kế bao gồm các nguồn thu vật chất phục vụ ăn, mặc, sinh hoạt trực tiếp trong gia đình và nguồn thu bằng tiền mặt. Trong phần này, chúng tôi tính toán phần thu bằng tiền mặt (thu nhập – Income) của CĐDP. Phần vật chất sử dụng cho sinh hoạt của các cộng đồng được trình bày ở những phần liên quan tiếp theo.



Biểu đồ 3.3: Cơ cấu thu nhập của cộng đồng địa phương

Biểu đồ 3.3 cho thấy, cơ cấu thu nhập của các CĐDP vùng đệm VQG Ba Vì bao gồm 8 nguồn: Các loại đất; chăn nuôi tại hộ; nghề phụ, lương và phụ cấp; làm thuê

và cây thuốc. Trong đó thu nhập từ cây thuốc chiếm tỷ trọng cao nhất (43.5%) và thu thấp nhất từ nguồn đất tự thuê hoặc mua (0.5%).

Chăn nuôi tại hộ là thu nhập có tỷ trọng lớn thứ hai sau cây thuốc. Đối với nhà nông, lợn là vật nuôi quan trọng trong gia đình. Nó không những cho thu nhập cao (nếu đầu tư thích hợp) mà còn cung cấp nguồn phân bón ưu thích của cây trồng. Hầu hết các hộ trong cộng đồng đều chăn nuôi lợn, nhưng chưa đầu tư có chiều sâu, chủ yếu là chăn nuôi tận dụng nên năng suất chưa cao. Ngoài lợn, chăn nuôi bò sữa bắt đầu xuất hiện ở và kèm theo nó là một số diện tích cỏ trồng thay thế các cây khác. Ngoài ra còn có các loài gia cầm như gà, vịt và ong được nuôi trong vùng.

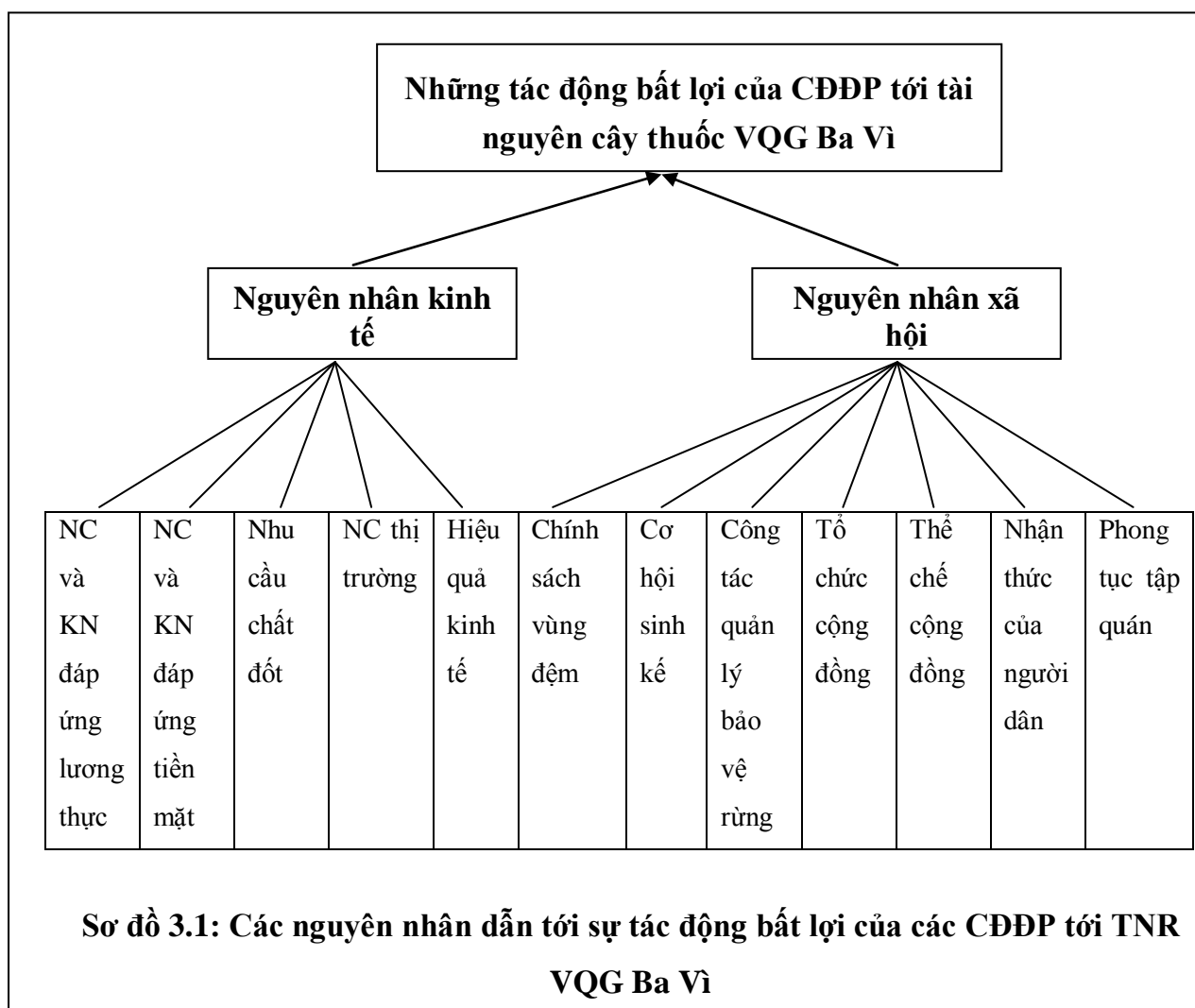
Nguồn thu từ đất, bao gồm các loại đất: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất vườn và đất tự thuê hoặc mua. Diện tích những loại đất này chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu đất canh tác của cộng đồng. Trong những loại đất này, phần lớn đất nông nghiệp và đất tự thuê hoặc mua được trồng lúa và sản phẩm chỉ được sử dụng trong gia đình. Đất vườn với phần lớn là vườn tạp, đa dạng cây trồng nhưng năng suất thấp và không cho sản phẩm hàng hoá. Nghề phụ, lương và phụ cấp là những thu nhập có tính chất ổn định nhất trong các nguồn thu. Tuy nhiên số lượng người có thu nhập từ loại này rất ít, chiếm 25% tổng số hộ điều tra (15/60 hộ điều tra). Các nghề phụ xuất hiện ở Ba Vì là mộc, nề, máy xay xát, dịch vụ, nấu rượu, xao chè. Những người có lương, phụ cấp trong vùng chủ yếu là lương cán bộ xã, thôn, ngoài ra là lương giáo viên, lương hưu và phụ cấp gia đình liệt sỹ.

Ngoài các nguồn thu trên, người dân địa phương còn tăng thu nhập bằng việc làm thuê. Số hộ đi làm thuê chiếm tỷ lệ cao hơn số hộ có nghề phụ, chiếm 36.7% tổng số hộ điều tra (22/60 hộ điều tra). Trong số những người đi làm thuê ở xa thôn xóm thường là thanh niên có sức khỏe, còn những người làm thuê tại thôn chủ yếu là phụ nữ. Các công việc làm thuê trong vùng là làm đá, làm gạch, làm cỏ, khai thác gỗ, thu hoạch và chế biến bột sắn, dong giếng (đót).

3.4.2. Các nguyên nhân cơ bản dẫn tới những tác động bất lợi của các CDDP tới nguồn gen cây thuốc ở Ba Vì.

Bất kỳ một sự việc xảy ra đều có nguyên nhân, đặc biệt là những sự việc mang tính chất mâu thuẫn giữa các chủ thể và càng đặc biệt hơn khi đó là những sự việc vi phạm pháp luật.

Việc các CĐDP tác động tới TNR là hoạt động tự nhiên từ bao đời và sẽ không được quan tâm đến khi TNR vượt quá mức chịu đựng của nó và trở nên cạn kiệt. Theo kết quả điều tra chúng tôi thấy khi VQG Ba Vì được thành lập để bảo tồn đa dạng sinh học thì những tác động của các cộng đồng tới TNR lại trở thành những hoạt động vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này, có nguyên nhân về kinh tế, có nguyên nhân về xã hội và nguyên nhân về khoa học công nghệ. Trong phần này, chúng tôi trình bày 2 mảng nguyên nhân về kinh tế và về xã hội (sơ đồ 3.1).



3.4.2.1. Các nguyên nhân về kinh tế

Lương thực, tiền mặt và chất đốt là 3 nhu cầu thiết yếu trong đời sống mỗi gia đình, cộng đồng và toàn xã hội. Đối với các CĐDP tại Ba Vì, để đáp ứng các nhu cầu này, phần lớn phụ thuộc vào đất canh tác và rừng.

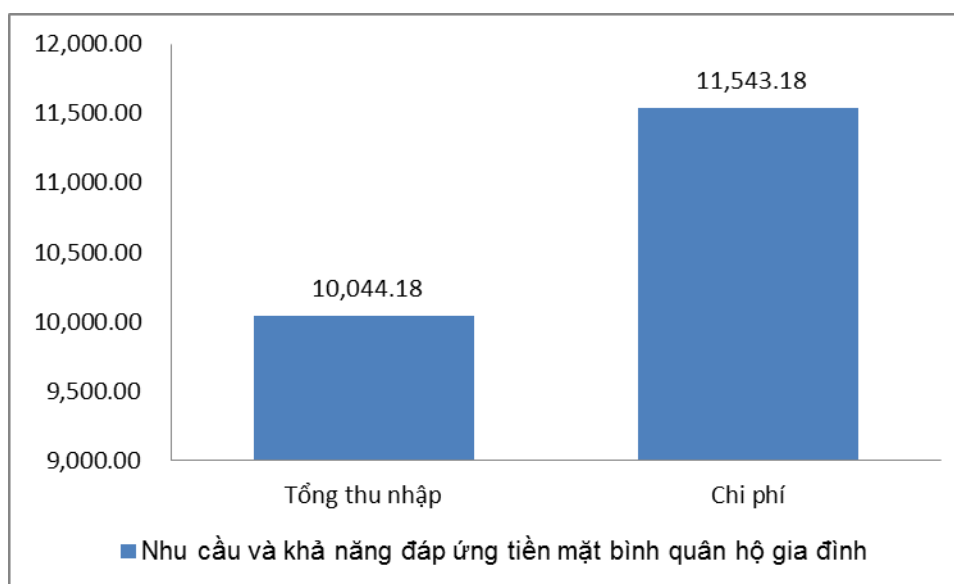
(1) Nhu cầu và khả năng đáp ứng về lương thực.

Đối với người nông dân, các sản phẩm lương thực mà quan trọng nhất là lúa gạo luôn là mối quan tâm hàng đầu. Tuy nhiên, tại xã Ba Vì diện tích đất nông nghiệp rất thấp (Biểu đồ 3.2), vì vậy việc sản xuất lúa gạo ở đây rất hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu lương thực của cộng đồng.

(2) Nhu cầu và khả năng đáp ứng về tiền mặt.

Trong cuộc sống của con người có rất nhiều vật chất không thể tự làm ra, mà cần phải sử dụng tiền mặt, đặc biệt trong thời kỳ hiện nay – sản xuất hàng hoá theo kinh tế thị trường. Con người không còn sống theo chế độ tự cung tự cấp, tự sản xuất - tự tiêu dùng.

Đối với CĐDP tại xã Ba Vì, để đáp ứng nhu cầu của cuộc sống về lương thực và các khoản thiết yếu khác, mỗi hộ gia đình phải sử dụng rất nhiều tiền mặt. Trong khi các nguồn thu nhập chính đáng (không vi phạm pháp luật) như từ đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, vườn hộ và nguồn khác không đáp ứng đủ nhu cầu này của cộng đồng, thì người dân đã tìm kiếm một giải pháp khác cho mình, đó chính là cây thuốc từ VQG Ba Vì.

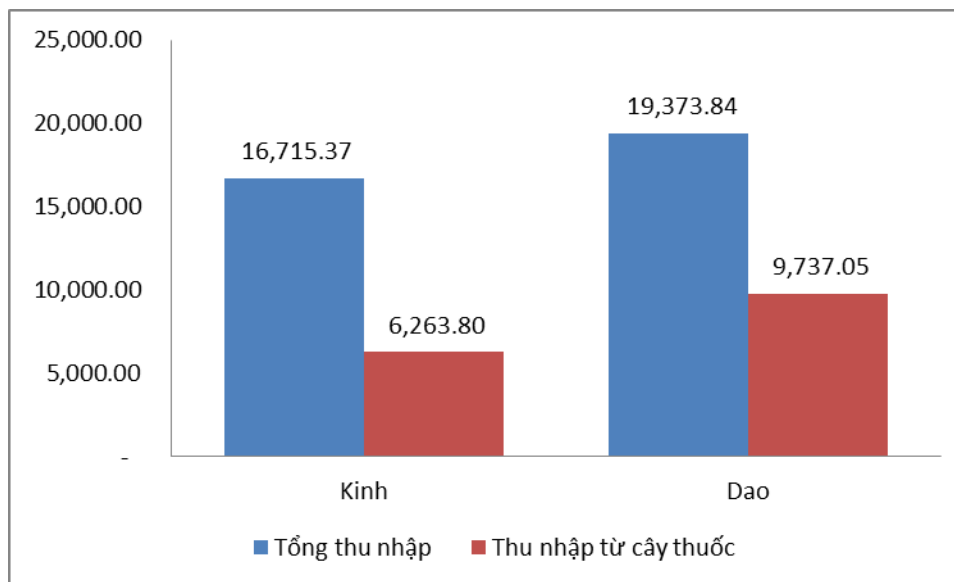


Biểu đồ 3.3: Nhu cầu và khả năng đáp ứng tiền mặt bình quân hộ gia đình tại xã Ba Vì

Trong biểu đồ 3.3 và phụ lục 2 - bảng 01, tổng thu nhập bằng tiền mặt từ các nguồn: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất vườn hộ, đất tự thuê/mua, ao, làm thuê và từ nghề phụ, lương và phụ cấp; tổng chi phí bằng tiền mặt bao gồm: chi phí cho sản

xuất, chi mua lương thực và các khoản chi khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình.

Kết quả điều tra cho thấy, tổng các khoản chi phí bằng tiền mặt của cộng đồng vượt quá 14% khả năng tự đáp ứng của họ. Trong các hộ gia đình điều tra, bình quân chi phí khoảng 11.543.180 đồng/năm/hộ gia đình trong đó khả năng tự đáp ứng là 10.044.180 đồng/năm từ các nguồn thu chính đáng và khoản thiếu hụt được bù vào từ nguồn thu từ cây thuốc.



Biểu đồ 3.4: So sánh tổng thu nhập và thu nhập từ TNR bình quân hộ gia đình tại Ba Vì

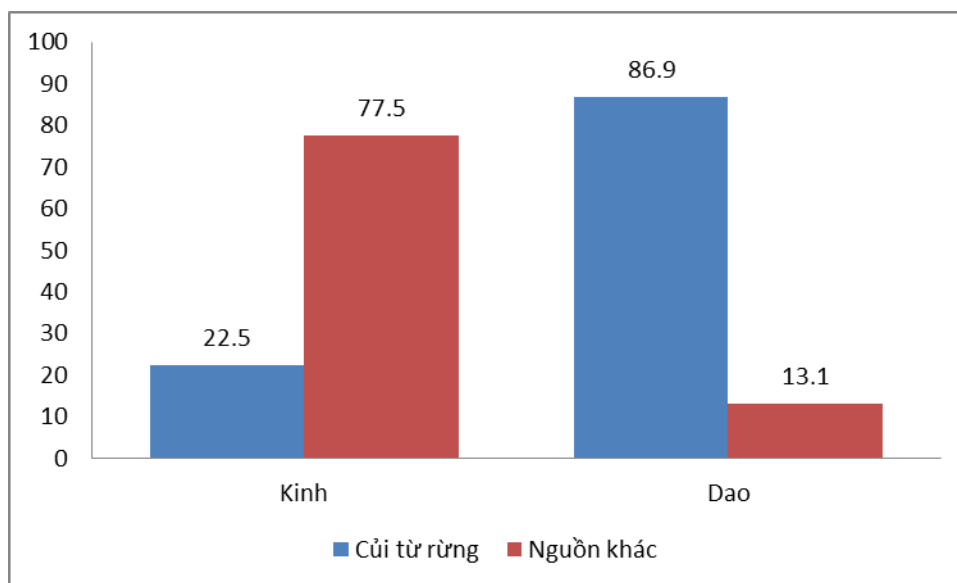
Theo kết quả biểu đồ 3.4 và phụ lục 2 -bảng 02 cho thấy, thu nhập từ nguồn gen cây thuốc chiếm 38 - 50% tổng thu nhập của hộ gia đình (cộng đồng). Bình quân thu nhập từ cây thuốc là 8.105.130 đồng/năm/hộ gia đình, trong đó có 16.7 % hộ điều tra (10/60 hộ) có thu nhập cây thuốc từ 15.000.000 đến 20.000.000 đồng/năm.

(3) Nhu cầu chất đốt (củi)

Chất đốt là vật chất quan trọng thứ hai sau lương thực trong đời sống của hộ gia đình. Nó là nguồn năng lượng được sử dụng để tạo nên các bữa cơm hàng ngày và là nguồn nhiệt sưởi ấm con người trong những ngày mùa đông. Chất đốt còn là thứ vũ khí xua đuổi tà ma và thú dữ ở những nơi rừng thiêng nước độc. Có nhiều loại chất đốt, nhưng đối với các hộ nông dân miền núi, củi là chất đốt quen thuộc và thông dụng nhất.

Tại Ba Vì, củi được người dân sử dụng để đun bếp và sưởi ấm, trong đó, củi đun là nhu cầu chính yếu ở đây. Nhu cầu về củi đun của cộng đồng rất lớn, bình quân

mỗi hộ gia đình cần 1 vác củi tương đương với 13kg củi/ngày = 0.06 ste/ngày, vậy trong 1 năm, 1 hộ gia đình cần 22.8 ste củi, trong đó củi rừng chiếm bình quân 12.6 ste/hộ gia đình/năm, chiếm 55.3% tổng số củi đun của hộ gia đình (Bảng 3.12). Ngoài lượng củi được lấy từ rừng, số củi còn lại được lấy từ vườn hộ, vườn rừng (đất lâm nghiệp). Trong 60 hộ điều tra, không có hộ nào phải mua củi.



Biểu đồ 3.5: So sánh tỷ lệ củi rừng và củi khác của cộng đồng tại Ba Vì

Kết quả biểu đồ 3.5 cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ củi được lấy từ rừng giữa các nhóm dân tộc. Đối với các hộ người Kinh, tỷ lệ củi rừng chỉ chiếm 22,5%, phần lớn số củi sử dụng được tận dụng từ vườn nhà và vườn rừng, đó là thân cây sắn, cây lâm nghiệp (xoan, bạch đàn, keo...), cành chè... Tỷ lệ củi rừng của các hộ người Dao chiếm 86,9%. Như vậy, tỷ lệ củi rừng tiêu dùng của các hộ người Dao chiếm tỷ lệ rất lớn (Bảng 3.12).

Bảng 3.12: Số lượng củi bình quân hộ gia đình theo dân tộc tại xã Ba Vì

Đơn vị tính: 1000 đồng

Dân tộc	Giá trị	Chi phí củi	Củi rừng
Kinh	Trung bình	2,038	458
	Nhỏ nhất	800	0
	Lớn nhất	5,000	3,000
Dao	Trung bình	2,689	2,337
	Nhỏ nhất	2,000	1,200
	Lớn nhất	3,600	3,400

Bình quân	Trung bình	2,235	1,189
	Nhỏ nhất	800	0
	Lớn nhất	5,000	4,000

Kết quả Bảng 3.12 cho thấy, hộ có chi phí sử dụng củi ít nhất là 800.000 đồng/năm và nhiều nhất là 5.000.000 đồng/năm. Những hộ sử dụng ít củi là do số nhân khẩu ít và không chăn nuôi lợn. Đối với hộ người Kinh, những hộ sử dụng nhiều củi đun là do chăn nuôi phát triển, đối với người Dao là những hộ có sản xuất cao thuộc – một loại cao được chế biến từ rất nhiều loại dược liệu và được nấu với một lượng củi lớn trong thời gian dài. Mặc dù lượng củi tiêu dùng của người Dao nhiều, nhưng không có sự chênh lệch lớn giữa các hộ như đối với các hộ người Kinh. Hộ người Dao sử dụng ít củi nhất là 2.000.000 đồng/năm và nhiều nhất là 3.600.000 đồng/năm, trong khi đó hộ người Kinh sử dụng ít nhất là 800.000 đồng/năm và nhiều nhất là 5.000.000 đồng/năm. Điều này chứng tỏ các hộ người Dao ngoài việc sử dụng củi để nấu ăn, còn có những điểm chung và cần một lượng củi đáng kể, đó chính là sử dụng củi nấu nước tắm và đốt lửa trong nhà vào mùa đông. Đây là 2 tập quán tiêu tốn lượng củi rất lớn của cộng đồng người Dao.

(4) Nhu cầu thị trường

Nhu cầu thị trường có tính chất chi phối quyết định tới loại hình sản xuất, sản phẩm hàng hoá của xã hội, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế thị trường. Đối với CĐDP tại Ba Vì thì nhu cầu thị trường (dễ bán) là chỉ tiêu thứ nhất người dân đưa ra để cho điểm lựa chọn sản phẩm sản xuất và đánh giá tầm quan trọng của nó đối với sinh kế của cộng đồng.

Thuốc nam là sản phẩm chủ yếu của người Dao. So với các sản phẩm khác, thuốc nam là sản phẩm được tiêu thụ ở địa bàn rộng nhất, có thể nói ở gần như hầu khắp các tỉnh miền bắc nước ta. Do đặc thù là thuốc chữa bệnh nên sản phẩm này chủ yếu được tiêu thụ theo kênh trực tiếp từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Giá một thang thuốc từ 15.000 đồng đến 30.000 đồng tùy theo bệnh và một người bệnh có thể phải dùng rất nhiều thang. Sản phẩm này có xu hướng ngày càng tăng do nhu cầu thị trường lớn và ngày càng có nhiều người biết nghề và sản xuất loại thuốc này. Nhu cầu thị trường lớn nhưng khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu trong rừng tự nhiên đã và đang có nguy cơ cạn kiệt, trong khi đó người làm thuốc vẫn chưa tự gây trồng nguyên

liệu thay thế tại vườn nhà, mặt khác rất nhiều cây thuốc quý chỉ sống và phát triển được trong rừng tự nhiên.

Ngoài các sản phẩm hàng hoá trên, CDDP tại khu vực nghiên cứu còn nhiều sản phẩm khác nhưng số lượng hộ sản xuất và khối lượng sản phẩm không nhiều. Các sản phẩm này chủ yếu được tiêu thụ theo kênh trực tiếp từ người sản xuất đến người tiêu dùng, nhưng nhu cầu thị trường và giá cả không cao.

(5) Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là chỉ tiêu quan trọng lựa chọn sản phẩm của người sản xuất. Đối với người nông dân vùng đệm VQG Ba Vì, hiệu quả kinh tế đơn thuần là cho thu nhập cao và đầu tư tiền mặt thấp, nhưng chưa tính đến các khấu hao về đất và công cụ sản xuất.

Sản xuất thuốc nam là loại hình sản xuất có đầu tư tiền mặt ít nhất trong các loại sản xuất trong vùng. Ngoài đầu tư về công cụ sản xuất là dao chặt, bằm dược liệu và giấy gói thuốc, người dân không phải đầu tư gì thêm. Những loại công cụ này rất rẻ và có thể sử dụng lâu dài. Phần lớn dược liệu được khai thác trên rừng tự nhiên, rất ít hộ gia đình và loài cây thuốc được trồng trong vườn nhà. Trong khi đó cây thuốc trên rừng tự nhiên đã đang dần cạn kiệt thì việc giữ gìn nghề thuốc nam truyền thống của người Dao gặp phải vấn đề nan giải.

Các nguyên nhân về kinh tế nêu trên được xem là những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng tới những hình thức tác động bất lợi của CDDP tại Ba Vì tới nguồn gen cây thuốc. Những hình thức tác động đó là kết quả của việc giải quyết những nhu cầu thiết yếu trong đời sống kinh tế hàng ngày của các cộng đồng khi mà những hoạt động được phép không đáp ứng đủ. Mặt khác những sản phẩm của sự tác động này thực tế đã đáp ứng nhu cầu thị trường địa phương và mang lại thu nhập cao cho các cộng đồng.

3.4.2.2. Các nguyên nhân về xã hội

Ngoài những nguyên nhân kinh tế trực tiếp nêu trên, những nguyên nhân xã hội là những nguyên nhân gián tiếp nhưng vô cùng quan trọng chi phối những tác động của CDDP tại Ba Vì tới nguồn gen cây thuốc. Đó là những vấn đề về chính sách của Nhà nước đối với vùng đệm, vấn đề về thể chế, tổ chức và nhận thức của cộng đồng...

(1) Chính sách vùng đệm VQG Ba Vì

Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, các chuẩn mực, các biện pháp, các thủ thuật mà Nhà nước sử dụng nhằm tác động lên đối tượng và khách thể

quản lý để đạt đến những mục tiêu trong số các mục tiêu chiến lược chung của đất nước một cách tốt nhất sau một thời gian đã định [19]. Nhận thức được tầm quan trọng của việc ổn định và phát triển vùng đệm các KBTTN và VQG, nhằm hỗ trợ việc bảo tồn TNR, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách đối với vùng đệm. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách và tính hiệu quả của nó đối với từng điều kiện cụ thể của từng vùng có sự khác nhau.

*Các chính sách hỗ trợ phát triển vùng đệm

Tại vùng đệm VQG Ba Vì, một loạt các chương trình, dự án của Nhà nước do Ban quản lý VQG Ba Vì điều phối nhằm phát triển vùng đệm, tuy nhiên theo kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy hiệu quả của các chương trình này chưa cao, chưa giải quyết được các nhu cầu thiết yếu của các cộng đồng. Phần lớn các dự án hỗ trợ cho xã Ba Vì là xã người Dao.

Theo số liệu của Hạt kiểm lâm VQG Ba Vì, từ năm 1993 đến năm 2002, VQG Ba Vì đầu tư các dự án hỗ trợ phát triển vùng đệm với số vốn tới 7,186 tỷ đồng, trong đó Dự án xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp xã Ba Vì chiếm 5,506 tỷ đồng. Dự án này cung cấp cây giống, kỹ thuật và vật tư cho người dân, còn công lao động do các hộ gia đình tham gia thực hiện. Đây là dự án được cán bộ VQG Ba Vì và người dân đánh giá là bước đầu có triển vọng nhất, tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có kết quả cụ thể và chưa có tác dụng nhiều đối với việc giảm các tác động bất lợi của người dân vào TNR.

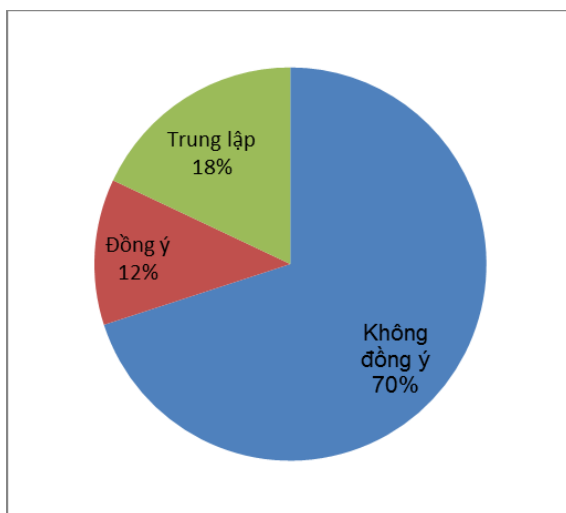
Năm 1993, Dự án Phát triển kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp được triển khai với mục đích tái định cư 85 hộ gia đình người Dao từ độ cao 400m ra vùng đệm. Dự án hỗ trợ cho mỗi hộ gia đình xây dựng một giếng nước trị giá 1 triệu đồng và 800.000 tiền công vận chuyển và 6 tháng lương thực. Tiếp theo, năm 1994 và 1995, đồng bào Dao lại được hỗ trợ thêm 135.145.000 đồng để ổn định đời sống. Dự án này chỉ hỗ trợ thuần túy về mặt kinh tế cho những hộ gia đình, nên không mang lại hiệu quả bền vững.

Ngoài ra, tại vùng đệm VQG Ba Vì còn có một số dự án khác như hỗ trợ vườn cây ăn quả, làm đường đi, vay vốn tín dụng ...nhưng vẫn chưa thực sự đón bẫy phát triển kinh tế - xã hội địa phương và chưa có tác dụng hạn chế sự tác động bất lợi của người dân tới TNR.

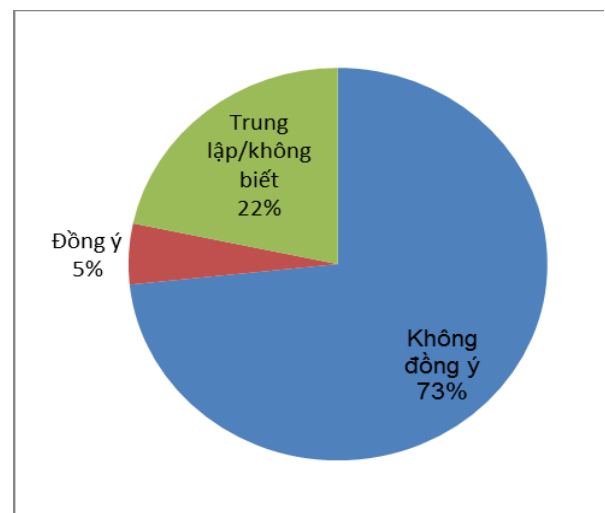
*Chính sách giao khoán đất và rừng

Nghị định 01/CP của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản ban hành ngày 4/1/1995, nhưng công tác giao khoán đất và rừng tại VQG Ba Vì đã được thực hiện từ tháng 8/1992. Từ đó tới nay, VQG Ba Vì đã giao khoán cho 150 chủ hộ trong khu vực vùng đệm VQG Ba Vì, tuy nhiên con số này chỉ chiếm 1% tổng số hộ trong vùng đệm VQG Ba Vì. Theo điều tra, phỏng vấn tại khu vực nghiên cứu, người dân tại địa phương cũng không thực sự ủng hộ chính sách giao khoán đất và rừng.

Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do công tác tuyên truyền và phổ biến thông tin về chính sách giao khoán đất và rừng chưa được thực hiện tốt tại các thôn xóm. Phần lớn người dân vùng đệm không biết chính sách giao khoán đất của VQG Ba Vì, chỉ có 12% số hộ gia đình phỏng vấn nhận được thông tin này. Đây là những hộ gia đình có người là cán bộ xã/thôn, hoặc những người có giao thiệp rộng rãi với VQG Ba Vì hoặc các cán bộ xã/thôn, họ là những người có khả năng tiếp cận với thông tin từ bên ngoài cộng đồng là những hộ thuộc loại kinh tế khá (Biểu đồ 3.6). Theo người dân, việc giao khoán đất và rừng cho các cá nhân địa phương khác là không hợp lý. Vì theo họ, đất và rừng gần nơi họ sinh sống và đã từng là đất canh tác của họ, ngoài Nhà nước (VQG Ba Vì), thì chỉ người dân vùng đệm mới nên được sử dụng (Biểu đồ 3.7). Vì vậy, khi mất quyền sử dụng đất và rừng, người dân vùng đệm đã không coi trọng việc bảo vệ chúng.



Biểu đồ 3.6: Ý kiến của người dân về việc nhận thông tin giao khoán đất và rừng từ VQG Ba Vì và BQL thôn



Biểu đồ 3.7: Ý kiến của người dân về việc VQG Ba Vì giao khoán cho các chủ hộ là người địa phương khác

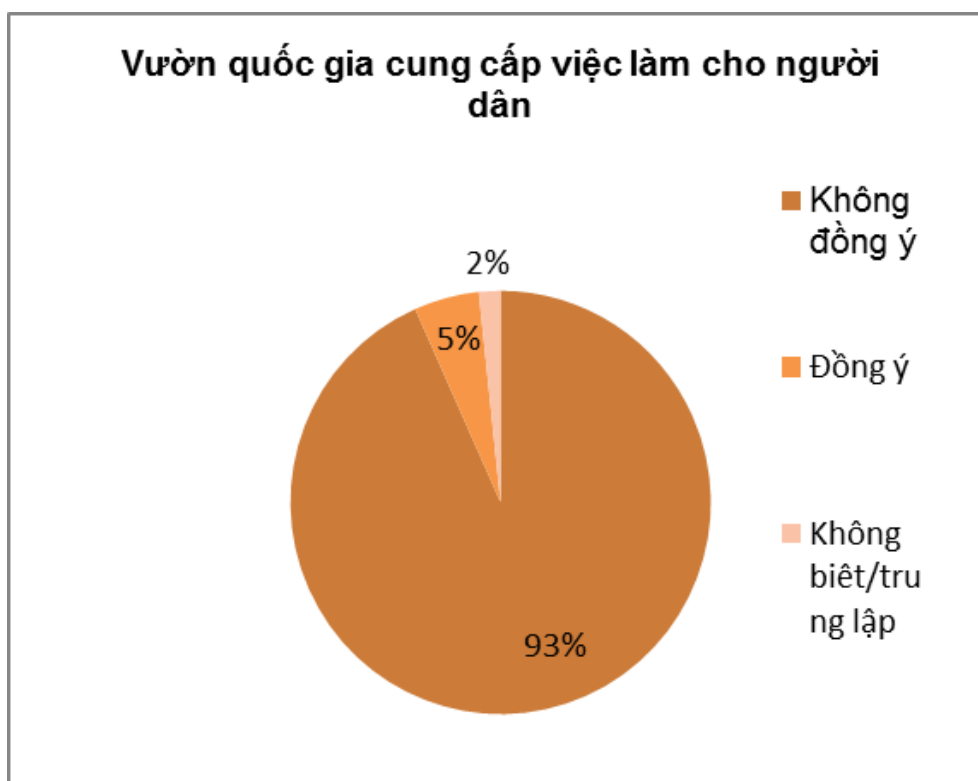
Hộp 3.1

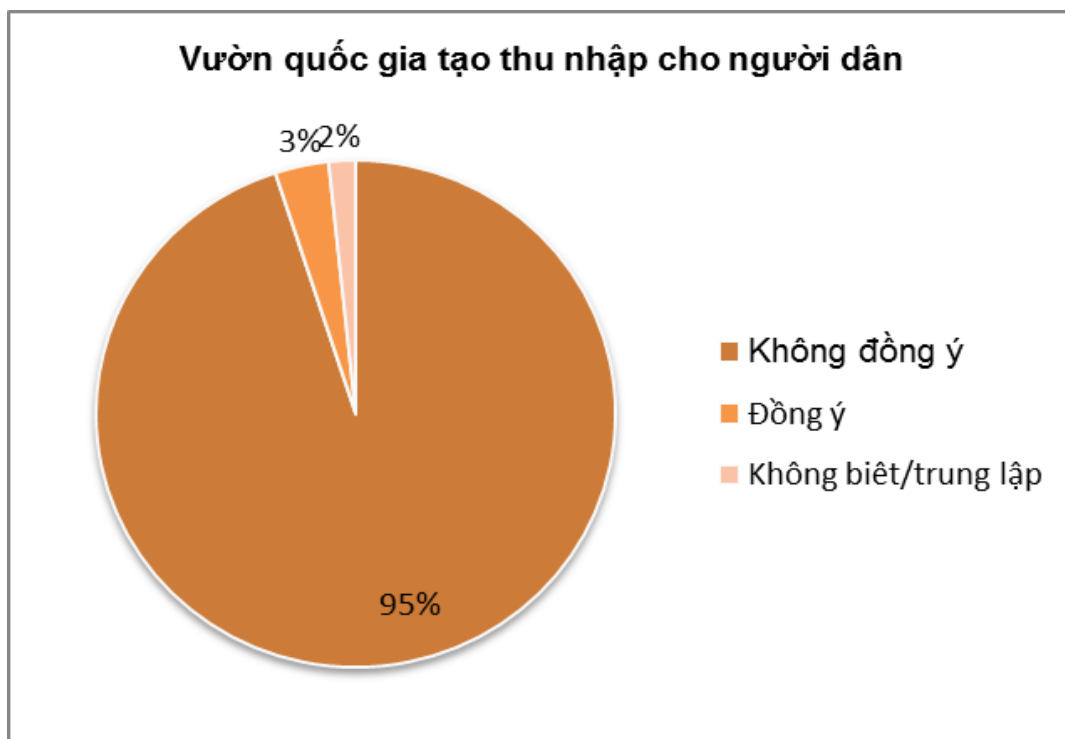
Ví dụ: Lời của một chị nông dân thôn Hợp Sơn là thành viên của nhóm trồng cây: “Chị cảm thấy rất xót xa khi thấy một cây của chị trồng bị người ta chặt mất”.

Với một anh nông dân thôn Hợp Sơn không phải là thành viên của nhóm trồng cây, khi được hỏi: “Nếu anh nhìn thấy một người nào đó chặt cây trong rừng, anh sẽ làm gì”. Câu trả lời là: “Kệ họ chứ, đây có phải là của tôi đâu”.

***Công tác hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của VQG Ba Vì**

Kết quả điều tra cho thấy, phần lớn các hộ gia đình trong vùng cho rằng VQG Ba Vì chưa đem lại công ăn việc làm và thu nhập cho họ. Các nhà quản lý VQG đã chưa thu hút được sự tham gia của họ vào công tác bảo tồn, tách rời công tác bảo tồn tài nguyên rừng nói chung và tài nguyên cây thuốc nói riêng khỏi các nhu cầu của CDDP, vì vậy đã tạo ra sự mâu thuẫn giữa mục đích bảo tồn và mục đích phát triển vùng đệm.





Biểu đồ 3.8: Hai biểu đồ đánh giá của người dân về lợi ích của VQG Ba Vì đối với cộng đồng địa phương

Biểu đồ 3.8 cho thấy, 93% số hộ điều tra cho biết VQG Ba Vì chưa cung cấp việc làm cho họ và 95% số hộ điều tra cho rằng VQG Ba Vì chưa giúp hộ gia đình tăng thu nhập. 5% hộ được cung cấp việc làm và 3% hộ có thu nhập từ VQG Ba Vì là những hộ gia đình được nhận khoán đất và rừng. Kết quả đó buộc chúng ta cần xem xét về tính công bằng và minh bạch trong quản lý tài nguyên.

(2) Cơ hội sinh kế

Thực tế cho thấy, xu hướng sinh kế của các cộng đồng thuộc các vùng đệm tiếp cận theo 3 hướng:

Một là: Các cộng đồng tự phát triển sản xuất nội tại bằng chính nỗ lực của họ và được sự hỗ trợ từ bên ngoài (từ một số chương trình dự án của Nhà nước và nước ngoài), như nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, sản xuất hàng hoá...

Hai là: Các cộng đồng hướng sinh kế ra bên ngoài như đi làm thuê ở các địa phương khác, đi buôn bán, dịch vụ...

Ba là: Các cộng đồng hướng tác động vào TNR như khai thác các sản phẩm từ rừng, sử dụng đất rừng trồng các cây nông nghiệp, bãi chăn thả...

Cho đến nay, hướng tiếp cận sinh kế thứ 3 là phổ biến ở nhiều nơi, gây nhiều bất lợi cho công tác bảo tồn TNR, song không thể nâng cao được đời sống của các

cộng đồng một cách bền vững. Vì vậy, nó là những hoạt động sinh kế tạm thời, tuy nhiên vẫn chưa có giải pháp nào để giải quyết vấn đề này.

Tại Ba Vì, Nhà nước đã có các chương trình dự án nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương nhưng hiệu quả chưa rõ rệt như đã đề cập ở phần chính sách. Trong những năm gần đây, năng suất cây trồng đã có phần tăng do sử dụng giống mới và phân bón, nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu của người dân. Ngoài cây lúa, loài cây trồng chủ yếu khác được trồng trên đất vườn hộ và lâm nghiệp là chè, sắn, và dong giềng, tuy nhiên do đất xấu và dốc nên không cho thu nhập cao, mặt khác, chúng chưa được người dân chú trọng đầu tư do thói quen sử dụng đất rừng. Các vật nuôi trong vùng đệm chủ yếu là lợn, tuy số lượng hộ gia đình chăn nuôi nhiều nhưng quy mô và mức độ đầu tư chưa cao, nên năng suất thấp và hoạch toán thu nhập chưa bù được chi phí. Như vậy, xu hướng phát triển sản xuất nội tại chưa phải là sản xuất mũi nhọn của cộng đồng xã Ba Vì.

Tại xã Ba Vì, đã có một cơ sở khai thác đá và một số cơ sở sản xuất gạch, tuy nhiên không có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu về việc làm của người dân ở đây. Dân số ngày càng tăng trong khi đất canh tác lại không có khả năng sinh ra, và thực tế là đang bị thu hẹp lại do diện tích đất rừng thuộc VQG Ba Vì quản lý đang bị thu hồi lại và được phủ xanh bằng rừng trồng. Thành phần đi làm thuê phần lớn là thanh niên, chủ yếu là đàn ông do công việc quá nặng nhọc. Nhiều hộ gia đình không còn đất rừng và không có sức lao động phải đi làm thuê các việc nhẹ nhàng như làm cỏ sắn, thu hoạch mùa màng cho các hộ gia đình có nhiều đất canh tác khác tại thôn. Thu nhập từ loại này chiếm 2% tổng thu nhập của cộng đồng.

Trong những năm gần đây, số người đi làm thuê ở các địa phương khác ngày một tăng, do thiếu việc làm tại địa phương. Theo kết quả điều tra, hiện tại có khoảng 3% dân số đang làm thuê tại các địa phương khác, chủ yếu là nội thành Hà Nội, thị xã Hà Đông hay các huyện khác. Thành phần đi làm thuê phần lớn là thanh niên, công việc chủ yếu là thợ nề, phụ hồ, cửu vạn, ôsin... Các công việc này cho thu nhập rất thất thường và không thường xuyên, thu nhập loại này chiếm 3% tổng thu nhập của cộng đồng. Các công việc khác như buôn bán, dịch vụ đã xuất hiện ở địa phương nhưng số lượng không nhiều. Tuy có trục đường giao thông tỉnh lộ 87 qua địa, nhưng đường vào các thôn xóm vẫn còn rất khó khăn do địa hình dốc và bị chia cắt bởi các

con suối, vì vậy đã ảnh hưởng tới khả năng tiêu thụ, buôn bán và dịch vụ hàng hoá của người dân.

Như vậy có thể nói, tại Ba Vì, các cơ hội sinh kế phát triển sản xuất nội tại và bên ngoài đối với các cộng đồng chưa phát huy hiệu quả. Tác động vào tài nguyên cây thuốc là cơ hội có triển vọng nhất để giải quyết nhu cầu kinh tế trước mắt của các cộng đồng ở đây.

(3) Công tác quản lý bảo vệ rừng

Tổ chức có chức năng quản lý bảo vệ rừng VQG Ba Vì là Hạt kiểm lâm VQG Ba Vì. Hạt kiểm lâm VQG Ba Vì đã hạn chế được nhiều tác động bất lợi tới TNR nói chung và tài nguyên cây thuốc nói riêng, song do không hoạt động theo ngạch kiểm lâm địa bàn nên tại địa phương không có sự giám sát thường xuyên của kiểm lâm VQG Ba Vì. Vì vậy chưa có sự hiểu biết sâu sắc đặc điểm dân sinh từng thôn xóm nên các vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng chưa được phát hiện kịp thời.

Theo các báo cáo tổng kết hàng năm của Hạt kiểm lâm VQG Ba Vì, công tác quản lý bảo vệ rừng của lực lượng kiểm lâm đã có nhiều cố gắng, song kết quả đạt được chưa cao. Các vụ vi phạm vẫn còn nhiều và có chiều hướng gia tăng về số lượng và tính chất phức tạp. Công tác quản lý bảo vệ rừng còn một số tồn tại sau:

Công tác giao khoán đất và rừng chưa thực hiện chưa hiệu quả. Một số vụ tranh chấp đất và rừng còn xảy ra và chưa giải quyết dứt điểm do trước khi giao khoán không xác định rõ ranh giới. Thêm vào đó, do công tác tuyên truyền và hướng dẫn sử dụng đất và rừng đối với hộ nhận khoán còn chưa đúng mức nên một số hộ nhận khoán vẫn lầm tưởng đó là tài sản của riêng họ và chưa thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của bên nhận khoán.

Đa phần người dân địa phương đã nhận biết, phân biệt được ranh giới VQG, tuy nhiên do nhu cầu khai thác, sử dụng cây thuốc, người dân vẫn tiếp tục vào rừng và khai thác trái phép.

Việc tổ chức thực hiện các văn bản luật bảo vệ phát triển rừng của các cán bộ kiểm lâm còn chậm. Nhiều vụ việc vi phạm đã được phát hiện nhưng quá trình giải quyết còn nhiều lúng túng, không dứt điểm do nhiều cán bộ còn chưa thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của mình và thiếu sáng tạo trong công việc. Vì vậy việc ngăn chặn những tác động bất lợi vào tài nguyên cây thuốc tại VQG Ba Vì vẫn chưa hiệu quả.

(4) Tổ chức cộng đồng

Tổ chức cộng đồng là một quá trình hoạt động xã hội nhân văn của các nhóm người trong cộng đồng để tạo ra các cấu trúc về những qui tắc chung được nhiều người thừa nhận thông qua việc thực hiện của các đơn vị tổ chức [25, trang 5]. Đây là loại hình hoạt động có hiệu quả đối với công tác quản lý bảo vệ rừng ở nhiều địa phương.

Tại Ba Vì tồn tại rất nhiều tổ chức cộng đồng, tổ chức của chính phủ cấp thôn xóm là Ban quản lý thôn (chịu trách nhiệm chính là Trưởng thôn), Tổ an ninh thôn xóm, Các tổ chức chính trị và đoàn thể quần chúng cấp thôn là Chi bộ Đảng, Đoàn thanh niên, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Hội cựu chiến binh. Ngoài ra, trong một số thôn còn có một số tổ trồng cây, đây là tổ chức do một nhóm người tự thành lập để thực hiện nhiệm vụ nhận khoán đất và rừng, mỗi nhóm do một ông chủ nhận khoán đứng ra tập hợp thành viên và điều hành nhóm.

Mặc dù có rất nhiều tổ chức cộng đồng như vậy, nhưng đối với công tác quản lý và bảo vệ nguồn gen cây thuốc lại không thuộc chức năng và nhiệm vụ của họ. Không có một văn bản pháp quy nào của chính quyền cấp trên hay của VQG Ba Vì quy định hay yêu cầu một tổ chức nào đó có chức năng trong công tác quản lý bảo vệ nguồn gen cây thuốc. Vì vậy, không có một sự can thiệp nào từ phía các tổ chức cộng đồng khi người dân sử dụng nguồn gen cây thuốc. Đây cũng là một phần nguyên nhân mà các thông tin về giao khoán đất và rừng của VQG Ba Vì không đến được với hầu hết người dân.

Các tổ trồng cây là những tổ chức chịu trách nhiệm chính về vấn đề này, nhưng chỉ với diện tích đất và rừng do họ nhận khoán. Tuy nhiên hiệu quả trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng chưa cao, do chưa có sự thống nhất về cơ chế lợi ích giữa các thành viên trong tổ, ngoài chủ nhận khoán, các thành viên khác trong tổ không biết rõ về hồ sơ nhận khoán đất và rừng của tổ. Ngoài các tổ trồng cây, Ban quản lý thôn và Tổ an ninh thôn có trách nhiệm giúp đỡ giải quyết các vụ việc xâm chiếm và tranh chấp đất và rừng giữa các tổ trồng cây và giữa tổ trồng cây với người dân, nếu có yêu cầu của Tổ trồng cây (Xem chi tiết trong phụ lục 2- bảng 03).

(5) Thề chế cộng đồng

Đối với các cộng đồng thôn xóm, thề chế cộng đồng là những luật tục, lệ tục, hương ước. Đó là một hình thức của tri thức bản địa, tri thức địa phương, được hình thành qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội. Nó hướng đến việc

hướng dẫn, điều chỉnh và điều hoà các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường thiên nhiên. Những thể chế cộng đồng này được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng. Thực tế ở nhiều địa phương, các thể chế cộng đồng là những luật tục có tác dụng lớn lao đối với việc quản lý bảo vệ rừng cộng đồng, góp phần vào công cuộc bảo tồn TNR của toàn xã hội.

Tại Ba Vì, hiện tại, ngoài những văn bản pháp quy của Nhà nước, không còn xuất hiện các thể chế cộng đồng về bảo vệ nguồn gen cây thuốc. Dường như không có một sợi dây nào gắn bó các thành viên của cộng đồng với nhau theo hình thức riêng của từng cộng đồng. Qua điều tra cho thấy, sở dĩ không còn các luật tục cộng đồng là do tất cả diện tích rừng tự nhiên đều thuộc quyền quản lý của VQG Ba Vì và các diện tích đất khác đều được chia cho các hộ gia đình sử dụng, không có diện tích đất hay rừng nào thuộc quyền quản lý chung của cộng đồng. Vì vậy, không có quy định về quản lý, sử dụng, hình thức xử phạt hay khen thưởng nào đối với mọi hoạt động trong đó có những vi phạm về khai thác, sử dụng nguồn gen cây thuốc.

(6) Nhận thức của người dân

Kết quả điều tra qua bảng phỏng vấn cho thấy, người dân địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo tồn nguồn gen cây thuốc, trồng cây gây rừng và những tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc. Lý do chính của mà người dân địa phương cho rằng bảo tồn nguồn gen cây thuốc rất quan trọng là do cây thuốc trên núi còn không nhiều, việc đi lấy thuốc phải đi xa hơn, mất thời gian và nhiều công sức hơn, nhiều loại cây thuốc tại núi Ba Vì hiện không còn nữa hoặc rất hiếm gặp.

(7) Phong tục tập quán

**Thói quen sử dụng đất rừng*

Trước năm 1965, Người Dao sống du canh du cư trên núi cao, họ sinh sống nhờ vào các sản phẩm rừng và đất rừng. Với tập quán như vậy nên khi thực hiện chương trình định canh định cư của Nhà nước, người Dao được chuyển xuống dưới chân núi Ba Vì sinh sống, ở đó diện tích đất canh tác nông nghiệp không còn nhiều, vì vậy họ vẫn giữ thói quen canh tác trên đất rừng và thu hái các sản phẩm rừng.

Rất nhiều hộ người Kinh di chuyển từ nơi khác đến vùng núi Ba Vì theo chương trình Kinh tế mới của Nhà nước năm 1966. Với đặc tính chăm chỉ của những người đi khai hoang, khi không còn nhiều đất nông nghiệp, họ phát nương làm rẫy và

chiếm được rất nhiều đất trên núi cao và canh tác cho tới nay, tuy nhiên diện tích bình quân của 1 hộ gia đình đã giảm xuống so với thời gian mới đến và trước khi VQG Ba Vì thành lập. Điều này đã một phần thể hiện được nhận xét của T.s oscar Saleminck và nhiều chuyên gia quốc tế khác, đó là “việc phá rừng thực sự bắt đầu với việc mở mang các vùng cao và việc định cư của những người di dân” [26, trang 217).

***Tập quán sử dụng cây thuốc và sản phẩm rừng**

Sử dụng các sản phẩm rừng là thói quen từ rất lâu đời của các cộng đồng sống trong và gần rừng. Rất nhiều sản phẩm được lấy từ rừng phục vụ sinh hoạt trong gia đình như gỗ làm nhà, làm chuồng trại, củi đốt, rau, động vật, cây thuốc làm nước uống, ... Tuy nhiên, mỗi dân tộc có những thói quen đặc trưng riêng.

Như đã có dịp đề cập trong các phần trên, người Dao thuộc nhóm dân tộc thiểu số trong vùng đệm VQG Ba Vì và là nhóm người sử dụng đa dạng sản phẩm rừng nhất trong 3 dân tộc. Họ có nghề truyền thống sản xuất thuốc nam và nguyên liệu được khai thác trong rừng tự nhiên. Theo người dân, ngoài những người có nghề gia truyền thì ngày càng có nhiều người Dao khác biết nghề thuốc nam và sản xuất thuốc nam. Vì vậy lượng dược liệu được khai thác trên rừng tự nhiên ngày càng nhiều, tuy nhiên việc tìm kiếm nó ngày càng khó khăn hơn. Người Dao còn có phong tục sử dụng cây thuốc làm nước tắm và món canh ăn cơm cho những phụ nữ mới sinh con. Sau khi sinh con, để tránh mắc bệnh phụ nữ, họ phải kiêng ăn các loại rau có dây trong một tháng và tắm bằng nước thuốc một vài lần. Tất cả phụ nữ Dao đều được sử dụng bài thuốc này và họ cho là rất có tác dụng trong việc phục hồi sức khỏe sản phụ. Ngoài ra cây thuốc còn được sử dụng làm nước uống trong mỗi gia đình người Dao. Đây là thói quen tiêu tốn một lượng cây thuốc lớn của rừng tự nhiên.

Củi là sản phẩm rừng quan trọng của các hộ gia đình người Dao. Ngoài mục đích nấu cơm, củi còn được sử dụng để nấu cao thực vật, đun nước tắm và đốt lửa trong nhà. Nhiều hộ gia đình sản xuất thuốc nam, ngoài bán thuốc trực tiếp còn sử dụng tổng hợp các loài cây thuốc để nấu cao thực vật, đặc biệt là những hộ có nghề gia truyền. Lượng củi sử dụng để nấu cao rất lớn và là những cây gỗ nhỏ hoặc trung bình vì phải nấu trong thời gian dài (khoảng 12 giờ) và cần lượng nhiệt lớn. Ngoài ra, tập quán tắm nước nóng trong cả năm và đốt lửa trong nhà vào mùa đông cũng cần rất nhiều củi.

3.5. Giải pháp bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì

Mối quan hệ giữa con người và tài nguyên thiên nhiên, trong đó có nguồn gen cây thuốc đã được hình thành từ khi có sự tồn tại của con người. Tài nguyên thiên nhiên thì tồn tại khách quan, không cần sự có mặt của con người, còn con người thì không thể sống mà không có tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên thiên nhiên là môi trường sống của con người, đồng thời cung cấp các giá trị về vật chất và tinh thần cho con người. Mối quan hệ này càng sâu sắc hơn đối với các cộng đồng người dân sống gần rừng và trong rừng.

Trải qua thời gian, TNR nói chung và nguồn gen cây thuốc đã ngày càng trở nên cạn kiệt do con người đã không biết cách bảo vệ nó. Vì vậy, mục đích chiến lược của Chính phủ là thành lập các KBTTN và VQG để bảo tồn TNR. Còn đối với CĐDP tại Ba Vì, do sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn gen cây thuốc, nên mặc dù nó đã cạn kiệt, họ vẫn chưa có các nguồn thu nhập khác thay thế. Chính vì vậy chưa thể có giải pháp nào làm triệt tiêu các tác động của các CĐDP vào nguồn gen cây thuốc. Tuy nhiên để công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc có hiệu quả, cần thiết phải có các giải pháp làm giảm thiểu các tác động bất lợi tới TNR. Để thực hiện được mục đích này nhất thiết phải có sự hỗ trợ từ bên ngoài, đặc biệt là từ Chính phủ mà trực tiếp thực hiện là các nhà quản lý các KBTTN và VQG.

Qua kết quả điều tra và phân tích ở các phần trên cho thấy, tại Ba Vì, cộng đồng còn có nhiều tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc và nguyên nhân là do nhu cầu đời sống hàng ngày của họ chưa được đáp ứng bởi các hoạt động khác. Các hỗ trợ từ bên ngoài chưa hiệu quả và chưa có một tiếng nói chung về mục đích của bảo tồn TNR giữa VQG Ba Vì và CĐDP. Với tình hình thực tế của công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc VQG Ba Vì và điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau nhằm giảm thiểu tác động bất lợi của CĐDP tới nguồn gen cây thuốc và đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

3.5.1. Tăng cường sự tham gia của các CĐDP trong công tác bảo tồn, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân

Để đảm bảo mục tiêu bảo tồn, thì việc lôi cuốn người dân vào công tác bảo tồn không chỉ là việc tuyên truyền hô hào họ tham gia mà phải tạo điều kiện cho họ tham gia. Theo PTS. Nguyễn Bá Thụ thì một trong 3 điều kiện để đạt được mục tiêu trên là đảm bảo quyền lợi bảo tồn cho các CĐDP. Lợi ích của bảo tồn phải hoà giữa lợi ích

của người dân và lợi ích xã hội, không thể chỉ quan tâm tới lợi ích xã hội mà không tính đến việc bù đắp nguồn lợi của người dân vì bảo tồn [27, trang 33- 36].

Tại VQG Ba Vì cũng như các VQG Ba Vì khác, việc bảo tồn TNR thường chưa được gắn kết với các yêu cầu và nguyện vọng của các CĐDP. Khi các công việc bảo tồn tách rời khỏi cộng đồng, tách rời khỏi các hoạt động phát triển thì tất yếu sẽ dẫn đến những các mâu thuẫn. Nếu các nhà quản lý chú ý hơn tới các lợi ích của các CĐDP thì việc bảo tồn nguồn gen cây thuốc sẽ dễ dàng hơn. Để thực hiện tốt công tác bảo tồn, điều quan trọng hơn hết là không tạo sự đối lập giữa các CĐDP và VQG và tốt nhất là phải cộng tác với họ một cách chặt chẽ, tạo điều kiện cho họ có cơ hội hưởng thụ các lợi ích chính đáng từ các chương trình bảo tồn. Thực tế cho thấy, những hộ được nhận khoán đất và rừng rất có trách nhiệm trong việc bảo vệ rừng, họ cảm nhận được công sức của mình đóng góp vào việc trồng rừng và trân trọng nó.

Cùng với sự tham gia vào các hoạt động bảo tồn nguồn gen cây thuốc là sự gia tăng việc làm và thu nhập, đây là hai nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của các CĐDP vùng đệm. Đáp ứng được hai nguyện vọng này, VQG Ba Vì sẽ không những giải quyết được mâu thuẫn với các CĐDP mà còn hoàn thành được chức năng bảo tồn nguồn gen cây thuốc.

3.5.2. Xây dựng mô hình vườn hàng hoá, nâng cao thu nhập từ diện tích vườn hộ gia đình

Hiện tại, diện tích vườn hộ chiếm 7.56% trong cơ cấu đất canh tác người dân địa phương tại Ba Vì, nhưng nó lại chiếm 58.4% trong cơ cấu đất canh tác chính đáng của họ. Tuy nhiên thu nhập từ nguồn này chỉ chiếm 12% tổng thu nhập bằng tiền mặt của các cộng đồng (Biểu đồ 3.2). Vườn hộ của các cộng đồng vùng đệm chủ yếu là vườn tạp. Ngoài sắn, dong giềng, các sản phẩm cây ăn quả phần lớn để sử dụng trong gia đình, không cho các sản phẩm hàng hoá. Trong khi đó nhu cầu về tiền mặt để mua lương thực và sinh hoạt gia đình rất lớn. Nếu người dân có thể chuyển từ vườn tạp sang vườn chuyên canh thì sẽ có thu nhập ổn định và giải quyết được một phần nhu cầu tiền mặt cho sinh hoạt trong gia đình.

Hiện tại trong vùng đệm chưa có một mô hình cây ăn quả hay các loài cây khác có hiệu quả và cho thu nhập ổn định cho hộ gia đình. Đây là một phân lý do người dân chưa nhìn thấy tiềm năng sản xuất của vườn hộ và chưa đầu tư lựa chọn loài cây trồng phù hợp. Vì vậy VQG Ba Vì nên tổ chức nghiên cứu và hỗ trợ một số mô hình vườn

hộ có hiệu quả để thu hút sự quan tâm của người dân trong việc đầu tư sản xuất. Khi thu nhập từ vườn hộ tăng lên, người dân vùng đệm sẽ giảm sự tác động của họ lên nguồn gen cây thuốc.

3.5.3. Quy hoạch vùng được phép khai thác cây thuốc và nghiên cứu trồng cây thuốc dưới tán rừng trồng thuộc VQG Ba Vì

Nghề thuốc nam của người Dao là một truyền thống cao quý, cần thiết phải gìn giữ và phát triển. Đối với đồng bào Dao tại địa phương, hiện tại, nghề này đang cho thu nhập cao trong hộ gia đình. Tuy nhiên, nhiều cây thuốc chỉ sống và phát triển được trong rừng tự nhiên nên không gây trồng được trong vườn hộ. Vì vậy, song song với việc tiếp tục gây trồng nhiều loài cây thuốc trong vườn hộ, VQG nên quy hoạch một diện tích rừng tự nhiên để người dân khai thác dược liệu. Để giúp người dân khai thác dược liệu mà vẫn bảo vệ được sự tồn tại của các loài, cần có những quy định rõ ràng và phổ biến kỹ thuật thu hái tới người dân. Mặt khác, VQG Ba Vì nên nghiên cứu lựa chọn những loài cây thuốc có thể sống dưới tán rừng trồng. Nếu thành công sẽ giảm bớt sức ép về cây thuốc trên rừng tự nhiên.

3.5.4. Thành lập rừng cộng đồng tại các thôn xóm.

Quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng đã tỏ ra có nhiều ưu điểm ở một số địa phương. Nó phát huy được lợi thế của cộng đồng và hạn chế các tác động tiêu cực đến nguồn gen cây thuốc thông qua các thể chế cộng đồng.

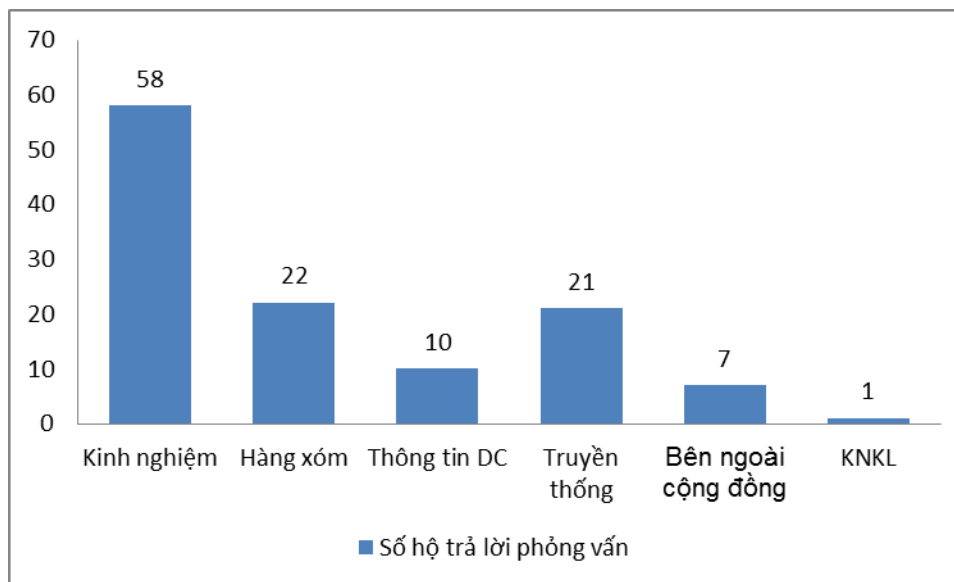
Hiện tại trong vùng đệm VQG Ba Vì chưa có khu rừng cộng đồng nào và không có một thể chế cộng đồng nào liên quan tới quản lý, bảo vệ rừng. Vì vậy, người dân vẫn tự do tác động vào nguồn gen cây thuốc mà không có sự can thiệp nào của cộng đồng. Hiện tại, theo quy định thì tất cả các khu đất có độ cao từ 100m trở lên đều thuộc quyền quản lý của VQG Ba Vì, vì vậy ở các khu đồi thấp nằm xen lẫn với các thôn xóm, VQG Ba Vì chỉ quản lý một phần rất nhỏ đỉnh đồi có độ cao > 100m nên việc quản lý rất khó khăn. Để nâng cao trách nhiệm của cộng đồng đối với việc bảo vệ TNR, VQG Ba Vì nên kết hợp với địa phương, giao các quả đồi này cho các thôn xóm quản lý và thành lập các khu rừng cộng đồng.

Ngoài các khu đồi thấp, VQG Ba Vì cũng nên giao khoán một số diện tích rừng cho các cộng đồng sống gần rừng quản lý và cùng cộng đồng lập ra các quy định về trách nhiệm và quyền lợi quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng. Hoạt động này thể hiện mối quan hệ đồng tác trong quản lý nguồn gen cây thuốc giữa Ban quản lý VQG,

chính quyền địa phương và người dân. Đó chính là hoạt động tạo năng lực cho các CĐDP trong việc thực hiện trách nhiệm lớn lao về bảo tồn nguồn gen cây thuốc, gắn trách nhiệm bảo tồn nguồn gen cây thuốc với lợi ích của CĐDP. Khi quyền lợi và trách nhiệm gắn liền với nhau, công tác bảo tồn sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

3.5.5. *Phát triển hệ thống khuyến nông khuyến lâm tới xã/thôn.*

Kết quả điều tra cho thấy, phần lớn người dân khu vực nghiên cứu đều sản xuất theo kinh nghiệm của gia đình, chưa có sự hỗ trợ của khuyến nông lâm (biểu đồ 3.9).



Biểu đồ 3.9: Các hình thức áp dụng kỹ thuật sản xuất của cộng đồng nhân dân xã Ba Vì

Biểu đồ trên cho thấy có 58/60 hộ gia đình điều tra (96.67%) cho biết thời gia qua họ trồng trọt và chăn nuôi theo kinh nghiệm của gia đình. Các kỹ thuật sản xuất truyền thống chỉ còn 35% hộ gia đình điều tra áp dụng. Ngoài ra người dân trong vùng đệm đã có sự học hỏi các kỹ thuật qua hàng xóm (36.67%), từ bên ngoài cộng đồng (11.67%). Những hộ áp dụng các kỹ thuật từ bên ngoài cộng đồng là những hộ gia đình được sự hỗ trợ của các chương trình dự án của VQG và các tổ chức khác. Tuy nhiên các hỗ trợ này chủ yếu là hỗ trợ về cây trồng. Qua phỏng vấn một số hộ gia đình cho biết, chỉ khi nào có dự án thì mới có cán bộ hỗ trợ kỹ thuật về thôn xóm. Hầu như nông dân không được sự quan tâm thường xuyên của các khuyến nông lâm, chỉ có 1/60 hộ gia đình điều tra (1.67%) có sự hỗ trợ kỹ thuật của khuyến nông lâm.

Vì vậy cần thiết phải phát triển hệ thống khuyến nông lâm tới các thôn giúp nông dân hiểu biết hơn về các kỹ thuật trồng cây, cải tạo vườn tạp và phát triển chăn nuôi. Ngoài ra, khuyến nông lâm cũng nên là người cung cấp các thông tin về thị

trường và là cầu nối tiêu thụ sản phẩm, giúp nông dân bán các sản phẩm họ làm ra. Đây cũng là mong muốn của người dân tại Ba Vì. Thực hiện được tốt công tác này, khuyến nông lâm sẽ giúp người dân nâng cao thu nhập từ những hoạt động chính đáng của mình, từ đó sẽ giảm bớt các tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc.

3.5.6. *Đẩy mạnh công tác thông tin và tuyên truyền.*

Kết quả điều tra cho thấy, công tác thông tin và tuyên truyền của VQG Ba Vì tới các CDDP chưa thật hiệu quả. Phần lớn người dân không biết các thông tin về giao khoán đất và rừng, kiến thức về phòng cháy chữa cháy, kiến thức bảo tồn, ranh giới giữa VQG và thôn xóm trên thực tế... Vì vậy họ chưa nhận thấy tầm quan trọng của công tác bảo tồn và việc thành lập VQG. Sự kết hợp với lãnh đạo địa phương trong việc thực hiện công tác thông tin rất quan trọng vì những người lãnh đạo địa phương là những người hiểu biết về điều kiện địa phương và tâm lý người dân của họ nhất, họ sẽ có các cách thức và lời nói tuyên truyền giúp người dân hiểu nhanh nhất và thực hiện tốt nhất. Đẩy mạnh công tác thông tin sẽ giúp người dân có sự hiểu biết hơn và một phần nào đó giảm các tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc.

Ngoài ra, công tác thông tin còn thực hiện nhiệm vụ cung cấp các kiến thức về rác thải và môi trường cho người dân, để họ nhận biết được sự ô nhiễm đất và môi trường sống do rác thải gây ra.

Với các điều kiện thực tế tại vùng đệm VQG Ba Vì thì những đề xuất trên sẽ giúp cho người dân yên tâm sản xuất, kích thích khả năng tự đầu tư, tạo nguồn thu nhập chính đáng ổn định, thu hút sự tham gia của người dân trong các hoạt động trồng cây gây rừng và bảo tồn rừng. Đạt được điều đó, những tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc sẽ giảm dần. Đó là mục tiêu của công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc không chỉ của VQG Ba Vì mà của toàn xã hội.

Kết luận và Khuyến nghị

Kết luận

1. VQG Ba Vì là một trong các VQG tiêu biểu ở miền núi Việt Nam. Đây không chỉ là nơi có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn là nguồn thu nhập quan trọng của cộng đồng.

Xã Ba Vì là vùng đệm của VQG Ba Vì, hiện có 2 dân tộc sinh sống, đó là dân tộc Dao và Kinh. Các cộng đồng ở đây sống chủ yếu bằng nghề nông, tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp lại rất ít và năng suất lúa thấp. Vì vậy, để giải quyết nhu cầu đời sống hàng ngày họ tác động tới nguồn gen cây thuốc.

2. Các nhu cầu kinh tế phục vụ cuộc sống của nhân dân xã Ba Vì là nguyên nhân trực tiếp quyết định tới tác động của CĐDP tới nguồn gen cây thuốc. Các nguyên nhân xã hội là các nguyên nhân gián tiếp chi phối sự tác động của CĐDP vùng đệm tới nguồn gen cây thuốc. Đó là các yếu tố về chính sách vùng đệm, công tác quản lý bảo vệ rừng của VQG Ba Vì, cơ hội sinh kế, tổ chức và thể chế cộng đồng, nhận thức của người dân và phong tục tập quán. Trong các yếu tố xã hội này chính sách vùng đệm và cơ hội sinh kế là 2 yếu tố quan trọng nhất chi phối các yếu tố khác, vì vậy cần thiết phải có những chính sách thích hợp nhằm phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tất yếu sẽ làm giảm thiểu được các tác động bất lợi của các CĐDP tới nguồn gen cây thuốc.

3. Với điều kiện cụ thể của vùng đệm VQG Ba Vì và qua phân tích các hình thức tác động và nguyên nhân kinh tế và xã hội dẫn tới sự tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc của CĐDP, trong thời gian tới chưa thể có các giải pháp loại trừ triệt để sự tác động của người dân lên nguồn gen cây thuốc.

4. Theo quan điểm bảo tồn và phát triển, với mục tiêu giảm thiểu tác động bất lợi tới nguồn gen cây thuốc và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đề tài đã nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau: (1) Tăng cường sự tham gia của CĐDP trong công tác bảo tồn, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, (2) Xây dựng một số mô hình vườn hàng hoá, nâng cao thu nhập từ diện tích vườn hộ gia đình, (3) Quy hoạch vùng được phép khai thác cây thuốc và nghiên cứu trồng cây thuốc dưới tán rừng trồng, (4) Thành lập các khu rừng cộng đồng, (5) Giao khoán đất và rừng cho những hộ gia đình tự nguyện, (6) Phát triển hệ thống khuyến nông lâm cấp thôn, (7) Đẩy mạnh công tác thông tin và tuyên truyền. Các giải pháp đề xuất trên cần

thiết phải thực hiện một cách đồng bộ và cần coi trọng phương châm: Tạo cơ hội sinh kế khác thay thế khai thác quá mức nguồn gen cây thuốc và tạo mối quan hệ đồng tác trong bảo tồn nguồn gen cây thuốc là những giải pháp có tính chất quyết định tới việc làm giảm thiểu tác động bất lợi lên nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì.

Khuyến nghị

Qua quá trình nghiên cứu tại địa phương, chúng tôi nhận thấy cần thiết phải có các nghiên cứu tiếp theo là:

Nghiên cứu lựa chọn các loài cây trồng phù hợp với đất đai tại địa phương, mô hình sử dụng đất hiệu quả.

Nghiên cứu lựa chọn các loài cây thuốc trồng dưới tán rừng trồng.

Nghiên cứu khả năng thu hút sự tham gia của các CDDP trong các hoạt động du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Minh Vũ (2001), “Điều tra đánh giá thực trạng tự nhiên kinh tế - xã hội có liên quan đến khu rừng đặc dụng làm cơ sở cho việc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm của các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở nước ta”, Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp giai đoạn 1996 – 2000, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, trang 225 - 231.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010. Báo cáo môi trường quốc gia 2010. Tổng quan môi trường Việt Nam, Hà Nội, 201 trang.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009. Báo cáo quốc gia lần thứ 4 thực hiện công ước Đa dạng sinh học, Hà Nội, 118 trang.
4. Donovan D., Rambo A.T, Fox J., Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), Những xu hướng phát triển vùng núi phía Bắc Việt Nam, Tập 2 – Các nghiên cứu mẫu và bài học từ châu á, Trung tâm Đông Tây, Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 1-2.
5. Đinh Đức Thuận (1999), Đề cương môn học Tổ chức cộng đồng, Trung tâm đào tạo lâm nghiệp xã hội, Trường Đại học lâm nghiệp, Hà Tây, trang 5.
6. Đỗ Tất Lợi, 2003. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Y học, 1274 trang.
7. Đỗ Thị Hà (2002), Hình thành Vườn quốc gia Tam Đảo, sinh kế và vai trò của phụ nữ. Nghiên cứu trường hợp ở thôn Tân lập, xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu hưởng dụng đất ở vùng đất dốc Việt Nam.
8. Đỗ Hoàng Toàn (chủ biên) (1998), Giáo trình Chính sách trong quản lý kinh tế - xã hội, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, trang 21.
9. Đinh Đức Thuận (1999), Đề cương môn học Tổ chức cộng đồng, Trung tâm đào tạo lâm nghiệp xã hội, Trường Đại học lâm nghiệp, Hà Tây, trang 5.
10. Gilmour, D.A và Nguyễn Văn Sản (1999), Quản lý vùng đệm ở Việt Nam, IUCN, Hà Nội.

11. Hoàng Hoè (1995), Bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên là sự nghiệp của nhân dân. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, trang 12-14.
12. Huỳnh Thị Mai (2010), Báo cáo tổng kết khoa học – Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất cơ chế quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen ở Việt Nam. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường.
13. Nhóm nghiên cứu quốc gia về quản lý rừng cộng đồng (2001), Tài liệu hội thảo Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, Hà Nội, trang 1-8.
14. Nguyễn Bá Ngãi và cộng tác viên (2002), Nghiên cứu khả năng thu hút các cộng đồng địa phương vào quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp tại khu phục hồi sinh thái VQG Ba Vì, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.
15. Nguyễn Mạnh Tuấn – Trịnh Văn Thịnh (1997), Nông nghiệp bền vững – Cơ sở & ứng dụng, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, trang 29.
16. Nguyễn Ngọc Sinh, 2006. Đường dài tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam. IUCN, Hà Nội. 20 trang.
17. Phân hội các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên (1997), Tuyển tập báo cáo hội thảo quốc gia về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, Hội khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam, trang 15 – 20, 33- 36 và 142-147.
18. Phạm Bình Quyền (2001), Đa dạng sinh học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Trần Công Khánh, Nguyễn Ngọc Sinh, 2005. Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, IUCN, Bộ Tài nguyên và Môi trường, GTZ. Hà Nội. 38 trang.
20. Trần Ngọc Hải và các cộng tác viên (2002), Phân tích cơ sở lý luận về quản lý bền vững tài nguyên rừng và vai trò kinh tế của lâm sản ngoài gỗ tại một số thôn vùng đệm của VQG Ba Vì, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.
21. Trần Ngọc Lan (chủ biên), (1999), Phát triển bền vững vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

22. VNRP – VU – ALA/VIE/94/24 (2001) Tài liệu hội thảo “Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam”, được tổ chức tại thành phố Vinh, từ ngày 29-30/5/2001.
23. Võ Quý (1997), Bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, trang 19 – 26.
24. Võ Văn Thoan và Nguyễn Bá Ngãi (Biên tập) (2002), Bài giảng Lâm nghiệp xã hội đại cương, Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội, Hà Nội.
25. Vũ Thanh Hiền, Tri thức địa phương trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước ở vùng trũng thủy điện Hòa Bình (Nghiên cứu trường hợp người Mường xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình)
26. Vương Văn Quỳnh (2003), Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học, Tài liệu cho Khóa tập huấn Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho cán bộ nữ, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây, trang 8-12, trang 50.
27. Ủy ban dân tộc miền núi (CEMMA) (2001), Chương trình người dân vùng cao Việt Nam 1996-2001, Hà Nội, trang 217.

Tiếng Anh

28. Colin McQuist, Equality: a Pre-requisite for effective Buffer zone Management, ITTO Newsletter, Internet.
29. Đo Anh Tuan (2001), Influences of conservation initiatives on livelihood of local communities and their attitudes towards conservation policy, A case study of Pu Mat nature reserve, Vietnam. School of Environment, Resources and Development Bangkok, Thailand.
30. Ha Thi Minh Thu (9/2001), The current natural resource use by the Dzao and forest management practise in Ba Vi National Park in north of Vietnam, Larenstein Profession International University.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU PHÒNG VẤN VÀ ĐIỀU TRA CÂY THUỐC ĐỐI VỚI TẠI VƯỜN GIA ĐÌNH

1. Các thông tin xã hội

- 1.1. Họ tên chủ hộ:..... 1.2. Địa chỉ.....
1.3. Năm sinh: 19..... 1.4. Dân tộc:.....
1.5. Giới tính: 1.6. Học hết lớp:.....
1.7. Gia đình có người làm thuốc: có/không
1.8. Số đời làm thuốc: 1.9. Số khẩu trong gia đình:
1.10. Số con: 1.11. Số người thoát li gia đình:
1.12. Nghề của người thoát li:
1.13. Đóng góp của người thoát li đối với hộ gia đình:

2. Thông tin về kinh tế

- 2.1. Thu nhập: 2.2. Nguồn thu nhập chính:
2.3. Diện tích thổ cư: 2.4. Diện tích rừng được giao:
2.5. Diện tích ruộng lúa: 2 vụ..... 1 vụ.....
2.6. Diện tích đất trồng màu:
2.7. Số lần đi bán thuốc trong năm:
2.8. Tiền thu được mỗi lần bán thuốc:

3. Các nguồn thu nhập – chi phí sản xuất của gia đình trong năm vừa qua.

- 3.1. Xin ông/ bà cho biết các khoản thu nhập và chi phí sản xuất của gia đình trong năm vừa qua?

Nơi canh tác/ sản xuất/ khai thác	Loại sản phẩm	Khối lượng thu vào			Tổng thu bằng tiền mặt (Đồng)	Các khoản đầu tư (giống, Phân, thức ăn cho chăn nuôi, thuế, thuê lao động, thuốc phòng bệnh, trừ sâu...)			Tổng chi bằng tiền mặt (đồng)
		Tổng thu	Sử dụng	Bán		Loại chi phí	CP Vật chất	CP Tiền mặt	
Đất cây lúa									

Đất hoa màu									
Đất vườn hộ									
Đất đồi (đất LN)									
Đất núi									
Đất thuê/m ua									
Ao									
Chăn nuôi tại hộ (Lợn, gà, ong,...)									
Nguồn khác (nghề phụ, lương, phụ cấp...)									
Gia súc chăn thả trên rừng									
Các sản phẩm thu hái trên rừng tự nhiên									

Các sản phẩm thu hái trên rừng trồng									
Tổng									

4. Các khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình (trong 1 năm)

4.1. Xin ông/ bà cho biết gia đình mình mất bao nhiêu tiền phục vụ sinh hoạt trong gia đình?

Loại chi phí	<i>Tự có/ tự sản xuất/ thác</i>	<i>Mua thêm</i>	<i>Giá cả (Đồng)</i>	<i>Tổng CP bằng tiền mặt (Đồng)</i>	<i>Ghi chú</i>
Lương thực					
Thực phẩm					
Chất đốt					
Công cụ sản xuất					
Điện					
Học tập					
Quần áo					
Khác					
Tổng					

5. Thị trường

5.1. Những sản phẩm hàng hoá sản xuất được, gia đình ông bà thường bán ở đâu?

Sản phẩm	Nơi bán				Giá bán	Khả năng tiêu thụ của thị trường
	Tại thôn	Chợ gần thôn	Cơ sở mua sắm phẩm	Nơi khác		

6. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng đệm.

6.1. Từ năm 91 tới nay, gia đình ông/bà đã nhận được sự hỗ trợ nào VQG hay chính quyền địa phương?

Chương trình định canh định cư Dự án nuôi ong Dự án NLKH
 Quỹ tín dụng Chương trình trồng cây ăn quả

6.2. Gia đình ông/bà được hỗ trợ những gì từ các chương trình đó?

- Chương trình

- Chương trình

6.3. Theo ông/bà, các chương trình hỗ trợ đó có phù hợp với gia đình (cộng đồng) mình không?

Có Không

6.4. Chương trình nào là phù hợp nhất?

6.5. Nếu không phù hợp, theo ông/bà cần phải cải thiện như thế nào?

7. Đánh giá và nhận thức của người dân.

7.1. Xin ông/bà cho biết ý kiến về các vấn đề sau:

Nhận thức	Đánh dấu * vào 1 trong 3 lựa chọn sau		
	Đồng ý	Không biết hoặc ý kiến trung lập	Không đồng ý
<i>I. Đánh giá của người dân về lợi ích của VQG đối với cộng đồng</i>			
1.VQG giúp tăng thu nhập cho gia đình			
2.VQG cung cấp việc làm cho gia đình			
3.VQG giúp phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng địa phương			
<i>II. Hiểu biết về tác động của cộng đồng tới TNR</i>			
4.Sử dụng đất rừng trồng sắn, đốt làm đất ngày càng bạc màu, xói mòn			
5.Các sản phẩm rừng ngày càng hiếm do khai thác quá mức trong nhiều năm			
6.Chăn thả gia súc trên rừng làm gãy cành cây và chết cây con			
7.Bỏ các loại phế thải khó phân hủy trên rừng làm giảm độ màu mỡ của đất			
8.Đốt nương làm rẫy và đốt ong trên rừng có thể là nguyên nhân gây cháy rừng			
9.Nếu có nguồn thu nhập khác ổn định, đảm bảo cuộc sống thì người dân sẽ không tác động vào rừng và đất rừng			
<i>III. Hiểu biết về các chính sách sử dụng TNR và tác dụng của việc trồng rừng</i>			
10.Diện tích đất từ độ cao 100m trở lên thuộc quyền quản lý của			

VQG			
11. Biết chính xác ranh giới giữa VQG và thôn mình			
12. Gia đình đã nhận được thông tin về chính sách giao khoán đất rừng cho các hộ gia đình (từ VQG/ chính quyền địa phương)			
13. VQG giao khoán đất rừng cho những người ở ngoài các cộng đồng vùng đệm là không hợp lý			
14. Trồng rừng làm tăng độ màu mỡ của đất			
15. Không nên trồng cây lâm nghiệp trên đất được giao khoán vì nó làm giảm năng suất sản, đốt			
16. Biết rất rõ về quyền lợi khi nhận đất giao khoán của VQG			
17. Cơ chế chia sẻ lợi ích cho người nhận đất giao khoán là hợp lý			

8. Nguyên vọng của gia đình về trồng cây thuốc (như kỹ thuật trồng, giống cây, tiền vốn, phương pháp thu hái, bảo quản, v.v.)

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 2

Bảng 1: Nhu cầu và khả năng đáp ứng tiền mặt bình quân một hộ gia đình

Dân tộc		Tổng thu nhập tiền mặt (trừ cây thuốc)	Tổng chi phí tiền mặt (trừ cây thuốc)
Kinh	Trung bình	10,451.57	12,749.51
	Tối thiểu	1,400	6,400
	Tối đa	21,800	21,482.22
Dao	Trung bình	9,636.79	10,336.85
	Tối thiểu	700	6,050
	Tối đa	16,980	17,799.22
Tổng	Trung bình	10,044.18	11,543.18
	Tối thiểu	700	6,050
	Tối đa	21,800	21,482.22

Bảng 2: Nhu cầu và khả năng đáp ứng tiền mặt bình quân hộ gia đình

Dân tộc		Tổng thu nhập tiền mặt (1000 đồng)	Tổng thu nhập tiền mặt trừ cây thuốc (1000 đồng)
Kinh	Trung bình	16,715.37	6,263.80
	Tối thiểu	1,400.00	0
	Tối đa	34,800.00	13,000
Dao	Trung bình	19,373.84	9,737.05
	Tối thiểu	700	6000
	Tối đa	37,939.22	20,959.22
Tổng	Trung bình	18,145.61	8,105.43
	Tối thiểu	700	0
	Tối đa	37,939.22	20,959.22

Bảng 3: Bảng phân tích tổ chức liên quan đến quản lý bảo vệ nguồn gen cây thuốc tại Ba Vì

Stt	Tên tổ chức	Chức năng, Nhiệm vụ	Tầm quan	Tác dụng hiện tại

			trọng	
1	BQL thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hành chính - Giúp việc cho UBND xã (thu thuế, các loại nghĩa vụ, thông báo chính sách đến ND...) 	Rất quan trọng	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo các biện pháp QLBV rừng của VQG, nếu có yêu cầu. - Giúp Tổ trồng cây giải quyết các tranh chấp nội bộ, giữa tổ trồng cây với nhân dân trong thôn - Giúp VQG xác định người nếu người dân trong thôn vi phạm luật bảo vệ rừng (nếu có đề nghị của VQG)
2	Tổ trồng cây	Thực hiện đúng hợp đồng nhận khoán với VQG	Vai trò chủ chốt	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây theo hợp đồng - Chăm sóc bảo vệ rừng - Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng - Cơ chế hưởng lợi chưa rõ ràng đối với các thành viên trong tổ, nên có sự mâu thuẫn trong tổ.
3	Tổ an ninh thôn	Đảm bảo an ninh trật tự trong thôn	Phối kết hợp theo yêu cầu của Tổ trồng cây và Trưởng thôn	-Giải quyết tranh chấp đất đai giữa Tổ trồng cây và nhân dân

Phụ lục 3

DANH MỤC CÂY THUỐC NAM SỬ DỤNG TẠI XÃ BA VÌ

(Nguồn: Hợp tác xã thuốc nam dân tộc Dao xã Ba Vì)

STT	Tên thường dùng	Tên địa phương	Dùng vào chữa bệnh
1	Ngải cứu	Ngải cứu	Thông huyết
2	Ráng ỏ nhỏ	Cốt toái bổ, Cắc kè đá	Đau lưng
3	Ngũ gia bì	Đềngtây Mhây	Đau nhức
4		Pà châu đặng	Đau đầu
5	Vông nem	Vông	
6			Mất ngủ
7	Dây mè gà	Dây mè gà	Ho
8	Kim Giao	Kim Dao	Ho, tim
9		Lhay pit peo	Ho, ngứa
10	Vỏ rứt	Đềng đáp Lhô	Ho, trĩ
11		Lauhô toan	Ho
12		Tà cùng măn	Ho
13	Tai chuột	Hà Fẹ	Ho, gan
14	Huyết đằng	Mhây sham, dây máu	Ho
15	Kê huyết đằng	Miến sam	
16	Hà Thủ ô trắng		Bổ máu
17	Hà thủ ô đỏ		Bổ máu
18	Quyên bá trường sinh	Ap châu	Trừ phong
19	Dây cao su	Cù kệt mhay	Trĩ
20		Gìm gô shĩ	Trĩ
21	Vang	Thồng mưa	Thông huyết
22	Hoảng đằng	Veng tăng	Kháng sinh
23	Lá lót	Lá lót	Ngừa, lãng ben
24		Sâu vàng, Ceành vèng	Sâu quảng
25		Sâu trắng, Ceành pẹ	Sâu quảng
26		Sâu đen, Ceành kĩa	Sâu quảng
27		Hầu gài nhạu	Phong run
28	Ráy quẩn	Nang nhà Mhây, Hầu gài nhạu	Sâu răng
29		Nhải chã	Sâu răng, viêm
30		Địa ùi đàng	Mất sữa
31	Muối	Phia	Đường ruột
32	Nóng	Mù pện điêng	Đường ruột

33		Đềng tập đập	Đường ruột
34		Đềng toàn chắm	Đường ruột
35		Gụng shui tim, Chằng gan	
36		Ừng oày, Giềng ảm	Đường ruột
37	Chôm chôm	Lay chê	Đường ruột
38		Đềng toàn đoài	Đường ruột
39	Khúc khắc	Khúc khắc	Nhiều bệnh
40		Lầy tông Mhây	Đường ruột
41	Thài lòi tía	Tập Phàn Shĩ	Cầm máu
42	Lưỡi hổ viền vàng	Tầm xiên biệt	Táo bón
43		Tầm xiên hoàn	Táo bón
44		Gìm pua pẹ	Táo bón
45		Cành quân tập	Sống phân
46		Cành quân Đềng	Sống phân
47		Cành quân kềm	Sống phân
48		Nagng dung mia	Tẩy giun
49		Kèngmuông chậu	Sống phân
50	Sâm cau	Nòm zhang	Liệt dương
51	Tu hú	Gãng công	Hậu sản
52		Tầm xiên Nghim	Hậu sản
53		Mhây nhanh	Hậu sản
54		The hơi	Vô sinh
55	Ích mẫu	Ích mẫu	Hậu sản
56	Chè đại	Trà nganh	Đau bụng
57	Chó đẻ	Chó đẻ	Gan, thận
58		Trà Kỉng	
59	Chè vằng		
60		Khôi vàng	Dạ dày
61		Khôi hung	Dạ dày
62	Khôi	Khôi trắng	Dạ dày
63		Khôi đỏ	Dạ dày
64		Cây chữa gan	Chữa gan
65	Mào gà vàng	Chày coong vèng	Gan, thận
66	Mào gà đỏ	Chày coong shĩ	Gan, thận
67		Nụ	Gan
68	Đinh Lăng	Đinh lăng	Bổ, cột sống
70	Ngưu tất nam	Caành pây lạnh	Ỉa chảy
71		Cù Chiếp hoa	Soi thận

73	<i>Địa liên</i>	Địa liên	Thấp khớp
74		Địa Zahn	Thấp khớp
75		Địa Trại	Dạ dày
76	<i>Nghệ đen</i>	Chang kĩa	Dạ dày
77		Địa sèng Mhanh	Dạ dày
78	<i>Khổ sâm</i>	Khổ sâm	Dạ dày
79		Tranh trở	Dạ dày
80	<i>Bồ Công Anh</i>	Lay May	Dạ dày
81	<i>Dạ Cầm</i>	Còn Vèng	Dạ dày
82	<i>Hoàng đằng</i>	Vèng tăng	Dạ dày
83	<i>Sương xông</i>	Quàng tông lay	Thận
84	<i>Tiết dê to</i>	Câyđùi zâtMhây	Thận
85	<i>Tiết dê nhỏ</i>	Câyđùi zât Mhây	Thận
86		Mù xing	Thận
87	<i>Lá cối xay</i>	Lá cối xay	Thận
88	<i>Đuôi lươn</i>	Đuôi lươn	Thận
89	<i>Dành dành</i>	Dành dành	Gan, thận
90	<i>Mía dò</i>	Điền dậ linh	Thận
91	<i>Ruột gà</i>	Chay càng mia	Thận
92	<i>Đùm đùm đỏ</i>	Gụng tia	Gan, thận
93	<i>Đùm đùm trắng</i>	Gụng pẹ	Gan, thận
94		Xèn phiu chuồng	Gan, thận
95		Xèn phiu Lậu	Mờ mắt
96		Pù quây tập	Thận
97	<i>Vú Bò</i>	Nhâm nhỏ Nha	Thận, Trĩ
98	<i>Nám đen</i>	Chiều Cô kĩa	Đường ruột
99	<i>Tầm trà</i>	Kèn tạy trà	Đường ruột
100		Cù Bụt	Đường ruột
101	<i>Sung nước</i>	Suôi liêm	Thấp khớp
102	<i>Đơn cạn</i>	Lò lao nhậu	Thấp khớp
103	<i>Đơn đen</i>	Lò lao Kĩa	Thấp khớp
104		Lò lao piêu đuôi	Thấp khớp
105	<i>Đơn nước</i>	Lò laoVâm	Thấp khớp
106	<i>Đơn cứng</i>	Lò lao bầu	Thấp khớp
107	<i>Đơn lông</i>	Lò lao Nhoông	Thấp khớp
108	<i>Câu đằng</i>	Tầm Khhã Mhây	Thấp khớp
109		Pèng miên Mhây	Thấp khớp
110		Đì điểu moong	Khớp, thận
111		Pù chặ máu	Thần kinh

112		Chiêm tàu lậu	Phong tê thấp
113		Quyà đai Mhây	Phong tê thấp
114		Hầu đàng	Phong tê thấp
115		Giào Kũa	Phong tê thấp
116		Giào Pe	Phong tê thấp
117		Giào shĩ	Phong tê thấp
118		Giào Bhua	Phong tê thấp
119		Giào Chan	Phong tê thấp
120		Pù chặ mau	Phong tê thấp
121	<i>Cầu đàng</i>	Đìa Jhản	Tắm đẽ, khớp
122	<i>Bình vôi tía</i>	Dòm tía	Nhiều bệnh
123	<i>Bình vôi trắng</i>	Dòm trắng	Nhiều bệnh
124	<i>Hoa tiên</i>	Pên vắ	Nhiều bệnh
125	<i>Lá to</i>	Tầm nòm	Khớp, Ngứa
126	<i>Đuối bệnh</i>	Đìa chụn	Nhiều bệnh
127		Chi chuối Mhây	Thấp khớp
128		Quyền dòi Mhây	Thấp khớp
129		Giào Lhay	Thấp khớp
130	<i>Du đũ rừng</i>	Rìa nhâm đeng	Thấp khớp
131	<i>Ba gạc</i>	Ba gạc lá to	Ngứa
132	<i>Ba gạc</i>	Ba gạc lá nhỏ	Ngứa
133		Tằng phẳng	Ngứa
134	<i>Chó đẽ</i>	Chó đẽ cây thông	Ngứa trẻ em
135	<i>ót rừng</i>	Phần chiu kềm	Ngứa trẻ em
136	<i>Cây mỏ quạ</i>	Nọ A đeng	Gan
137	<i>Chó đẽ răng cưa</i>	Chó đẽ răng cưa	Gan
138	<i>Mề hoa vàng</i>	Mề hoa vàng	Trĩ
139	<i>Sá</i>	Chày gan	Cảm cúm
140	<i>Nhội</i>	Chi puông	Lởu, tiền đình
141	<i>Vỏ cây gạo</i>	Mù mìn đấp	Ung nhọt
142	<i>Ruột chó</i>	Cù Càng	Đường ruột
143	<i>Mào gà</i>	Chay coọng gun	Thận, trĩ
144	<i>Mộc thông</i>	Cu gay khăng	Phù các loại
145	<i>Cây có gai</i>	Đeng ghim	Ho
146	<i>Hè rừng vàng</i>	Kèn tạy trà fèng	Thận
147		Mù Chậu	Đường ruột
148		Phàm Lại	Táo bón
149	<i>Chàm đỏ</i>	Gàm Shĩ	Thấp khớp
150	<i>Quả chuối rừng</i>	Chi piêu kiềm	Sỏi thận

151	<i>Kim tiền thảo</i>	Kim tiền thảo	Sỏi thận
152	<i>Gừng vàng</i>	Shung veeng	Xoa bóp
153	<i>Gừng đỏ</i>	Shung Shĩ	Xoa bóp
154	<i>Phèn đen</i>	Phèn đen	Đường ruột
155	<i>Hoa hiên</i>	Giải quạt	Viêm họng
156	<i>Mã đề</i>	Mã đề	Thận
157	<i>Nhện đen</i>	Cu nhọ kĩa	Ngừa
158	<i>Nhện trắng</i>	Cu nhọ Pẹ	Ngừa
159	<i>Hồng quất nhân</i>	Tồng lông cây	Trẻ em yếu
160	<i>Hồng quất nhân</i>	Tồng lông	Trẻ béo phì
161	<i>Dương xỉ bọc</i>	Nhải bọc	Bổ, thấp khớp
162	<i>Xạ đen lá to</i>	Xạ đen tâm nôm	Vô sinh
163	<i>Xạ đen lá nhỏ</i>	Xạ đen Nômphảy	Vô sinh
164	<i>Lá lênh</i>	La lênh	Mồ hôi trộm
165		Pên nhậu	Phù
166		Xên phiu chuồng	Phù
167		Xên phiu kiềm	Phù
168		Xên phiu lậu	Mờ mắt
169	<i>Lá dong đỏ</i>	Nôm hip Shĩ	Giải độc
170		Hầu nhậu	U lành
171	<i>Tâm phốp</i>	Tắc te	Tim hồi hộp
172	<i>Rễ cỏ tranh</i>	Chày gan dưng	Lợi tiểu
173	<i>Trinh nữ</i>	Mia nhạ Pẹ	Đái đục
174	<i>Trinh nữ</i>	Mia nhạ Shĩ	Hen phế quản
175	<i>Ké đầu ngựa</i>	Ké đầu ngựa	Tiêu độc, bươu
176	<i>Bưởi bung</i>	Bưởi bung	Xương, khớp
177	<i>Sài đất</i>	Sài đất	Kháng sinh
178	<i>Bạc hà</i>	Bạc hà	Cảm cúm
179	<i>7 lá 1 hoa</i>	7 lá 1 hoa	Giải độc
180	<i>Gấc</i>	Đìa tộ	Bổ, Thấp khớp
181	<i>Cu ly</i>	Nhải vảy	Bổ thần kinh
182	<i>Rau má</i>	Rau má	Giải nhiệt
183	<i>Kinh giới</i>	Mia đàng	Cảm cúm
184	<i>Cỏ gấu</i>	Cỏ gấu	Phụ khoa
185	<i>Ráp cá</i>	Cu mua mia	Đau mắt
186	<i>Móc mèo</i>	Mù lằm tiết gim	Gan
187	<i>Cỏ cút lợn</i>	Mia chuối	Viêm xoang
188	<i>Rau ngót</i>	Đeng cam	Sốt rau, tưa lưỡi
189	<i>Đài hái</i>	Đài hái	Loét mũi

190	<i>Huyết giác</i>	Huyết giác	Xoa bóp
191	<i>Dâm bụt</i>	Dâm bụt	Đường ruột
192	<i>Khé</i>	Lô lã	Dị ứng
193	<i>Bông lá to</i>	Bông Nôm LHô	Bông các loại
194	<i>Bông lá nhỏ</i>	Bông Nôm	Bông, đau mắt
195	<i>ráy</i>	Hầu gài	Cam, xoa bóp
196	<i>Tơ hồng xanh</i>	Tơ hồng xanh	Thận, thần kinh
197	<i>Đơn</i>	Đơn răng cưa	Ngừa, dị ứng
198	<i>Tắc kè đá</i>	Tắc kè đá	Bổ gan, thận
199	<i>Lân tơ uyn</i>	Đìa pên	Đắp vết thương
200	<i>Ngón đất</i>	Đơn mặt quý	Giải độc
201	<i>sang</i>	sang	Thận
202	<i>Củ ba mươi</i>	Bách bộ	Gan, ho
203	<i>La mơ lông</i>	Cu puốt Mhây	Kiết lỵ
204	<i>Cỏ sữa</i>	Cỏ sữa	Kiết lỵ
205	<i>Đơn đỏ</i>	Đơn đỏ	Cầm máu, cầm
206	<i>Mẫu đơn đỏ</i>	Mẫu đơn đỏ	Kiết lỵ
207	<i>Râu ngô</i>	Mẹ Sham	Lợi tiểu
208	<i>Dó đất</i>	Dó đất	Bách bệnh
209	<i>Tháp bút</i>	Bật tháp	Ly, mờ mắt
210	<i>Cỏ bắc đèn</i>	Tăng tàu	Châm cứu
211		Phà châu chành	Ngừa, ho
212	<i>Lôi tiên</i>	Lôi tiên	Lợi tiểu
213	<i>Chăng gân</i>	Tà kên	Bong gân, gan
214	<i>Đậu triều</i>	Đậu triều	Thận, dị ứng
215	<i>Tơ mảnh</i>	Trần cấp	Cầm máu
216	<i>Hòe</i>	Hòe	Giảm huyết áp
217	<i>Câu đặng</i>	Dây móc	Hạ huyết áp
218	<i>Hôi đầu Thảo</i>	Hôi đầu Thảo	Đường ruột
219	<i>Tỏi độc</i>	Tâm phún	Viêm cơ
220	<i>Cỏ đá</i>	Sinh pâu	Phong thấp
221	<i>Sa nhân</i>	Shung Sha	Nhiều bệnh
222	<i>Sổ</i>	Sổ	Phù các loại
223	<i>Vòi voi</i>	Vòi voi	Phong thấp
224	<i>Tỏi rừng</i>	Rìa phún	Viêm cơ
225	<i>Gối hạc</i>	Chiêm dày bầu	Thấp khớp, viêm
226	<i>chay</i>	Mùng tổng	Đau lưng, mỏi
227	<i>Vỏ bạc đầu</i>	Cỏ bắc	Táo bón
228	<i>Rau tàu bay</i>	Tàu bay	Rắn cấn

229	<i>Duối</i>	Duối	Tưa lưỡi trẻ em
230	<i>Mần trâu</i>	Mần trâu	Cảm sốt
231	<i>na</i>	na	Cảm sốt
232	<i>Bồ bồ</i>	Nhân trâu	Gan, thận
233	<i>Sấn dây</i>	Đoài buôn	Bổ
234	<i>Tía tô</i>	Mia đang Shĩ	Cảm sốt
235	<i>Rau thom</i>	Mùi tàu	Đầy bụng
236	<i>Nhét rừng</i>	Nhót rừng	Đường ruột
237	<i>Hẹ</i>	Cừu sói	Ho, thận
238	<i>Núc nác</i>	Tập đặng	Dị ứng, dạ dày
239	<i>Murop đắng</i>	Lay Shảy im	Ho, rôm sảy
240	<i>chanh</i>	chanh	Ho trẻ em
241	<i>quýt</i>	Cầm chay	Cảm hàn
242	<i>Hồng xiêm</i>	Hồng xiêm	ỉa chảy
243	<i>Bình vôi tía</i>	Dòm Shĩ	An thần
244	<i>Bình vôi trắng</i>	Dòm trắng	An thần, ho hen
245	<i>Lạc tiên</i>	Lạc tiên	An thần
246	<i>Xấu hổ</i>	Mia nhay	An thần, thận
247	<i>Củ mài</i>	Rìa đoài.	Bổ
248	<i>Cây sữa</i>	Địa ùi 2 loại	Hồi sữa
249	<i>Quế</i>	Quỷa	Nhiều bệnh
250	<i>Cam thảo dây</i>	Mia cam	Cảm nhiệt
251	<i>Xoang tía</i>	Cành pạp mia	Viêm xoang
252		Bạch hạc	Lang ben
253		Gụng cui kèng	Đắp viêm cơ
254		Bách hoa sà thảo	Nhọt độc
255	<i>Mẩn trắng</i>	Mò trắng	Ghẻ, đái đường
256	<i>Mẩn đỏ</i>	Mò đỏ	Ghẻ, đái đường
257	<i>Lá buosm</i>	Cu ét Mhây	
258	<i>Rễ cây gai</i>	Độ dùng	Trĩ
259	<i>Rễ cây chanh</i>	Chanh dùng	Cảm, ho gà
260	<i>Thầu dầu tí</i>	Pioogng Shĩ	Trĩ
261	<i>Cà tím</i>	Quyà tím	tím
262		Miền chay mia	Ngộ độc
263	<i>Búp mít</i>	Pò lò sùn	Tắc sữa
264	<i>Sơ muróp</i>	Lhay shây cổ	Tắc sữa
265	<i>Hoàn ngọc</i>	Cây con khi	Nhiều bệnh
266		Các loại tằm gửi	Nhiều bệnh
267	<i>Giềng ám</i>	Ừng oày	Viêm đại tràng

268	<i>Dọc</i>	Cù chặt mau	Đau xương
269	<i>Đài bì</i>	In bột	Ngứa, khử độc
270	<i>Dẻ</i>	Cù biệt toan Shĩ	Phong thấp
271		Gìm tiu	Hạ huyết áp
272	<i>Bò cu vẽ</i>	BỒ cu vẽ	Gan, thận
273		Tíu can	Tiền đình
274	<i>Trúc trắng</i>	Lhau pẹ	Tiền đình
275	<i>Khô lô</i>	Tầm toòng	Gan, thận
276	<i>Bã trâu</i>	Dào pung đặng	Phong thấp
277		Khâm đĩa	Nhiễm, trùng da
278	<i>Chọi dây</i>	Đan vàng	Thận
279	<i>Mạch môn</i>	Mạch môn	Sinh tân dịch
280	<i>Cúc hoa</i>	Cúc hoa	Sâu răng
281		Bài thạch	Sỏi thận
282	<i>Nhè nhót</i>	Đặng cu	Lên đình
283		Cây đùi rất pua	Dạ dạy

DANH MỤC CÂY THUỐC Ở BA VÌ

(Nguồn: Cây thuốc người Dao Ba Vì, The Asia Foundation, 2012)

TT	TÊN TIẾNG DAO	TÊN THƯỜNG DÙNG	TÊN KHOA HỌC	HỌ	CHỮA BỆNH/CHỨNG
1	Kèn muống chậu	(Lau đá)	(KB)	Poac.	Chảy máu cam
2	Đìa sêng sa	Ba chạc	<i>Euodia leptota</i> (Spreng) Merr.	Ruta.	Ngứa ngứa
3	(Thóc lép)	Ba chẽ	<i>Dendrolobium triangulare</i> (Retz.) Schindl.	Faba.	Sỏi thận
4	Pù tậu	Ba đậu	<i>Croton tiglium</i> L.	Euph.	Độc
5	(Ba gạc)	Ba gạc bốn lá	<i>Rauwolfia tetraphylla</i> L.	Apoc.	Ghè ngứa
6	Gàm chựa	Ba gạc vòng	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Apoc.	Đau bụng, kiết lỵ, nhiễm trùng
7	Mùi d' hây đời	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.	Stem.	Nhiễm trùng ngoài da
8	(Bạch đàn)	Bạch đàn	<i>Eucalyptus</i> spp.	Myrt.	Cảm cúm
9	Mìa ìm tằng	Bạch đầu ông nhỏ	<i>Vernonia patula</i> (Dryand.) Merr.	Aste.	Phòng bệnh tái phát
10	Puồng ton	Bạch đầu ông tro	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Aste.	Đái rắt, phụ nữ sau đẻ
11	Mìa bua'	Bạch hạc	<i>Rhinacanthus nasutus</i> (L.) Kurz.	Acan.	Hắc lào
12	(Bạch hoa xà)	Bạch hoa xà	<i>Plumbago zeylanica</i> L.	Plum.	Hắc lào
13	Điêu pong m' hây	Bạch tu Tích lan	<i>Naravelia zeylanica</i> (L.) DC.	Ranu.	Phong tê thấp
14	Điêng đàng	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Cupr.	Chữa bách bệnh
15	Đìa chụt nh' ha	Bàn tay ma	<i>Heliciopsis lobata</i> (Merr.) Sleumer	Prot.	Đái đỏ, đuổi bệnh ra ngoài trong bài thuốc
16	(Bát giác liên)	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i> Gagnep.	Berb.	Rắn cắn
17	Sia pheng	Bảy lá một hoa	<i>Paris polyphylla</i> Smith	Tril.	Hen, rắn cắn
18	Miền đìa chay'	Bìm trắng	<i>Ipomoea alba</i> L.	Conv.	Giải độc (thuốc giải)
19	Đìa đời pẹ	Bình vôi	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Meni.	Hắc lào
20	Điêng tồn kia'	Bổ béo đen	<i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban	Anno.	Hậu sản, đường ruột, bổ
21	(Nhân trần)	Bổ bổ	<i>Adenosma indianum</i> (Lour.) Merr.	Scro.	Hậu sản, vàng da

22	Pít peo	Bọ chó	<i>Buddleja asiatica</i> Lour.	Budd.	Hen
23	Lày may im	Bồ công anh	<i>Sonchus</i> sp.	Aste.	Vàng da
24	Điêng cam kềm	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook.f.	Euph.	Đau dạ dầy
25	M'hảy chuối	Bồ khai	<i>Erythralum scandens</i> Blume	Olac.	Đau khớp, đau đầu
26	Lày gỗ meng	Bọ mảy	<i>Clerodendrum cyrtophyllum</i> Turcz.	Verb.	Vết thương chém, đứt
27	Quyển diêm	Bống bống	<i>Dracaena angustifolia</i> Roxb.	Drac.	Đái vàng
28	Nhài muộn	Bồng bong dèo	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	Lygo.	Sa dạ con
29	Nhài muộn	Bồng bong Nhật	<i>Lygodium japonicum</i> Thunb.	Lygo.	Trĩ
30	Chày nhày khốc	Gừng đen	<i>Distichodamys</i> sp.	Zing.	Phong tê thấp
31	Nàng chia điêng	Bồng nổ	<i>Flueggea virosa</i> (Roxb. ex Willd.) Voigt.	Euph.	Đau xương
32	Củ chiếp ha	Bóng nước	<i>Impatiens balsamina</i> L.	Bals.	Sỏi thận, khó đẻ
33	Lồ lờ n'ông	Bọt ếch	<i>Glochidion eriocarpum</i> Champ.	Euph.	Phong tê thấp
34	Dào bay	Bù liêu Cửu long	<i>Bousigonia mekongensis</i> Pierre	Apoc.	Phong tê, bại liệt
35	Lày mọng ton	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i> Benth ex Champ.	Clus.	Chốc đầu, đau người
36	Dặt n'ha điêng	Bùi	<i>Ilex</i> sp.3	Aqui.	Ho nhiều (ho lao)
37	Điêng đập hô	Bùi Gò-dăm	<i>Ilex godajam</i> Colebr.	Aqui.	Ho, hen
38	Điêng đập pên	Bùi tán	<i>Ilex umbellulata</i> (Wall.) Loesen.	Aqui.	Đại tràng, lao, Hậu sản
39	Cà dặt pẹ	Bùng bực	<i>Mallotus apelta</i> Muell.-Arg.	Euph.	Vàng da
40	Tổng pèng bua'	Bùng bực	<i>Mallotus barbatus</i> Muell.-Arg.	Euph.	Nhiễm trùng
41	Mù phộc	Bưởi	<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck	Ruta.	Cảm cúm
42	Chà kinh m'hây	Bướm bạc Cam pu chia	<i>Mussaenda cambodiana</i> Pierre	Rubi.	Đái vàng, đái buốt, đau đầu
43	Quế ghim'	Cà dử	<i>Solanum ferox</i> L.	Sola.	Cam mũi trẻ em
44	Lày mò đẹ kềm	Cà hai hoa	<i>Lycianthes biflorum</i> (Lour.) Bitter	Sola.	Vàng da
45	D'hia in	Cà hôi	<i>Solanum erianthum</i> D.Don	Sola.	Trĩ

46	Quế g'him'	Cà pháo	<i>Solanum torvum</i> Swartz.	Sola.	Đái vàng
47	Via viêng ảm	Cách Chevalier	<i>Premna chevalieri</i> P. Dop.	Verb.	Ngứa, phù thận, đái đục, đường ruột, ho
48	Cù biệt	Cách thư	<i>Fissistigma</i> sp.2	Anno.	Phong tê thấp
49	Tấm cù biệt	Cách thư Petelot	<i>Fissistigma petelotii</i> Merr.	Anno.	Hậu sản, phong tê thấp, đường ruột
50	Cù biệt ton	Cách thư Thorel	<i>Fissistigma thorellii</i> (Finet et Gagnep.) Merr.	Anno.	Thuốc mát, phong tê thấp, hậu sản
51	Hồng làm	Cầm	<i>Peristrophe bivalvis</i> (L.) Merr.	Acan.	Chân tay đau nhức, bị chém
52	(Khúc khắc)	Cậm cang xuyên lá	<i>Smilax perfoliata</i> Lour.	Smil.	Đường ruột
53	Phàm sắt	Cầm địa la	<i>Kaempferia rotunda</i> (L.) Mansf.	Zing.	Đau bụng, ỉa chảy
54	(Cam thảo đất)	Cam thảo đất	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Scro.	Ho
55	(Càm sao' mia')	Cam thảo dây	<i>Abrus precatorius</i> L.	Faba.	Ho
56	(Quanh châu)	Canh châu	<i>Sageretia theezans</i> (L.) Brongn	Rham.	Đau bụng
57	Hà chậu ton	Cao cẳng	<i>Ophiopogon reptans</i> Hook.f.	Conv.	Ho
58	Hà chậu tấm nôm	Cao cẳng lá to	<i>Ophiopogon latifolius</i> Rodr.	Conv.	Ho
59	Điêng ghim'	Cáp hoa lông	<i>Capparis pubiflora</i> DC.	Capp.	Phong tê thấp
60	Pần lòong	Cau	<i>Areca catechu</i> L.	Arec.	Đau răng, phụ nữ băng huyết
61	Cà béo	Câu đặng	<i>Uncaria rhynchophylla</i> (Miq.) Miq. ex Havil	Rubi.	Trĩ
62	Cà béo	Câu đặng	<i>Uncaria</i> sp.1	Rubi.	Đường ruột kém
63	Sắt tổng m'hây	Chặc chịu	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	Dille.	Đường ruột
64	Điêng viêng	Chàm nhuộm	<i>Wrightia tinctoria</i> R.Br.	Apoc.	Đái vàng
65	Gàm kếm	Chàm rừng	<i>Strobilanthes cystolithiger</i> Lindl.	Acan.	Đau bụng
66	Hùng tía gàm sĩ	Chàm tía	<i>Strobilanthes pateriformis</i> Lindl.	Acan.	Đau bụng
67	Hùng tía gàm sĩ	Chàm tía	<i>Strobilanthes</i> sp.2	Acan.	Đau bụng
68	Dật n'ha' điêng	Chẩn	<i>Microdesmis casearifolia</i> Planch. ex Hook.	Panda.	Ho
69	(Chân chim)	Chân chim	<i>Schefflera</i> sp.1	Aral.	Phong tê thấp
70	(Chân chim)	Chân chim	<i>Schefflera</i> sp.2	Aral.	Phong tê thấp
71	(Chân chim)	Chân chim	<i>Schefflera</i> sp.3	Aral.	Phong tê thấp
72	(Chân chim)	Chân chim	<i>Schefflera</i> sp.4	Aral.	Phong tê thấp

73	(Chân chim)	Chân chim	<i>Schefflera</i> sp.5	Aral.	Phong tê thấp
74	Điêng tây' m'hây	Chân chim	<i>Schefflera delavayi</i> (Fr.) Harms.	Aral.	Phong tê thấp
75	Điêng tây' m'hây	Chân chim ít hoa	<i>Schefflera leucantha</i> R.Vig.	Aral.	Phong tê thấp, kém ngủ
76	Sầm chụ bêng	Chân danh đỏ	<i>Euonymus rubescens</i> Pit.	Cela.	Nhiễm trùng (ăn vào xương)
77	(Chanh)	Chanh	<i>Citrus limonia</i> Osbeck	Ruta.	Cảm cúm
78	(Nhuối ruối)	Chè hàng rào	<i>Acalypha siamensis</i> Oliv. ex Gagnep.	Euph.	Nóng về đêm
79	Khổ im điêng	Chè rừng hoa vàng	<i>Camellia flava</i> (Pitard) Sealy	Thea.	Cam trẻ em (gây mòn)
80	Sấm sài lìn	Chè vằng	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Bl.	Olea.	Hậu sản
81	Tấm sliển biệt	Chỉ thiên	<i>Elephantopus scaber</i> L.	Aste.	Đái vàng
82	Tấm sliển biệt ton	Chỉ thiên giả	<i>Pseudo-elephantopus spicatus</i> (Aublet) Rohr.	Aste.	Đái vàng
83	Tấm sliển biệt l'hô	Chỉ thiên mềm	<i>Elephantopus mollis</i> H.B. et Kunth.	Aste.	Sốt cao (đan giạt do nóng)
84	(Chia vôi)	Chia vôi	<i>Cissus triloba</i> (Lour.) Merr.	Vita.	Phong tê thấp
85	Tổ nhuỷ mia'	Chò đê răng cưa	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Euph.	Cam trẻ em, nhiễm trùng
86	Hầu gài ghim'	Chóc gai	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thw.	Arac.	Phong tê thấp
87	Lổ lào piểu xuyên	Chòi mòi	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Euph.	Đau xương, khớp, phong, đường ruột
88	Lổ lào han	Chòi mòi bắc bộ	<i>Antidesma tonkinense</i> Gagn.	Euph.	Phong tê thấp
89	Lổ lào nhạu	Chòi mòi Hải Nam	<i>Antidesma hainanense</i> Merr.	Euph.	Phong tê thấp, đau xương
90	Lổ lào bia	Chòi mòi nhơn	<i>Antidesma bunius</i> Spreng	Euph.	Phong tê thấp
91	Cắm chao mia'	Chua me lá me	<i>Biophytum sensitivum</i> (Lour.) DC.	Oxal.	Hen, nóng trong người
92	Lày mông sui	Chua ngút	<i>Embelia ribes</i> Burm.f.	Myrs.	Lở loét, đái rất
93	Nhảm chịu kềm sli'	Chuối rừng hoa đỏ	<i>Musa coccinea</i> Andr.	Musa.	Đau bụng đi ngoài
94	Tùng gày chặt	Cỏ bạc đầu	<i>Kyllinga nemoralis</i> (Forst. et Forst. f.) Dandy ex Hutch.		Cype. Ho lao, đái vàng
95	Chà ngeng	Cổ bình	<i>Tadehagi triquetrum</i> (L.) H.Ohashi	Faba.	Sỏi thận
96	Phàm mà sliệt	Cỏ bướm tím	<i>Torenia violacea</i> (Azaola ex Blanco) Pennell	Scro.	Nhiễm trùng, mụn nhọt trẻ em

97	(Cỏ chạy)	Cỏ chạy	<i>Phyla nodiflora</i> (L.) Greene	Verb.	Phong tê thấp
98	Lầu ló ton	Cỏ lá tre	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn.	Poac.	Ho nhiều
99	(Chó đẻ)	Cỏ lào	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Aste.	Ăn không tiêu
100	(Cỏ may)	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Poac.	Đái vàng
101	Cùng cang điêng	Cọ nọt	<i>Ficus semicordata</i> Buch.-Ham ex J.E.Sm.	Mora.	Nấu cao (nhiều cao)
102	Mía chuối n'ha	Cỏ roi ngựa	<i>Verbena officinalis</i> L.	Verb.	Cam mũi trẻ em (đỏ mũi)
103	Phàn nhỏ mia'	Cỏ sữa	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Euph.	ít sữa, mất sữa
104	Mía đao'	Cỏ tai hùm	<i>Conyza canadensis</i> (L.) Cronq.	Aste.	Lang ben
105	Pật thấp	Cỏ tháp bút	<i>Equisetum diffusum</i> D.Don	Equi.	Trĩ, vàng da, đái vàng
106	(Đuôi lươn)	Cỏ tồng đuôi lươn	<i>Codiaeum variegatum</i> (L.) Blume var. <i>pictum</i> Muell.-Arg.	Euph.	Viêm nhiễm
107	Gan	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) P.Beauv	Poac.	Đái rắt, đái vàng
108	Kèng pầy lẹng	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Amar.	Phong tê thấp, đại tràng, nhiễm trùng
109	Kèng pầy lẹng ton	Cỏ xước bông đỏ	<i>Cyathula prostrata</i> (L.) Blume	Amar.	Ngứa do sâu róm gây ra
110	(Sâm nam)	Cóc kèn bìa	<i>Derris marginata</i> Benth.	Faba.	Phong tê thấp, bổ, được nhiều cao
111	Kèn chắn chắn	Cối xay	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet	Malv.	Thuốc mát, đái vàng, đái rắt
112	Chiêm dày mau	Cơm cháy	<i>Sambucus javanica</i> Reinw. ex Blume	Capr.	Phong tê thấp
113	Cắm chinh kia'	Cơm nắm	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem.) A.C. Smith	Schiz.	Khoẻ người, Phong tê thấp
114	(Cơm nếp)	Cơm nếp	<i>Strobilanthes tonkinensis</i> Lindl.	Acan.	Ăn không tiêu
115	Phào điêng viêng ton	Cơm ninh	<i>Pothos repens</i> (Lour.) Druce	Arac.	Đái ra máu
116	D'hĩa cầm chay'	Cơm rượu	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Correa	Ruta.	Phù (do gió)
117	(Chánh chỏ)	Cơm rượu quả xanh	<i>Glycosmis cyanocarpa</i> (Bl.) Spr.	Ruta.	Đau bụng, ho, rần cấn, bướt cổ
118	Pò o điêng	Cổng sữa	<i>Eberhardtia tonkinensis</i> Lec.	Sapo.	Hậu sản
119	Viêng lìn,	Cốt khí củ	<i>Reynoutria japonica</i> Houtt.	Poly.	Đau bụng khan

120	Tầm kha m'hây	Cốt khí dây	<i>Ventilago leiocarpa</i> Benth.	Rham.	Đau lưng, khoẻ người
121	(Cốt toái bổ)	Cốt toái bổ	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze) J.Smith	Polyp.	Hen
122	Đĩa đòi sli'	Củ dôm	<i>Stephania dielsiana</i> C.Y.Wu	Meni.	Đau bụng, đau dạ dày, đau bụng kinh
123	ìn bột ton	Cúc tần	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less	Aste.	Thuốc mát, đau đầu
124	Vàng lìn viêng	Cúc vạn thọ	<i>Tagetes patula</i> L.	Aste.	Đau bụng khan
125	Mìa chuối sli'	Cứt lợn	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Aste.	Đau đầu, đau người, cảm cúm
126	Slạu	Dạ cẩm	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. ex G.Don var. <i>mollis</i> Pierre ex Pit.	Rubi.	Vàng da
127	Điêng nôm phơ'	Dạ hợp rừng	<i>Magnolia coco</i> (Lour.) DC.	Magn.	Trẻ em đan giật, hậu sản, đau bụng
128	ìn bột	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC.	Aste.	Đau đầu, cảm, phong thấp
129	Chì cổ m'hây	Đài hái	<i>Hodgsonia macrocarpa</i> (Blume) Cogn.	Cucu.	Ngứa
130	Phù quấy piêng	Dâm bột	<i>Hibiscus rosa-sinensis</i> L.	Malv.	Nhọt
131	(Ngũ gia bì)	Đáng chân chim	<i>Schefflera octophylla</i> (Lour.) Hams.	Aral.	Phong tê thấp
132	Cù nhỏ pẹ	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i> (Bl.) Hook.	Camp.	Mụn nhọt tanh ngứa
133	Cù puốt m'hây	Đẳng sâm	<i>Codonopsis celebica</i> (Bl.) Thuần	Camp.	Đường ruột
134	Viêng lâm	Dành dành	<i>Gardenia angusta</i> (L.) Merr.	Rubi.	Đái vàng
135	Piêu cào	Đào	<i>Prunus persica</i> (L.) Batsch.	Rosa.	Đan kinh giật, ghẻ
136	Phù quấy tập	Đậu chiểu	<i>Cajanus cajan</i> (L.) Mills.	Faba.	Phù, phong, trẻ em lên đậu
137	Mìa lậu	Dâu núi	<i>Duchesnea indica</i> (Andr.) Focke	Rosa.	Đái vàng, sốt nóng về đêm, nhiễm trùng
138	Chằm keng	Dâu tằm	<i>Morus alba</i> L.	Mora.	Sốt nóng về đêm, ho
139	Tập bầy sli'	Đậu ván đỏ	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet ssp. <i>purpureus</i>	Faba.	Thuốc mát (sốt nóng)
140	Quà dào m'hây	Dây bánh nem	<i>Bowringia callicarpa</i> Champ. ex Benth.	Faba.	Phong tê thấp
141	M'hây meng	Dây bông xanh	<i>Thunbergia grandiflora</i> (Rottl.) Roxb.	Acan.	Giữ thai, cam trẻ em, hậu sản
142	Cờ đuôi dật m'hây ton	Dây châu đảo	<i>Perycampilus glaucus</i> (Lam.) Merr.	Meni.	Đái rất
143	Pù chặt mau	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.	Meni.	Chân tay co quắp

155	(Đinh lăng)	Đinh lăng	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms.	Aral.	Thuốc bổ
156	Điêng tòn phăng'	Đom đóm	<i>Alchornea trewioides</i> (Benth.) Muell-Arg.	Euph.	Đái ra máu, ngứa (kim la)
157	Lày toong m'hây	Đơn châu chấu	<i>Aralia armata</i> (G.Don) Seem.	Aral.	Đau răng, bứu cổ
158	Điêng nôm sli'	Đơn mặt trời	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. var. <i>cochinchinensis</i>	Euph.	Ngứa toàn thân, Kiết lị
159	Kèn tạy chà tằm nôm	Đơn nem	<i>Maesa perarius</i> (Lour.) Merr.	Myrs.	Đường ruột, Cam trẻ em
160	Kèn tạy chà ton	Đơn nem	<i>Maesa</i> sp.1	Myrs.	Đường ruột, ghê
161	Kèn tạy chà piêng	Đơn nem lá nhọn	<i>Maesa acuminatissima</i> Merr.	Myrs.	Đường ruột, ghê
162	Lồ lờo kia'	Đơn Trung Quốc	<i>Maesa</i> sp.2	Myrs.	Phong tê thấp
163	Nôm híp	Dong	<i>Phrynium placentarium</i> (Lour.) Merr.	Mara.	Giải độc, giải rượu
164	Nôm híp sli'	Dong đỏ	<i>Phrynium</i> sp.	Mara.	Giải độc, giải rượu
165	D'hia nhảm điêng	Đu đủ rừng	<i>Trevesia palmata</i> (Roxb. et Lindl.) Vis.	Aral.	Đau đầu, đái vàng
166	Lấu kềm	Dứa dại	<i>Pandanus tonkinensis</i> Mart. ex Stone	Pand.	Sỏi thận
144	Cùng kệt m'hây	Dây dom	<i>Melodinus</i> sp.	Apoc.	Trĩ, sa dạ con, đau người
145	Cành chìn lậu	Dây đôn gánh	<i>Gouania leptostachya</i> DC.	Rham.	Hắc lờo
146	(Dây gió)	Dây gió	<i>Tinospora cordifolia</i> (Wild.) Hook.f. et Th.	Meni.	Phong tê thấp
147	(Cây rô)	Dây hạt bí	<i>Dischidia tonkinensis</i> Cost.	Ascl.	Đái vàng
148	Piêng miên' m'hây	Dây khế	<i>Rourea minor</i> (Gaertn.) Aubl. ssp. <i>microphylla</i> (H&A) Vid.		Conn. Thuốc mắt, phong tê thấp, hậu sản
149	Sàm chỗ m'hây	Dây khố rách	<i>Aristolochia</i> sp.1	Aris.	Phong tê thấp
150	Pút chuông mia'	Dây ký ninh	<i>Tinospora crispa</i> (L.) Hook.f. et Th.	Meni.	Sốt rét
151	Kèn đĩa độ	Dây mẽ gà	<i>Limacia scandens</i> Lour.	Meni.	Ngứa, ghê, ho ra máu
152	Đĩa nôm then'	Đĩa liễn	<i>Kaempferia galanga</i> L.	Zing.	Đau bụng, ỉa chảy
153	Đĩa nôm then'	Đĩa liễn lá hẹp	<i>Kaempferia angustifolia</i> Rosc.	Zing.	Đau bụng, ỉa chảy
154	Bùng slui	Đinh hùng hoa nhỏ	<i>Gomphostemma parviflora</i> Benth.	Lami.	Ngứa, thận, ho

167	Lầu kềm sli'	Dứa dại đỏ	<i>Pandanus</i> sp.1	Pand.	Đái rất, sỏi thận
168	Lâu	Dứa ta	<i>Ananas comosus</i> (L.) Merr.,	Brom.	Lao, hen
169	G'him bua' ton	Đùm đùm	<i>Rubus</i> sp.	Rosa.	Đường ruột
170	G'him gô	Đùm đùm hoa trắng	<i>Rubus leucanthus</i> Hance	Rosa.	Ăn không tiêu
171	Cờ đùi phẩm điêng	Duối	<i>Streblus asper</i> Lour.	Mora.	Sốt nóng về đêm
172	Nắc	Dương	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Her. ex Vent.	Mora.	Đái vàng
173	Đìa tộ	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng	Cucu.	Mụn nhọt
174	Độ si sút	Gai	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud.	Urti.	Nấm đầu, hen
175	M'hảy mui'	Gắm lá rộng	<i>Gnetum latifolium</i> (Bl.) Margf.	Gesne.	Phong tê thấp
176	M'hảy mui'	Gắm núi	<i>Gnetum montanum</i> Margf.	Gesne.	Phong tê thấp
177	Kèn đĩa ghim	Găng bột	<i>Randia dasycarpa</i> (Kurz.) Bakh.f.	Rubi.	Ho nhiều (ho lao)
178	Kèn đĩa ghim	Găng gai	<i>Canthium horridum</i> Blume	Rubi.	Hen
179	Mù mìn	Gạo	<i>Bombax ceiba</i> L.	Bomb.	Ngã đau, gãy xương
180	Slèng lày lộ	Giang bản qui	<i>Polygonum perfoliatum</i> L.	Poly.	Trĩ (nội, ngoại)
181	Cù mùa mia'	Giấp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb.	Saur.	Sốt nóng, cầm máu, trĩ, cam trẻ em (gãy còm)
182	Quế im điêng	Giâu gia quả nhọn	<i>Baccaurea</i> sp.	Euph.	Cam trẻ em (kém ăn)
183	(Gió đất)	Gió đất	<i>Balanophora indica</i> (Arnott)Griff.	Bala.	Đau bụng, khoẻ người, phong tê thấp
184	(Gió đất)	Gió đất hoa thưa	<i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl.	Bala.	Đau bụng, khoẻ người, phong tê thấp
185	Độ sêu chây'	Gió giấy	<i>Wikstroemia indica</i> (L.) C.A. Mey	Thym.	Phong gió
186	Chiêm choong	Giôm bắc bộ	<i>Melodinus tonkinensis</i> Pit.	Apoc.	Nấu cao (để có nhiều cao)
187	Cành cải mia'	Gô an Java	<i>Gouania javanica</i> Miq.	Rham.	Thối chân
188	Chiêm dày bầu	Gối hạc	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng	Leea.	Đau bụng đi ngoài, đường ruột
189	Chiêm dày mia'	Gối hạc	<i>Leea</i> sp.	Leea.	Đường ruột
190	Chiêm dày ngeng	Gối hạc	<i>Leea indica</i> (Burm.f.) Merr.	Leea.	Đau bụng đi ngoài, đường ruột

191	Sùng sli'	Gừng	<i>Zingiber officinale</i> Rosc.	Zing.	Ho do gió
192	Sùng.sli	Gừng đỏ	<i>Zingiber purpureum</i> Rosc.	Zing.	Đau bụng
193	Sùng viêng	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) J.E. Sm.	Zing.	Đau bụng sau đẻ
194	Slèng lầy coong	Gừng một lá	<i>Zingiber monophyllum</i> Gagn.	Zing.	Đau người (trong xương), phong tê thấp
195	(Hà thủ ô)	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon griffithii</i> Hook.f.	Ascl.	Mất sữa
196	Cù mùa cụt	Hàm ếch	<i>Saururus chinensis</i> (Lour.) Baill.	Saur.	Phù trẻ em (cam béo)
197	Điêng tồn tần	Han trắng	<i>Dendrocnide sinuata</i> (Bl.) Chew.	Urti.	Hen
198	Kiu sỏi	Hẹ	<i>Allium tuberosum</i> Rottl. et Spreng	Alia.	Ho nhiều
199	Quyển dòi m'hây	Hồ đẳng vuông vuông	<i>Cissus subtetragona</i> Planch.	Vita.	Phong tê thấp
200	Tấm sliễn biệt	Hổ vĩ mép vàng	<i>Sansevieria trifasciata</i> Praik. var. <i>trifasciata</i>	Drac.	Đau mắt
201	Piển phả	Hoa tiên	<i>Asarum glabrum</i> Merr.	Aris.	Đau nhức, bổ, thần kinh, ngã đau, bị đập
202	Vàng tầng viêng	Hoàng đẳng	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Meni.	Nhiễm trùng (viêm tai), Ngứa, ho, đau bụng đi ngoài
203	Mù chìn m'hây	Hoàng nàn	<i>Strychnos wallichii</i> Steud. ex. DC.	Loga.	Ghê ngứa
204	Điêng tồn đời	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib.	Conv.	Đường ruột (phân sống), viêm đại tràng
205	Bèo nìm slam	Hối đầu thảo	<i>Tacca plantaginea</i> (Hance) Drenth	Tacc.	Đau bụng khan, viêm nhiễm đường ruột
206	Mìa đàng	Húng	<i>Mentha aquatica</i> L.	Lami.	Thận (đái vàng)
207	Liểu lạ	Húng chó	<i>Ocimum basilicum</i> L.	Lami.	Sỏi thận, bụi vào mắt
208	(Hương nhu)	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i> L.	Lami.	Cảm cúm
209	Quyển diêm sli'	Huyết dụ	<i>Cordyline fruticosa</i> (L.) Goepp. var. <i>angusta</i> Hort.	Astel.	Đái vàng, cam trẻ em, hen, cầm máu
210	M'hây jham'	Huyết rồng hoa nhỏ	<i>Spatholobus parviflorus</i> (Roxb.) O.Ktze.	Faba.	Bổ máu, Phong tê thấp
211	Tấm mìa chuối	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.	Aste.	Phong tê thấp
212	(ích mẫu)	ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt.	Lami.	Điều kinh
213	Còn chiên	Ké	<i>Triumfetta bartramia</i> L.	Ster.	Đường ruột

214	Tầm còn chiền	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> L.	Malv.	Sẩy thai, đái buốt
215	Còn chiền chiệt	Ké hoa vàng	<i>Sida rhombifolia</i> L.	Malv.	Giữ thai, chảy máu cam
216	L'hay	Kê huyết đằng núi	<i>Millettia cf. spireana</i> Gagn.	Faba.	Sâu răng, ngứa
217	Lổ lằng	Khế	<i>Averrhoa carambola</i> L.	Oxal.	Dị ứng, hen
218	Ngổng chan m'hây	Khế leo	<i>Rourea minor</i> (Gaertn.) Leenh. subsp. <i>monadelpha</i> (Roxb.) Vid.	Conn.	Phong tê thấp, hậu sản, bổ, thuốc mát
219	Mù lài lun	Khổ sâm	<i>Croton kongensis</i> Gagn.	Euph.	Kiết lị
220	Đĩa dhan phân	Khôi tía	<i>Ardisia silvestris</i> Pit.	Myrs.	Đau dạ dày, đường ruột, phụ nữ sau đẻ
221	(Khúc khắc)	Khúc khắc	<i>Smilax</i> sp.1	Smil.	Đường ruột
222	Mìa bua'	Kiến cò móc	<i>Rhinacanthus calcaratus</i> Nees	Acan.	Hắc lào
223	(Khúc khắc)	Kim cang	<i>Smilax corbularia</i> Kunth.	Smil.	Đường ruột
224	Tầm toòng	Kim cang	<i>Smilax</i> sp.2	Smil.	Đường ruột
225	Chiếm n'hàng cần	Kim cang bao phấn to	<i>Smilax megalanthera</i> Wright	Smil.	Thuốc mát, đường ruột
226	(Khúc khắc)	Kim cang đứng	<i>Smilax verticalis</i> Gagn.	Smil.	Đường ruột
227	Chiếm nhàng cần	Kim cang Ganepain	<i>Smilax gagnepainii</i> Koy	Smil.	Đau người
228	(Kim ngân)	Kim ngân	<i>Lonicera japonica</i> Thunb.	Capr.	Thuốc mát
229	Piêm lỏng kềm	Kim thất	<i>Gynura</i> sp.1	Aste.	Sốt nóng, vất cần không khỏi
230	Mù goòng hu' mia'	Kim thất cải	<i>Gynura barbareaefolia</i> Gagn.	Aste.	Nhiễm trùng
231	Piêm lỏng	Kim thất nhung	<i>Gynura sarmentosa</i> DC.	Aste.	Nhiễm trùng
232	(Đồng tiền)	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr.	Faba.	Sỏi thận, đái rắt
233	(Lá lốt)	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C.DC.	Pipe.	Bại liệt, phong tê thấp, đau răng
234	Tổng pèng	Lá nển	<i>Macaranga denticulata</i> (Bl.) Muell.-Arg.	Euph.	Hen, ngứa ngáy (kim la)
235	M'hây chuối	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L.	Pass.	Kém ngủ
236	Điêng tồn nộng	Lài trâu	<i>Tabernaemontana bovina</i> Lour.	Apoc.	Sâu răng

237	Tà phàn ngồng	Lâm trai phún	<i>Amiscolotype hispida</i> (Less. & Rich.) Hong	Comm.	Hậu sản (đuôi lươn)
238	Đĩa đĩa	Lan leo hoa trắng	<i>Galeola nudiflora</i> Lour.	Orch.	Cai đề
239	Đĩa pển nha	Lân tơ uyn	<i>Raphidophora decursiva</i> (Roxb.) Schott	Arac.	Bạch đới
240	Đĩa sèng meng	Lấu	<i>Psychotria rubra</i> (Lour.) Poit.	Rubi.	Thuốc mát, đường ruột, nhiễm trùng
241	Điêng tòn im	Lấu	<i>Psychotria</i> sp.2	Rubi.	Chốc đầu
242	Điêng tòn im	Lấu	<i>Psychotria</i> sp.1	Rubi.	Nhiễm trùng ngoài da
243	Đĩa ỏi	Lẻ bạn	<i>Tradescantia spathacea</i> Sw.	Comm.	Đau bụng, viêm nhiễm đường tiết niệu
244	Dào bua'	Loã ty nhuộm	<i>Gymnema tingens</i> (Roxb.) Spreng.	Ascl.	Phong tê thấp
245	in bột nhiều	Lộc mại	<i>Claoxylon indicum</i> (Bl.) Endl. ex Hassk.	Euph.	Đường ruột, đại tràng
246	Cờ đuôi dất m'hây	Lõi tiền	<i>Stephania longa</i> Lour.	Meni.	Đái vàng, đái rất
247	D'hĩa mù pàng	Lọng bàng	<i>Dillenia</i> sp.1	Dille.	Hậu sản
248	Đĩa sèng pây	Long nha thảo	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb.	Rosa.	Ngã đau
249	Nôm jhang'	Lòng thuyền	<i>Curculigo gracilis</i> Wall.	Hypo.	Phù các loại
250	Kèn muồng lau	Lốt	<i>Piper sarmentosum</i> Roxb.	Pipe.	Phong tê thấp
251	Bò pòong mia'	Lu lu cái	<i>Physalis angulata</i> L.	Sola.	Trĩ
252	Cù làng	Lúa mạch	<i>Hordeum vulgare</i> L.	Poac.	Bạch đới, đái đường
253	Cu tây m'hây meng	Lưỡi chó	<i>Illigera dunniana</i> Levl.	Hern.	Cam trẻ em, ngứa, cảm cúm
254	Cu tây m'hây sli'	Lưỡi chó hoa nhỏ	<i>Illigera parviflora</i> Dunn.	Hern.	Phong tê thấp
255	Piểu sậy mia	Lưỡi rắn	<i>Hedyotis corymbosa</i> (L.) Lamk.	Rubi.	Nóng về đêm (trái đêm)
256	M'hây viêng	Lương vàng	<i>Combretum latifolium</i> Blume	Comb.	Đái vàng, Phong tê thấp
257	Dhàng chày mia'	Mã đề	<i>Plantago major</i> L.	Plan.	Đái rất
258	Đĩa chệt sli'	Mạ sữa	<i>Heliciopsis terminalis</i> (Kurz.) Sleumer	Prot.	Đái đỏ
259	Đĩa chệt	Mạ sữa Hải nam	<i>Helicia hainanensis</i> Hay	Prot.	Đái đỏ
260	Đĩa chệt	Mạ sữa lá to	<i>Helicia grandifolia</i> H.Lec.	Prot.	Đái đỏ
261	Lày mòng chua	Mạch ba góc	<i>Fagopyrum cymosum</i> (Trev.) Meism.	Poly.	Mụn nhọt
262	(Mạch môn)	Mạch môn đông	<i>Ophiopogon japonicus</i> Ker-Gawl.	Conv.	Đái vàng
263	G'him bua' l'hô	Mâm xôi	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir.	Rosa.	Cam trẻ em, bụng đầy hơi, tức bụng

264	Mù phàng	Mán đĩa	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack.) Nielsen	Faba.	Nhiễm trùng (lở loét, sưng đau)
265	Siển phiu truồng	Mạn kinh	<i>Vitex negundo</i> L.	Verb.	Phù thận, động kinh, phong
266	Slèng cây làm	Mắn tưới	<i>Eupatorium fortunei</i> Turcz.	Aste.	Ngã đau (tan máu do chấn thương), đứt tay
267	Chì quên điềng	Mang	<i>Pterospermum heterophyllum</i> Hance	Ster.	Bạch đới
268	Tà châm điềng	Màng tang	<i>Litsea cubeba</i> (Lour.) Pers.	Laur.	Nhiễm trùng
269	Bầu mai điềng	Mánh	<i>Grewia paniculata</i> Roxb. ex DC.	Tili.	Trừ chấy
270	Chày coọng gùn sli'	Mào gà hoa đỏ	<i>Celosia argentea</i> L. var. <i>crinata</i> L.	Amar.	Đái buốt, đái đỏ, vàng da
271	Chày coọng gùn viềng	Mào gà hoa vàng	<i>Celosia argentea</i> L. var. <i>crinata</i> L. forma <i>plumosa</i> (Voss.) Bakh.	Amar.	Đái buốt, đái đỏ, vàng da
272	Chày coọng gùn pẹ	Mào gà trắng	<i>Celosia argentea</i> L.	Amar.	Đái buốt, đái đỏ
273	Điềng tòn đòi	Mao hùng mềm	<i>Gomphandra mollis</i> Merr.	Icac.	Phong tê thấp, hậu sản
274	(Mặt quỉ)	Mặt quỉ	<i>Morinda umbellata</i> L.	Rubi.	Bổ
275	Điềng dham'	Máu chó bắc bộ	<i>Knema tonkinensis</i> (Warb.) de Wilde	Myri.	Bổ máu, điều kinh
276	Điềng dham'	Máu chó cầu	<i>Knema globularia</i> (Lamk.) Warb.	Myri.	Bổ máu, điều kinh
277	M'hảy jham'	Máu gà	<i>Callerya reticulata</i> Benth.	Faba.	Bổ máu
278	Điều cam điềng	Me đắng	<i>Phyllanthus emblica</i> L.	Euph.	Cam trẻ em (gây mòn)
279	Càm chia sli'	Mía đỏ	<i>Saccharum officinarum</i> L.	Poac.	Ho, gãy chân, điều kinh
280	Điễn dậ lĩng	Mía dò hoa gốc	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Sm.	Cost.	Thuốc mát, đái vàng, đái rắt, vàng da
281	Điễn dậ lĩng	Mía dò hoa ngọn	<i>Costus tonkinensis</i> Gagn.	Cost.	Thuốc mát, đái vàng, đái rắt, vàng da
282	Pò lò	Mít	<i>Artocarpus heterophyllum</i> Lamk.	Mora.	ít sữa
283	Hà pẹ	Mỏ chim	<i>Aeschynanthus</i> sp.1	Gesne.	Ho
284	Điều pùng sli'	Mò hoa đỏ	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	Verb.	Đau bụng khan, sỏi thận
285	Điều pùng pẹ	Mò hoa trắng	<i>Clerodendrum chinense</i> (Osb.) Mabb.	Verb.	Đau bụng khan, sỏi thận
286	Mìa im nhạu	Mò hoa xanh	<i>Clerodendrum chlorisepalum</i> Merr. ex Mold.	Verb.	Lở ngứa

287	(Mỏ quạ)	Mỏ quạ	<i>Cudrania tricuspidata</i> (Carr.) Bur. ex Lavall.	Mora.	Nhiễm trùng ngoài da
288	Cù puốt m'hây sli'	Mơ tam thể	<i>Paederia foetida</i> L.	Rubi.	Kiết lý, sỏi
289	Cù gày khăng m'hây	Mộc thông	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz.	Icac.	Phong tê thấp
290	Cù gày khăng m'hây	Mộc thông Balansa	<i>Iodes balansae</i> Gagnep.	Icac.	Đau lưng, Phong tê thấp
291	Cu ét m'hây	Móng bò	<i>Bauhinia</i> sp.1	Faba.	Đái vàng, thuốc mát, đau người
292	Đỏ điều mong	Móng bò	<i>Bauhinia ornata</i> Kurz.	Faba.	Phong tê thấp
293	Cu ét m'hây	Móng bò xanh	<i>Bauhinia viridescens</i> Desv.	Faba.	Đái vàng, thuốc mát, đau người
294	Mả tấy	Móng trâu	<i>Angiopteris evecta</i> (Forst.) Hoffm.	Angi.	Rắn cắn
295	Kèn ống se'	Mua	<i>Blastus borneensis</i> Bl.	Mela.	Ngứa, ghê lở (kim la)
296	Kèn ống se'	Mua ống	<i>Melastoma imbricatum</i> Wall ex Drake.	Mela.	Ngứa, ghê lở (kim la)
297	Kèn tây mia'	Mùi tàu	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Apia.	Ho
298	(Quân)	Mùng quân	<i>Flacourtia rukam</i> Zoll. et Mori.	Flaco.	Cam trẻ em (gây mòn)
299	Phia	Muối	<i>Rhus chinensis</i> Muell.	Anac.	Đau bụng khan
300	Chiếm tàu lậu	Muối leo	<i>Pegia sarmentosa</i> (Lec.) Hand.-Mazz.	Anac.	Kinh giật, động kinh, phong tê thấp
301	Lày toòng đĩa	Muống trưởng	<i>Zanthoxylum avicenniae</i> (Lamk.) DC.	Ruta.	Ngứa, đau răng
302	Lày sảy	Mướp	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M.J.Roem.	Cucu.	Cam trẻ em
303	Gùng guay điêng	Nai mép nguyên	<i>Villebrunea integrifolia</i> Gaud.	Urti.	Thối móng chân
304	Tắm phún	Náng hoa trắng	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Amar.	Nhọt, Bong gân
305	Chì cộ kia'	Ngái	<i>Ficus hispida</i> L.f. var. <i>badiostrigosa</i> Corner	Mora.	Hậu sản
306	Ngọi	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Aste.	Đau đầu, đau bụng do lạnh
307	Lẩu ngạt điêng	Ngải tuyền	<i>Ficus glandulifera</i> (Miq.) Wall. ex King	Mora.	Mệt mỏi, nôn ra máu
308	Pầu đoong điêng	Ngát	<i>Girardinia subaequalis</i> Pl.	Ulma.	Đường ruột
309	G'him sli'	Ngấy hương	<i>Rubus cochinchinensis</i> Tratt.	Rosa.	Đường ruột
310	G'him gô	Ngấy lông đỏ	<i>Rubus sorbifolius</i> Maxim	Rosa.	Trĩ

311	Viêng trang	Nghệ	<i>Curcuma longa</i> L.	Zing.	Đau dạ dày
312	Vàng trang kia	Nghệ đen	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Rosc.	Zing.	Đau dạ dày
313	Lày lựu	Nghể nước	<i>Polygonum hydropiper</i> L.	Poly.	Phong, đáí vàng
314	D'hia nhảm điềng ton	Ngô đồng	<i>Brassaiopsis ficifolia</i> Dunn	Aral.	Phong tê thấp, đau đầu
315	Mìa im	Ngọc nữ bắc bộ	<i>Clerodendrum tonkinense</i> P.Dop	Verb.	Ngứa khắp người
316	Đìa ùi	Ngôn Balansa	<i>Alyxia balansae</i> Pitard	Apoc.	Phong thấp, mệt mỏi
317	(Lưỡi cọp)	Ngót lưỡi hổ	<i>Sauropus rostratus</i> Miq.	Euph.	Nhiễm trùng ngoài da
318	Cắm chinh đàng	Ngũ vị nam	<i>Kadsura heteroclita</i> (Roxb.) Craib.	Schiz.	Khoẻ người, Phong tê thấp, đau người
319	Nàng duềng mia'	Nhả hoa	<i>Pratia nummularia</i> (Lamk) A.Br.et Aschers	Lobe.	Nhiễm trùng (ăn vào đầu ngón tay)
320	(Nhân trần)	Nhân trần	<i>Acrocephalus indicus</i> (Burm.f.) O.Kuntze	Lami.	Thuốc mát
321	(Nhọ nổi)	Nhọ nổi	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Aste.	Sốt nóng, cầm máu
322	Chì puông điềng	Nhội	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Euph.	Đau bụng
323	Nhọt kềm	Nhót Bắc bộ	<i>Elaeagnus tonkinensis</i> Serv.	Elae.	Đau bụng
324	Tùng nhày loòng	Nhượng lê gân	<i>Myxopyrum nerosum</i> Bl.	Olea.	Cam trẻ em (kém ăn)
325	Mù pện điềng	Nóng	<i>Saurauja macrotricha</i> Kurz.	Acti.	Bạch đới, chậm có con
326	Mù pện điềng	Nóng	<i>Saurauja nepalensis</i> DC.	Acti.	Bạch đới, chậm có con
327	Điềng pang'	Núc nác	<i>Oroxylon indicum</i> (L.) Vent.	Bign.	Đáí vàng
328	Mù ùi	ổi	<i>Psidium guajava</i> L.	Myrt.	Đau bụng đi ngoài
329	Phản chiu	ớt	<i>Capsicum frutescens</i> L.	Sola.	Nhọt
330	Điềng tồn nộng	ớt rừng	<i>Tabernaemontana hoabinhensis</i> (Ly) Ly	Apoc.	Ngứa
331	Điềng tồn nộng	ớt rừng	<i>Tabernaemontana</i> sp.1	Apoc.	Ngứa
332	Quyển diêm pẹ	Phất dụ bầu dục	<i>Dracaena elliptica</i> Thunb.	Drac.	Kiết lị
333	(Phèn đen)	Phèn đen	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Euph.	Đau dạ dày, cam trẻ em (gây còm)

334	Chày gày sắt	Quất hồng bì	<i>Clausena lansium</i> (Lour.) Skeels	Ruta.	Ngứa, nhiễm trùng
335	Quế	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i> (Nees.) Nees et Eberth.	Laur.	Cảm cúm, ăn không tiêu
336	D'hia quế	Quế lá tù	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.-Ham.) Sweet.	Laur.	Ăn không tiêu
337	Chày coọng ghim	Quĩ châm thảo	<i>Bidens pilosa</i> L.	Aste.	Trĩ
338	Mù phộc kẽm	Quít rừng	<i>Atalantia ceylanica</i> (Arn.) Oliv.	Ruta.	Phù (do gió)
339	Lá lùm	Răng bừa hồng	<i>Urceola rosea</i> (Hook. et Arn.) Middleton	Apoc.	Nhiễm trùng
340	Bèo nìm slam	Râu hùm	<i>Tacca chantrieri</i> André	Tacc.	Đau bụng khan, viêm nhiễm đường ruột
341	Tằng chan mia'	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Apia.	Thuốc mát
342	Mù goòng hu' mia'	Rau má lá rau muống	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.	Aste.	Nhiễm trùng
343	Quài chà n mia'	Rau má núi	<i>Geophila repens</i> (L.) Johnst.	Rubi.	Phù, nhiễm trùng
344	Điêng cam chuồng	Rau ngọt	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr.	Euph.	Thuốc mát, phụ nữ sau khi đẻ
345	Hầu gài	Ráy	<i>Alocasia odora</i> (Roxb.) C.Koch.	Arac.	Cảm, ho, đau cột sống do gió
346	Hầu gài slí'	Ráy đỏ	<i>Alocasia</i> sp.2	Arac.	Đau người
347	Phào điêng viêng (tầm nôm)	Ráy leo	<i>Pothos scandens</i> L.	Arac.	Trẻ em chậm đi
348	Đìa pển nha	Ráy leo Schott	<i>Raphidophora schotii</i> Hook.f.	Arac.	Bạch đới
349	Hầu gài nhạu	Ráy quăn	<i>Alocasia</i> sp.1	Arac.	Phong tê thấp, đau cột sống do gió
350	Phào điêng viêng	Ráy to	<i>Pothos grandis</i> Buch	Arac.	Trẻ em chậm đi
351	D'hia quế	Rè bông	<i>Cinnamomum bonii</i> Lec.	Laur.	Ăn không tiêu
352	D'hia quế	Rè hương	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.	Laur.	Ăn không tiêu
353	Đìa giu'	Rẻ quạt	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC.	Irid.	Ho, đái vàng
354	Slui liếm	Rì rì	<i>Homonoia riparia</i> Lour.	Euph.	Phong tê thấp, phụ nữ sau đẻ
355	Kém sung	Riêng đại	<i>Alpinia</i> sp.2	Zing.	Đau bụng
356	Chì cộ vâm	Rù rì bãi	<i>Ficus pyriformis</i> Hook. et Arn.	Mora.	Phong tê thấp
357	Chì chuối' m'hây	Rum thơm	<i>Poikilospermum suaveolens</i> (Bl.) Merr.	Cecr.	Phong tê thấp, trẻ em cam (kém ăn)
358	Chày gan	Sả	<i>Cymbopogon citratus</i> (D.C.) Stapf.	Poac.	Cảm cúm, đau người
359	Tằng xa	Sa nhân	<i>Amomum villosum</i> L.	Zing.	Đường ruột, hậu sản

360	Lày cọ kia'	Sa nhân hai hoa	<i>Amomum biflorum</i> Jack.	Zing.	Phong tê thấp
361	ùng uay	Sa nhân thầu dầu	<i>Amomum vespertilio</i> Gagnep.	Zing.	Dị ứng, ngứa
362	(sài đất)	Sài đất	<i>Wedelia chinensis</i> (Osb.) Merr.	Aste.	Nóng người
363	(Sâm bổ chính)	Sâm bổ chính	<i>Abelmoschus moschatus</i> Medicus	Malv.	Rắn cần
364	Nôm jhang'	Sâm cau lá rộng	<i>Curculigo latifolia</i> Dryand. ex Ait.	Hypo.	Phù các loại
365	(Sâm)	Sâm đại hành	<i>Eleutherine bulbosa</i> (Mill.) Urban.	Irid.	Bổ
366	(Sâm)	Sâm lá trúc	<i>Disporum cantoniense</i> (Lour.) Merr.	Conv.	Bổ
367	(Sâm)	Sâm rết	<i>Helminthostachys zeylanica</i> (L.) Hook.	Helm.	Bổ
368	Đòi hững lậu	Sắn dây	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr. var. <i>chinensis</i> (Ohwi) Maesm	Faba.	Thuốc mắt
369	Cù nhỏ kia'	Sát khuyển	<i>Cynanchum corymbosum</i> Wight	Ascl.	Nhiễm trùng ngoài da
370	Thòng mựa kềm	Sau sau	<i>Liquidambar formosana</i> Hance	Hama.	Hen
371	Cây quan	Sếu hồi	<i>Celtis cinnamomea</i> Lindl.	Ulma.	Cam trẻ em
372	Piểu nim	Sim	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk.	Myrt.	Đau bụng đi ngoài
373	Lồ lồ piểu xuây	Sóc lông	<i>Glochidion velutinum</i> Wight	Euph.	Phong tê thấp
374	Đìa trại ton	Sói nhẵn	<i>Sarcandra glabra</i> (Thunb.) Mak.	Chlo.	Phong tê thấp, Bụng đầy hơi
375	Đìa trại ngổng	Sói rừng	<i>Chloranthus erectus</i> (Benth. & Hook.f.) Verdc.	Chlo.	Bụng đầy hơi
376	Tà dâu điêng	Sòi trắng	<i>Sapium sebiferum</i> (L.) Roxb.	Euph.	Ho
377	Ngổng tây' điêng	Sống rắn Trung Quốc	<i>Albizia chinensis</i> (Osbeck) Merr.	Faba.	Hắc lào
378	Chống cun điêng	Sữa	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R.Br.	Apoc.	ít sữa
379	Miến điạ'	Sui	<i>Antiaris toxicaria</i> (Pers.) Lesch.	Mora.	Độc
380	Dùng chậu pieng	Sung Borneo	<i>Ficus obscura</i> (Miq.) Corn.	Mora.	Đường ruột (khó tiêu)
381	Chì cọ vâm	Sung chè	<i>Ficus abellii</i> Miq.	Mora.	Phong tê thấp
382	Chì chuôi' m'hây	Sung có vòng	<i>Ficus annulata</i> Bl.	Mora.	Phong tê thấp, trẻ em cam
383	Điêng vâm	Sung làng cốc	<i>Ficus langkokensis</i> Drake	Mora.	Bệnh tim (người mỗi mệ)

384	Lày mỏng bằm	Tai chua	<i>Garcinia cowa</i> Roxb.	Clus.	Nấm đầu, ngứa ngứa
385	Kèng pạm mia'	Tam duyên	<i>Ageratum houstonianum</i> Mill.	Aste.	Nhiễm trùng
386	Chà sleng chì cô'	Tắm gội lá nhỏ	<i>Taxillus gracilifolius</i> (Schult. f.) Ban	Lora.	Hậu sản
387	Chà sleng mù mìm	Tắm gội quả chùy	<i>Taxillus parasitica</i> (L.) Ban	Lora.	Hậu sản
388	Chà sleng ca san	Tắm gội Trung quốc	<i>Taxillus chinensis</i> (DC.) Danser	Lora.	Đau bụng, đau dạ dày
389	Phàm lại	Tam thất gừng	<i>Stahlianthus thorelii</i> Gagnep.	Zing.	Đau bụng
390	M'hảy ghim'	Táo rừng	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill.	Rham	Đau bụng
391	Piễn phvả ton	Tế tân	<i>Asarum balansae</i> Franch.	Aris.	Bổ
392	Xing pấu	Thạch xương bồ	<i>Acorus gramineus</i> Soland.	Arac.	Phong tê thấp, phụ nữ sau đẻ
393	Tắm tà phàn	Thài lài lá kiếm	<i>Pollia hasskalli</i> Rolla R. Rao	Comm.	Đái vàng, đái rắt, táo bón
394	Tà phàn slí'	Thài lài tía	<i>Tradescantia zebrina</i> Hort. Ex Loud.	Comm.	Phòng xẩy thai, sốt cao
395	Dào slí'	Thần mắt Sơn tra	<i>Callerya eurybotria</i> Drake	Faba.	Phong tê thấp, thuốc mát
396	Bùng nau' mia'	Thanh táo	<i>Justicia gendarussa</i> Burm.f.	Acan.	Bong gân, gãy xương
397	Mù puồng pẹ	Thấu dầu	<i>Ricinus communis</i> L.	Euph.	Đái vàng
398	Mù puồng slí'	Thấu dầu tía	<i>Ricinus communis</i> L.	Euph.	Đau đầu, đau bụng, đái vàng
399	Điêng cu'	Thấu táo	<i>Aporusa sphaerosperma</i> Gagnep.	Euph.	Hắc lào
400	(Thiên môn đông)	Thiên môn đông	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr.	Aspa.	Ho
401	(Thiên nam tinh)	Thiên nam tinh Balansa	<i>Arisaema balansae</i> Engler	Arac.	Rắn cần
402	Hầu đàng	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott.	Arac.	Phong tê thấp, nhiễm trùng
403	Sày kia'	Thiên thảo	<i>Anisomeles indica</i> (L.) O.Ktze	Lami.	Cảm
404	(Sâm)	Thổ cao li sâm	<i>Talinum patens</i> (L.) Willd.	Port.	Bổ
405	(Khúc khắc)	Thổ phục linh	<i>Smilax glabra</i> Roxb.	Smil.	Đường ruột
406	Mìa táo	Thôi ba	<i>Alangium kurzii</i> Craib.	Alan.	Bạch đới

407	Mia tào	Thôi ba Trung quốc	<i>Alangium chinense</i> (Lour.) Harms	Alan.	Bạch đới
408	Quàng tông sắt	Thôi chanh	<i>Euodia meliaeifolia</i> (Hance) Benth.	Ruta.	Ngứa khắp người
409	Tàu thân gụng	Thổm lỏm	<i>Polygonum chinense</i> L.	Poly.	Đái rất, viêm loét tai, thuốc giải
410	Cành cải mia'	Thông đất	<i>Lycopodiella cernua</i> (L.) Franco et Vasc.	Lyc.	Ngứa do lông của cuốn chiếu
411	Gùng slùi mia'	Thu hải đường Ba vì	<i>Begonia baviensis</i> Gagn.	Bego.	Lở ngứa
412	Gùng slùi tim	Thu hải đường Balansa	<i>Begonia balansaeana</i> Gagn.	Bego.	Cam trẻ em (gãy còm), lở ngứa
413	Tàu pua' sung	Thuốc bông	<i>Kalanchoe pinnata</i> (Lam.) Oken.	Crass.	Sốt, bông
414	Dhàng pấu (vâm)	Thuỷ xương bồ	<i>Acorus calamus</i> L.	Arac.	Phong tê thấp, phụ nữ sau đẻ
415	Cùng phâu slí'	Tía tô	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. var. <i>crispa</i> (Thunb.) Hand.-Mazz.	Lami.	Cảm cúm đau người, phong tê thấp
416	Phào tau' mia'	Tía tô cảnh	<i>Plectranthus coleoides</i> Benth.	Lami.	Mộng mắt
417	Dắt m'hây	Tiết dê	<i>Cissampelos pareira</i> L.	Meni.	Đái rất
418	Chày lau	Tiêu dọi	<i>Piper retrofractum</i> Vahl.	Pipe.	Phong tê thấp
419	Mù phộc kẽm	Tiểu quật một lá	<i>Atalantia monophylla</i> (DC.) Corr.	Ruta.	Phù
420	Nhài vẩy	Tổ chim	<i>Asplenium nidus</i> L.	Aspl.	Đau răng, phong tê thấp
421	Mẫu con sâu' viêng	Tơ hồng	<i>Cuscuta chinensis</i> Lam.	Cusc.	Phong tê thấp
422	Chàn cấp mia'	Tơ mảnh	<i>Hiptage benghalensis</i> (L.) Kurz.	Malp.	Đút chân tay (chóng lạnh)
423	Mẫu con sâu' meng	Tơ xanh	<i>Cassytha filiformis</i> L.	Laur.	Đau người
424	Đìa giu' ton	Tóc tiên	<i>Liriope spicata</i> Lour.	Conv.	Ho
425	Đìa pển nha	Trâm đài	<i>Raphidophora korthalsii</i> Schott.	Arac.	Bạch đới
426	Kèng beo	Trang dọt sành	<i>Ixora pavettaefolia</i> Craib.	Rubi.	Nhiễm trùng
427	Chày lau	Trầu Ba Vì	<i>Piper bavinum</i> C.DC.	Pipe.	Phong tê thấp
428	Chày lau slí'	Trầu lá gai	<i>Piper boehmeriaefolium</i> Wall. ex C.DC. var. <i>tonkinensis</i> A.DC.	Pipe.	Phong tê thấp
429	Khảm kia'	Trên Bắc bộ	<i>Tarenna tonkinensis</i> Pit.	Rubi.	Nhiễm trùng
430	(Đơn)	Trên lá rộng	<i>Tarenna latifolia</i> Pit.	Rubi.	Cam trẻ em (gãy mòn)

431	Quế dài m'hây	Trinh đằng ba mũi	<i>Parthenocissus tricuspidata</i> Pl.	Vita.	Phong tê thấp
432	M'hây dham'	Trôm leo	<i>Byttneria aspera</i> Colebr.	Ster.	Bổ máu, đau người
433	Tổng lông cùn	Trọng đũa	<i>Ardisia corymbifera</i> Mez.	Myrs.	Cam trẻ em
434	Pến nhàu	Trọng đũa lá khổng lồ	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf	Myrs.	Phù các loại
435	Tổng lông cạy	Trọng đũa năm cạnh	<i>Ardisia quinquegona</i> Bl.	Myrs.	Cam trẻ em (gây mòn)
436	Tổng lông cạy	Trọng đũa xanh	<i>Ardisia virens</i> Kurz.	Myrs.	Cam trẻ em (gây mòn)
437	Phà châu chèo	Tử châu đỏ	<i>Callicarpa rubella</i> Lindl.	Verb.	Đau đầu
438	Điêng tòn chằm	Tử châu Petelot	<i>Callicarpa petelotii</i> Dop	Verb.	Đau bụng đi ngoài, đau tức bụng
439	(Quả găng công)	Tu hú Philippin	<i>Gmelina philippensis</i> Cham.	Verb.	Đau bụng khan
440	Mù phò điêng tấm nôm	Vả	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Mora.	Vô sinh, nấu cao (thêm cao)
441	Lồ chê điêng	Vải thiếu rừng	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	Sapi.	Đau bụng đi ngoài
442	Hầu pên	Vạn niên thanh	<i>Aglaonema modestum</i> Schott. ex Engler.	Arac.	Bụng báng, cam trẻ em
443	Thòng mựa	Vàng	<i>Caesalpinia sappan</i> L.	Faba.	Ngã đau tụ máu trong người, hậu sản
444	Điêng tập	Vàng anh	<i>Saraca dives</i> Pierre	Faba.	Đau bụng đi ngoài
445	Đĩa dhan phân piêng	Vàng bạc trở	<i>Graptophyllum pictum</i> (L.) Griff.	Acan.	Đau dạ dày, sản hậu, vàng da
446	Điêu pong m'hây	Vằng tán	<i>Clematis uncinata</i> Champ. ex Benth.	Ranu.	Phong tê thấp
447	Sấm sài lìn	Vằng trắng	<i>Jasminum</i> sp.	Olea.	Nhiễm trùng
448	Lày tộng	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> L.	Faba.	Trĩ
449	Lồ lò vâm	Vót thơm	<i>Viburnum odoratissimum</i> Ker.-Gawl.	Capr.	Đau người, khớp, phong, đường ruột
450	Nhắm nhỏ nha	Vú chó	<i>Ficus hirta</i> Vahl. var. <i>roxbughii</i> (Miq.) King	Mora.	Bụng đầy hơi, tức bụng

451	Cù chãng điềng	Vù hương	<i>Cinnamomum parthenoxylum</i> (Jack.) Meisn.	Laur.	Ho
452	(Móc mèo)	Vuốt hùm	<i>Caesalpinia minax</i> Hance	Faba.	Hậu sản
453	Mìa ghìm n'hay'	Xấu hổ	<i>Mimosa pudica</i> L.	Faba.	Phù (thận)
454	Điêu pùng meng	Xích đồng nam	<i>Clerodendrum japonicum</i> (Thunb.) Sweet	Verb.	Đau bụng khan
455	(Ca san điềng)	Xoan	<i>Melia azedarach</i> L.	Meli.	Ghê
456	Chiêm tau'	Xoan nhừ	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burtt. et Hill	Anac.	Bạch đới
457	Kềng pẹ mia'	Xú hương Làng Cốc	<i>Lasianthus langkokenis</i> Pit.	Rubi.	Đau người do trở trời, nhiễm trùng, vàng da
458	Điềng tòn piềng	Xuân hoa	<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> Radlk.	Acan.	Đái vàng, đái buốt, thuốc mát
459	Tầm bùng nau'	Xuân tiết bụng	<i>Justicia ventricosa</i> Wall.	Acan.	Phong tê thấp
460	Tầm bùng nau'	Xuân tiết tiền	<i>Justicia monetaria</i> R.Ben.	Acan.	Đái vàng
461	Quàng tông lay	Xương sông	<i>Blumea lanceolaria</i> (Roxb.) Druce	Aste.	Đái buốt, đái rắt, ho lao
462	Nàng nhà m'hây	Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Roxb.) DC.	Ruta.	Đau răng
463	Nọ a châu	Ý dĩ	<i>Coix lachryma-jobi</i> L.	Poac.	Đái vàng, hen, đái đường
464	ào lũng mia'		<i>Hoya</i> sp.1	Ascl.	Đau người khi thay đổi thời tiết
465	ạp gay' gụng		<i>Pseudodissochaeta</i> sp.	Mela.	Cam trẻ em (trẻ em gầy mòn)
466	Bếp ton		(KB)	Poac.	Ho
467	Cùng bung' điềng		(KB)	(KB)	Ho
468	Dào chan		(KB)	Ascl.	Phong tê, bại liệt
469	Dào cụn		(KB)	(KB)	Phong tê, bại liệt
470	Dào kia'		(KB)	(KB)	Chân tay co quắp
471	Dào sli'		<i>Gymnema</i> sp.	Ascl.	Phong tê thấp
472	Đìa chạy		<i>Piper</i> sp.	Pipe.	Phong gió
473	Đìa chọp		(KB)	Rubi.	Ăn không tiêu
474	Đìa chọp chà		<i>Ixora</i> sp.2	Rubi.	Triệt bệnh

475	Đĩa dẻ		<i>Sabia</i> sp.1	Sabi.	Phong tê thấp, đường ruột, phụ nữ sau đẻ
476	Đĩa dẻ phản pẹ		<i>Ardisia</i> sp.2	Myrs.	Vàng da
477	Đĩa dẻ sli'		<i>Sabia</i> sp.2	Sabi.	Bổ, phong tê thấp
478	Điêng nôm muộn		<i>Sauropus</i> sp.1	Euph.	Nhiễm trùng ngoài da, nhiệt ở miệng
479	Điêng tồn cụn		<i>Gomphandra</i> sp.	Icac.	Bổ
480	Điêng tồn đàng		<i>Cryptocarya</i> sp.	Laur.	Nhiễm trùng
481	Hùng lin		<i>Rungia</i> sp.1	Acan.	Đau bụng khan
482	Hùng tia gằm pẹ		<i>Strobilanthes</i> sp.1	Acan.	Đau khớp, đau bụng
483	Kềng thiù m'hây		<i>Tetrastigma</i> sp.	Vita.	Hắc lào, nhiễm trùng
484	Khảm pẹ		<i>Ixora</i> sp.3	Rubi.	Nhiễm trùng, vàng da
485	Khảm sli'		<i>Ixora</i> sp.1	Rubi.	Nhiễm trùng
486	Lày cọ kia'		<i>Siliquamomum</i> sp.	Zing.	Phong tê thấp
487	Lày gỗ sli'		(KB)	Apia.	Nhiễm trùng, phụ nữ sau đẻ
488	M'hây dham'		<i>Millettia dielsiana</i> Harms ex Oliv.	Faba.	Bổ máu
489	Mia đàng m'hây		(KB)	(KB)	Phong tê thấp
490	Mia sliết		(KB)	(KB)	Ngứa
491	Nhài kia'		(KB)	(KB)	Sâu răng
492	Nọ gay' điêng		(KB)	(KB)	Phong tê thấp
493	Pén nhâu		(KB)	Verb.	Phù các loại
494	Phàm mụi nhàm		(KB)	Irid.	Điều kinh, cầm máu
495	Pin m'hây		<i>Ardisia</i> sp.1	Myrs.	Đau bụng
496	Quẩy chà n Mia'		<i>Procris</i> sp.	Urti.	Nhiễm trùng (do sên ăn)
497	Quẻ ghim lậ		<i>Solanum</i> sp.	Sola.	Tẩy giun

498	Sliễn phiu		<i>Vitex sp.1</i>	Verb.	Phù (thận), đái rắt
499	Tấm cù biệt		<i>Fissistigma sp.1</i>	Anno.	Phong tê thấp, hậu sản
500	Tấm đĩa chộp		(KB)	(KB)	Phụ nữ sau đẻ
501	Tấm phún		<i>Zephyranthes sp.1</i>	Amar.	Mụn nhọt
502	Tấm puông		<i>Gynura sp.2</i>	Aste.	Phong
503	Tiu can đỉng		<i>Stixis suaveolens</i> Pierre	Capp.	Ngứa (kim la)
504	Vấm diệp mia'		(KB)	(KB)	Ăn không tiêu
505	Vấm keng		<i>Gomphostemma sp.</i>	Lami.	Nhiễm trùng
506	Vàng tảng pẹ		(KB)	(KB)	Đau người, phong tê thấp
507	Xờ lau qua		<i>Trichosanthes sp.</i>	Cucu.	Viêm nhiễm, ngứa (kim la)